CÔNG TY TNHH J&H VINA

--🕮--

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TRANG PHỤC
CÔNG TY TNHH J&H VINA



Trà Vinh, tháng 5 năm 2023

CÔNG TY TNHH J&H VINA

--ꕥ📖ꕥ--

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TRANG PHỤC
CÔNG TY TNHH J&H VINA

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH J&H VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC

HWANG JOSEPH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THU HIỀN

Trà Vinh, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1

1.1. Tên chủ cơ sở 1

1.2. Tên cơ sở 1

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 6

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 8

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 9

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 13

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 13

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 13

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở) 13

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí 20

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 22

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 22

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 22

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 24

3.1.3. Xử lý nước thải 27

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 36

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển 36

3.2.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình sản xuất 36

3.2.3. Khống chế ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng 37

3.2.4. Khống chế ô nhiễm khí thải của hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải 37

3.2.5. Quy chuẩn so sánh 37
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 38
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 41
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 43
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... 44
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được cấp 47
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....48
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 48
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải..... 49
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... 49
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....50
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... 50
5.1.1. Kết quả giám sát lưu lượng nước thải 50
5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước thải..... 51
5.1.3. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt..... 54
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí 56
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 58
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 58
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, tự động, liên tục..... 58
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 60
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 61
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 62

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	Giấy chứng nhận xuất xứ
CP	Chính phủ
CQ	Giấy chứng nhận chất lượng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
NĐ	Nghị định
QA	Bảo đảm chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩnViệt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TT	Thông tư
XLNT	Xử lý nước thải
XLNTSH	Xử lý nước thải sinh hoạt
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1. Toạ độ các điểm kép góc ranh giới của cơ sở 3
Bảng 2. Thống kê số lượng nhân công năm 2022 của cơ sở 5
Bảng 3. Các hạng mục công trình của Cơ sở 5
Bảng 4. Máy móc, thiết bị sản xuất tại cơ sở 9
Bảng 5. Nhu cầu nguyên liệu trong năm sản xuất của Cơ sở 10
Bảng 6. Vị trí, lưu lượng và các thông số của giếng khoan đã được cấp phép của cơ sở 12
Bảng 7. Các loại hóa chất sử dụng cho HTXLNT 12
Bảng 8. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ) 17
Bảng 9. Điều kiện lấy mẫu nước mặt kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi 18
Bảng 10. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt 18
Bảng 11. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn}) 19
Bảng 12. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi 19
Bảng 13. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải (Công suất thiết kế 25 m^3/ngày) 33
Bảng 14. Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung 34
Bảng 15. Thống kê CTRSH 39
Bảng 16. Thống kê CTNH trung bình năm tại cơ sở 43
Bảng 17. Sự cố về nước thải và biện pháp phòng ngừa, ứng phó 44
Bảng 18. Sự cố liên quan đến sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất 46
Bảng 19. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNTSH tập trung trong năm gần nhất 50
Bảng 20. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải đầu vào của hệ thống XLNTSH tập trung trong 02 năm gần nhất 52
Bảng 21. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí đầu ra của hệ thống XLNTSH tập trung trong 02 năm gần nhất 53

Bảng 22. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước mặt trong 02 năm gần nhất ... .55

Bảng 23. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực làm việc 57

Bảng 24. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở.....59

Bảng 25. Bảng tổng hợp kinh phí dự kiến thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở 60

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1. Vị trí Cơ sở sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina.....2
Hình 2. Cơ cấu tổ chức nhân sự của Cơ sở 4
Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất của Cơ sở.....7
Hình 4. Hình ảnh sản xuất của công nhân trong xưởng sản xuất 8
Hình 5. Một số hình ảnh sản phẩm của Cơ sở.....8
Hình 6. Điểm đầu kênh nội đồng phía Tây dự án 14
Hình 7. Kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi, tháng 02/2023 15
Hình 8. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước 21
Hình 9. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở.....22
Hình 10. Sơ đồ bố trí hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở.....23
Hình 11. Sơ đồ thu gom nước thải tại Cơ sở 24
Hình 12. Hình ảnh hố ga thoát nước.....27
Hình 13. Ống thoát nước thải vào kênh nội đồng 27
Hình 14. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải bằng hầm tự hoại 03 ngăn 28
Hình 15. Quy trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại.....29
Hình 16. Sơ đồ cấu tạo Bể tự hoại 03 ngăn.....29
Hình 17. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 31
Hình 18. Hệ thống XLNTSH tập trung 32
Hình 19. Sơ đồ thông gió tự nhiên trong nhà xưởng 37
Hình 20. Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở 38
Hình 21. Thùng chứa CTRSH bên trong Nhà xưởng 39
Hình 22. Thiết bị thu gom CTRCNTT tại nhà xưởng.....40
Hình 23. Nhà kho chất thải nguy hại 42

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Công ty TNHH J&H VINA**

- Địa chỉ văn phòng: Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ *Ông* HWANG JOSEPH Chức vụ: Tổng giám đốc.

+ Sinh ngày: 03/8/1967 Quốc tịch: Hàn Quốc.

- Điện thoại: 02943 780 113.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Công ty TNHH Hai thành viên trở lên) do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, mã số doanh nghiệp 2100467715, đăng ký lần đầu ngày 15/9/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/3/2023.

- Mã số thuế: 2100467715.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H VINA**

- Giấy chứng nhận đầu tư: Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina thuộc Công ty TNHH J&H Vina được đầu tư xây dựng vào năm 2011, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 581023000045 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp ngày 15/9/2011.

- Địa điểm cơ sở: Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943 780 113.

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina được xây dựng trên tổng diện tích đất là 8.140 m^2 tọa lạc số 261, quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, Trà Vinh. Cơ sở được xây dựng cạnh quốc lộ 53, cách UBND xã Phương Thạnh khoảng 1,0 km về hướng Bắc, tứ cận tiếp giáp như sau:

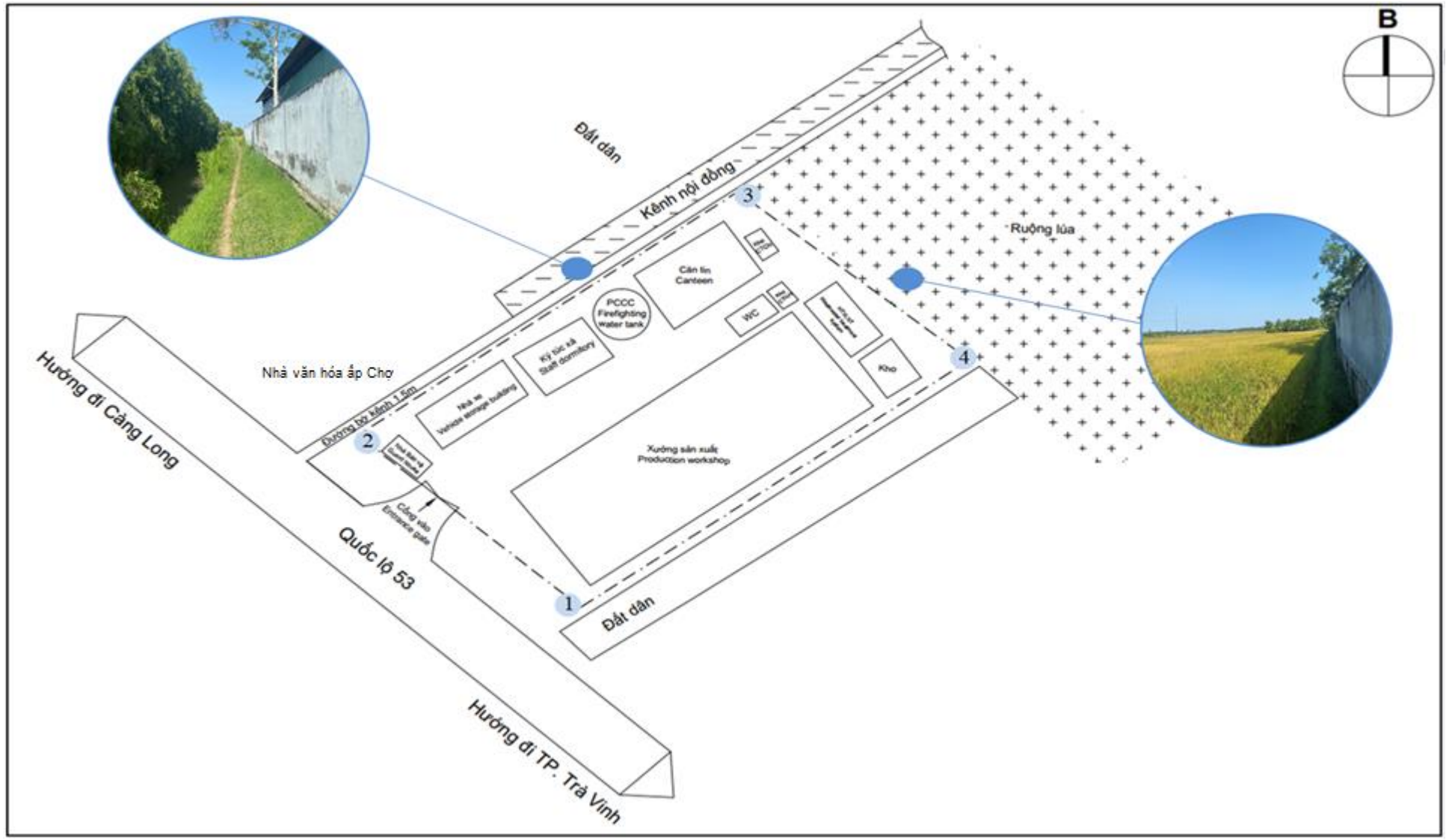
+ Phía Nam tiếp giáp Quốc lộ 53;

+ Phía Đông giáp đất dân;

+ Phía Bắc giáp ruộng lúa;

+ Phía Tây Bắc giáp đất bờ kênh, kế tiếp là kênh nội đồng;

+ Phía Tây Nam giáp đất bờ kênh, kế tiếp là Nhà văn hóa ấp Chợ.



Hình 1. Vị trí Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina

Tọa độ 04 điểm kép góc của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 1. Toạ độ các điểm kép góc ranh giới của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Toạ độ VN-2000 (múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$)	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm 1	1100027	584423
2	Điểm 2	1100072	584372
3	Điểm 3	1100132	584458
4	Điểm 4	1100090	584511

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2023)

- Vị trí xả nước thải của cơ sở: Tại ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của cơ sở và chảy ra kênh nội đồng dẫn ra kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi, loại hình xả mặt, ven bờ.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina";

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 22/GP-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (gia hạn lần thứ nhất, trong phạm vi bảo vệ trong trình thủy lợi) (thời hạn giấy phép 03 năm);

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 23/GP-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (gia hạn lần thứ hai) (*Hiện đang thực hiện gia hạn lần thứ ba*).

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Cơ sở được quy định tại điểm d, khoản 4, Điều 8 và khoản 3, Điều 9 của Luật đầu tư công. Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 1.000.000 Đô la Mỹ (tương đương khoảng 23 tỷ đồng): thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 39 và Điểm c Khoản 3 Điều 41 của Luật bảo

vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, Cơ sở đã hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường → Cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nộp Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Trà Vinh cấp phép.

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Công ty TNHH J&H Vina đã phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị tư vấn) lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thẩm định và phê duyệt.

- Lĩnh vực hoạt động: May mặc.

- Quy mô sản xuất: tối đa là 3.000.000 sản phẩm/năm.

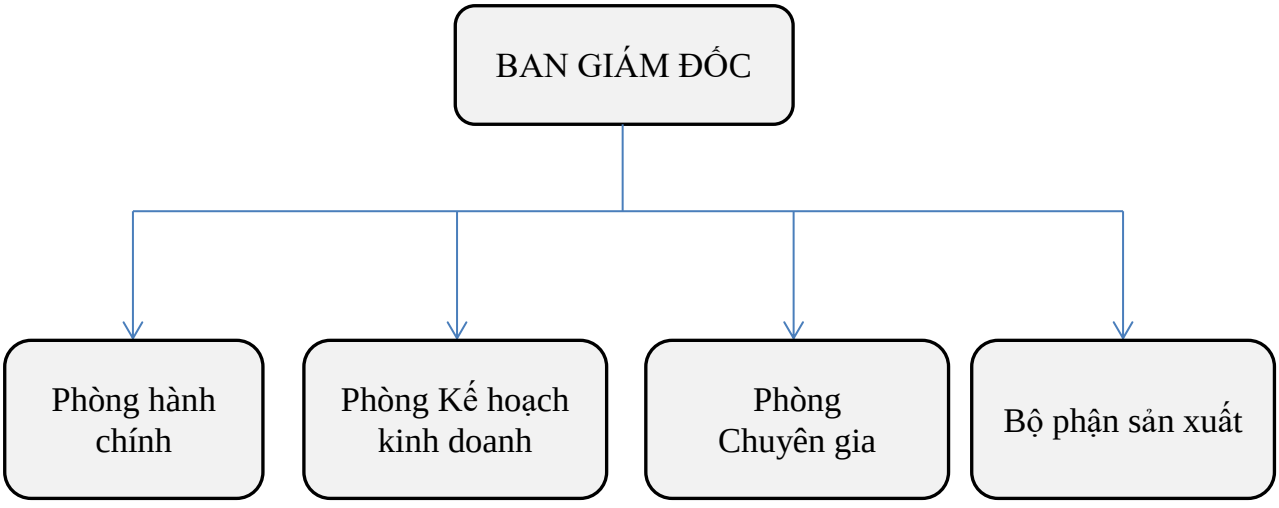
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Quy mô, công suất: Sản phẩm đầu ra của Cơ sở gồm quần chẽn và áo lót, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu và Mỹ. Công suất hoạt động Cơ sở là 3.000.000 sản phẩm/năm.

- Tổ chức nhân sự và lao động:

Cơ cấu nhân sự của Cơ sở gồm có các bộ phận sản xuất trực tiếp và bộ phận quản lý, được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 2. Cơ cấu tổ chức nhân sự của Cơ sở

Số lượng nhân sự tại Cơ sở tối đa là 500 người. Tuy nhiên, tình hình hoạt động thực tế của Cơ sở gần đây, số lượng lao động chỉ dao động từ 279-302

người, trung bình 292 người (số liệu trung bình trong 12 tháng năm 2022). Cụ thể như sau:

Bảng 2. Thống kê số lượng nhân công năm 2022 của cơ sở

STT	Tháng – Năm 2022	Số lượng lao động
1	Tháng 1	302
2	Tháng 2	298
3	Tháng 3	303
4	Tháng 4	289
5	Tháng 5	288
6	Tháng 6	287
7	Tháng 7	296
8	Tháng 8	301
9	Tháng 9	295
10	Tháng 10	287
11	Tháng 11	281
12	Tháng 12	279
Trung bình		292

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

- Các hạng mục công trình của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina, như sau:

Bảng 3. Các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Xưởng sản xuất + Kho chứa	3.000	36,86
2	Văn phòng làm việc và nhà nghỉ chuyên gia	250	3,07
3	Nhà ăn cho công nhân	375	4,61
4	Nhà để xe	187	2,30
5	Nhà bảo vệ	40	0,49
6	Khu vực Nhà vệ sinh	56	0,69

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
7	Khu vực hồ chứa nước PCCC	70	0,86
8	Nhà kho nguyên phụ liệu	161	1,98
9	Hệ thống xử lý nước thải	34	0,42
10	Nhà kho CTCN	30	0,35
11	Nhà kho CTNH	6	0,07
12	Trạm biến áp	16	0,20
13	Thảm cỏ, Cây xanh	1.663	20,43
14	Đường giao thông nội bộ	2.252	27,67
15	Tuyến cống thoát nước	-	-
16	Tường rào	340 m dài	-
	Tổng cộng	8.140	100

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

Các hạng mục công trình được thiết kế thành một hệ thống khép kín. Vị trí từng hạng mục được bố trí phù hợp với yêu cầu hoạt động của Cơ sở, nhưng vẫn đảm bảo được tính khoa học và thẩm mỹ của toàn bộ công trình. Diện tích cho thảm cỏ thực vật và cây xanh chiếm hơn 20% diện tích sử dụng đất của Cơ sở, phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể chi tiết được đính kèm tại Phụ lục Báo cáo)

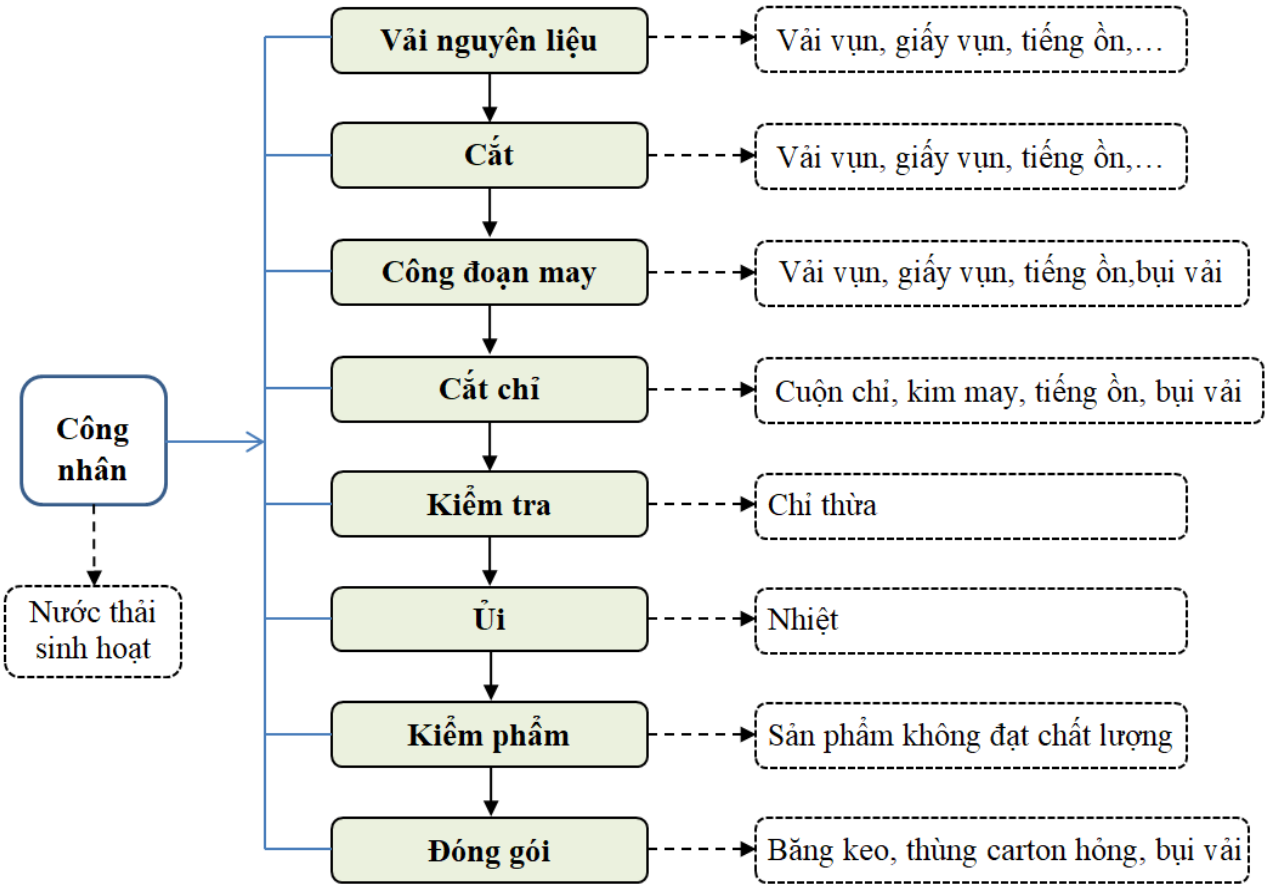
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Dây chuyền sản xuất của Cơ sở là một dây chuyền hiện đại và khép kín. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất khó tránh khỏi việc phát sinh ra một số loại chất thải. Các chất thải phát sinh chủ yếu như: vải vụn, chỉ may,… không phải là chất thải nguy hại nên công tác thu gom, xử lý rất dễ dàng.

Ngoài ra, trong quy trình sản xuất của Cơ sở, không phát sinh nước thải sản xuất, nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Cơ sở.

+ Tần suất hoạt động của Cơ sở: hoạt động thường xuyên, liên tục.

+ Sơ đồ quy trình sản xuất của Cơ sở được trình bày như sau:



Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất của Cơ sở

+ Thuyết minh dây chuyền sản xuất:

- Nguyên liệu sau khi mua về cơ sở được công nhân trong xưởng sản xuất cắt theo khuôn mẫu, sau đó được mang qua công đoạn may gia công.
- Quá trình may gia công sẽ qua nhiều công đoạn và mỗi một dây chuyền may sẽ đảm nhận một công đoạn may.
- Sau khi qua công đoạn may gia công, sẽ được cắt chỉ thì sản phẩm được định hình.
- Tiếp theo sản phẩm được kiểm tra lần đầu, nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được đưa qua công đoạn kế tiếp, sản phẩm không đạt sẽ bị loại bỏ.
- Kế tiếp, sản phẩm qua công đoạn ủi và kiểm phẩm lần cuối sau đó được mang đi đóng gói, xuất khẩu.



Hình 4. Hình ảnh sản xuất của công nhân trong xưởng sản xuất

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina có sản phẩm đầu ra gồm quần chẽn và áo lót, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu và Mỹ.





Hình 5. Một số hình ảnh sản phẩm của Cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

- Máy móc, thiết bị:

Các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina đã được lắp đặt và đang vận hành ổn định, được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 4. Máy móc, thiết bị sản xuất tại cơ sở

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng (cái)
1	Máy may mũi khâu chằng 1 kim	Trung Quốc	44
2	Máy may mũi chằng 1 kim với máy cắt chỉ tự động	Trung Quốc	4
3	Máy may mũi chằng 1 kim với máy cắt	Nhật Bản/ Trung Quốc	17
4	Máy may mũi chằng 2 kim	Nhật Bản/ Trung Quốc	28
5	Máy may mũi zigzag	Nhật Bản/ Trung Quốc	48
6	Máy may mũi zigzag 03 bước	Nhật Bản/ Trung Quốc	19
7	Máy vắt sổ 2 ống chỉ	Nhật Bản/ Trung Quốc	13
8	Máy vắt sổ 3 ống chỉ	Đài Loan/ Trung Quốc	13
9	Máy đính bọ	Nhật Bản/ Trung Quốc	15
10	Máy làm khuy (nút)	Đài Loan/ Trung Quốc	6
11	Máy may mũi chằng 2 kim Hira	Đài Loan/ Trung Quốc	4
12	Máy may mũi chằng 3 kim Hira	Đài Loan/ Trung Quốc	4
13	Máy may đăng ten	Đài Loan	2
14	Máy may viền trang trí kiểu vỏ sò	Trung Quốc	1

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng (cái)
15	Máy may mũi zigzag với máy cắt vải	Đài Loan	1
16	Máy bó	Đài Loan	1
17	Dao cắt cố định	Hàn Quốc/ Trung Quốc	3
18	Máy cắt cầm tay	Hàn Quốc/ Trung Quốc	2
19	Máy kiểm vải	Trung Quốc	1
20	Máy cắt vòng	Trung Quốc	1
21	Máy tạo khuôn	Trung Quốc	4
22	Máy nén khí	Trung Quốc	1

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

- Nhu cầu về nguyên, vật liệu:

Với công suất thiết kế là 3 triệu sản phẩm/năm thì nhu cầu về nguyên liệu của Cơ sở là khá lớn. Nguồn nguyên liệu của cơ sở được cung cấp trong nước và nhập từ các nước như Hàn Quốc, Trung Quốc. Nhu cầu về nguyên liệu phục vụ sản xuất tại cơ sở được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. Nhu cầu nguyên liệu trong năm sản xuất của cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
1	Khuôn xốp	Bộ	843.000	Trung Quốc, Việt Nam
2	Vải (DTY)	m	101.160	Hàn Quốc, Trung Quốc
3	Vải (T/C merias)	m	45.522	Hàn Quốc, Trung Quốc
4	Vải (co giãn)	m	177.873	Hàn Quốc, Trung Quốc
5	Ren	m	100.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
6	Viền dải	m	843.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
7	Dải đăng ten	m	1.121.191	Hàn Quốc, Trung Quốc
8	Dây vòng	m	455.220	Hàn Quốc, Trung Quốc

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
9	Viền buộc	m	1.222.350	Hàn Quốc, Trung Quốc
10	Móc gài	Bộ	843.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
11	Dây	pcs	1.686.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
12	Khung	pcs	1.686.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
13	Vải mỏng	m	505.800	Hàn Quốc, Trung Quốc
14	Ruy băng	pcs	1.686.000	Hàn Quốc, Trung Quốc
15	Tag	pcs	1.686.000	Việt Nam
16	Nhãn	pcs	1.686.000	Việt Nam
17	Lox pin	pcs	1.686.000	Việt Nam
18	Hộp	pcs	18.733	Việt Nam
19	Chỉ khâu	cn	10.116	Hàn Quốc, Việt Nam
20	Túi	pcs	168.600	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

- Hoạt động của Cơ sở không dùng máy phát điện, nên không tiêu thụ dầu DO sử dụng cho máy phát điện.

- **Nhu cầu về điện:** Nguồn điện được sử dụng tại Cơ sở chủ yếu là để chiếu sáng, cung cấp cho các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất. Nhu cầu tiêu thụ điện bình quân của Cơ sở là 11.467 Kwh/tháng và nguồn điện được sử dụng từ Công ty Điện lực Trà Vinh (*Đính kèm các hóa đơn tiêu thụ điện năng tại Phụ lục*).

- **Nhu cầu về nước:** Nguồn nước được sử dụng chủ yếu vào các hoạt động sinh hoạt và ăn uống của cán bộ, công nhân. Nước được sử dụng từ 02 nguồn cung cấp:

+ Nguồn cấp nước số 01: Nước dưới đất thông qua giếng khoan (Theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 23/GP-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (gia hạn lần thứ hai). Lưu lượng sử dụng thực tế trung

bình ngày khoảng 8m^3/ngày đêm. Mục đích chính là cung cấp nước sinh hoạt cho công nhân và hoạt động PCCC, tưới cây, rửa sân đường,…

Bảng 6. Vị trí, lưu lượng và các thông số của giếng khoan đã được cấp phép của cơ sở

Số hiệu giếng	Tọa độ VN-2000		Lưu lượng thực tế (m^3/ ngày đêm)		Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y				Từ	Đến			
PT	1100113	584467	Mùa khô	Mùa mưa	20	86	100	9	30	qp_{2-3}
			9	7						

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

+ Nguồn cấp nước số 02: Nước cấp từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh. Lưu lượng sử dụng trung bình ngày khoảng 2,7 m^3/ngày đêm. Mục đích chính là cung cấp nước sinh hoạt và ăn uống khu vực căn tin, Văn phòng làm việc, nhà nghỉ chuyên gia,… (*Đính kèm các hóa đơn tiêu thụ nước tại Phụ lục Báo cáo*).

➔ Như vậy, trung bình Cơ sở có tổng nhu cầu sử dụng nước khoảng **10,7 m^3/ngày đêm**.

- Nhu cầu sử dụng hóa chất cho công tác xử lý môi trường:

Bảng 7. Các loại hóa chất sử dụng cho HTXLNT

STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Tổng lượng sử dụng (kg/tháng)
1	Clorine	Khử trùng	15
2	Mật rỉ đường	Bổ sung dinh dưỡng	10

(Nguồn: Công ty TNNH J&H Vina, 2023)

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Về quy hoạch sử dụng đất: Vị trí cơ sở không nằm trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng của tỉnh Trà Vinh và huyện Càng Long đến năm 2030.

- Mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Càng Long theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh và nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Càng Long theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

- Hiện nay, tại khu vực hoạt động của cơ sở chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa có cơ sở để so sánh, đối chiếu sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch và phân vùng môi trường. Trong tương lai, khi thực hiện gia hạn hoặc xin cấp lại giấy phép, Chủ cơ sở sẽ bổ sung đánh giá này phù hợp với tình hình thực tế.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

- Không thay đổi so với nội dung Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 22/GP-UBND ngày 13/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Thời hạn của Giấy phép là 03 năm. Thời điểm lập và nộp thẩm định Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở trước 90 ngày so với thời điểm hết hạn giấy phép cả nước thải của cơ sở.

- Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan của các đánh giá, Công ty TNHH J&H Vina đã phối hợp với đơn vị tư vấn Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thực hiện đánh giá lại khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở (năm 2023).

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, là việc xem xét nguồn nước tiếp nhận có thể tiếp nhận thêm một tải lượng ô nhiễm từ nước thải của cơ sở, mà vẫn đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1. Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải

của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tiếp giáp về phía Tây của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H VINA là kênh nội đồng (cấp III), dài khoảng 935 m, chiều rộng từ 05 - 06 m, mực nước sâu khoảng 1,5 - 02 m, chức năng chính của kênh là dẫn nước và tiêu thoát nước vào kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi.

Không chọn kênh nội đồng này làm nguồn tiếp nhận vì độ dài chỉ 935m và chức năng chính là tiêu thoát nước ra kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi.



Hình 6. Điểm đầu kênh nội đồng phía Tây dự án

+ Nước từ kênh nội đồng chảy ra kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi, hệ thống kênh này thông với sông Ba Si – đây là con sông tự nhiên, cung cấp nước cho người dân xung quanh khu vực, và là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long và huyện Châu Thành. Từ sông Ba Si đi về hướng Bắc khoảng 1,5km, có thêm một con sông khác là sông Láng Thé. Sông Láng Thé có nhiệm vụ cấp nước, thoát nước cho khu vực các xã Phương Thạnh, Bình Phú và một số xã khác của huyện Càng Long.

+ Chọn kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi là nguồn tiếp nhận nước thải vì: Kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi là công trình thủy lợi cấp II, có chiều rộng trung bình từ 10 - 12 m, chiều rộng đáy kênh khoảng 04 - 05 m, độ sâu mực nước trung bình từ 02 - 2,5 m. Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi là

7,26 m^3/s (lựa chọn theo TCVN 4118:2021 - Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế). Lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống xử lý nước thải tập trung là 25 m^3/ngày.đêm, tương đương 0,00029 m^3/s, rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi.

Bên cạnh đó, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, áp dụng hệ số K=1). Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

Do đó, việc xả thải của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H VINA không ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

- Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Khu vực xả thải không có hiện tượng nước đen và bốc mùi thối, chưa có hiện tượng tảo nở hoa, trong khu vực cũng chưa từng có báo cáo số liệu liên quan đến bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nước.



Hình 7. Kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi, tháng 02/2023

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, BOD_5, COD, NH_4^+, NO_3^-, PO_4^{3-} .

+ Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông cần đánh giá là đoạn kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi, qua điều tra khảo sát không có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá trực tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi bằng phương pháp đánh giá trực tiếp cụ thể được trình bày qua các bước như sau:

(1) Công thức đánh giá: $\boldsymbol{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_S}$

Trong đó:

L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{td}: tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{nn}: tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

F_s: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Khoản 2 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ)

Công thức xác định: $\boldsymbol{L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4}$;

C_{qc}: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B_1.

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Chọn Q_s = 7,26 m^3/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 8. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ)

STT	Thông số	C_{qc} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	COD	30	7,26	86,4	18.818
2	BOD_5	15	7,26	86,4	9.409
3	NH_4^+-N	0,9	7,26	86,4	565
4	Nitrat	10	7,26	86,4	6.273
5	Phosphat	0,3	7,26	86,4	188
6	TSS	50	7,26	86,4	627

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

- Công thức xác định: $\mathbf{L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4}$; Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Chọn Q_s = 7,26 m^3/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi. Cơ sở đã phối hợp với Trung tâm

Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị tư vấn) tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước mặt kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi.

+ Vị trí lấy mẫu nước mặt phục vụ đánh giá khả năng tiếp nhận của đoạn kênh: Nước mặt tại điểm lấy mẫu kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi cách điểm tiếp giáp với kênh nội đồng 1.500 m về phía hạ nguồn.

+ Thời gian và điều kiện lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 9. Điều kiện lấy mẫu nước mặt kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
1	Lần 1: 31/01/2023 (Mã số mẫu: 007/23-1)	- Lấy mẫu lúc: 09 giờ 00 phút; - Điều kiện: Trời nắng, nước ròng. - Mẫu nước cặn, không mùi.
2	Lần 2: 03/02/2023 (Mã số mẫu: 007/23-2)	- Lấy mẫu lúc: 10 giờ 00 phút; - Điều kiện: Trời mát, nước ròng. - Mẫu trong, không cặn.
3	Lần 3: 06/02/2023 (Mã số mẫu: 007/23-23)	- Lấy mẫu lúc: 09 giờ 50 phút; - Điều kiện: Trời nắng, nước ròng. - Mẫu nước trong, không cặn.

(Nguồn: Biên bản lấy mẫu số 007/23/TTKT của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường)

+ Kết quả thử nghiệm 03 mẫu nước mặt như sau:

Bảng 10. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	COD	mg/L	< 3	7,8	27,4	12,73
2	BOD_5	mg/L	1,3	1,8	1,9	1,67
3	NH_4^+-N	mg/L	0,217	0,305	0,483	0,34
4	Nitrat	mg/L	0,16	0,032	0,055	0,08

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
5	Phosphat	mg/L	0,04	0,07	0,02	0,04
6	TSS	mg/L	10,2	12,0	12,6	11,60

(Nguồn: Các phiếu KQTN số 23031/KQTN-TTKT ngày 08/02/2023, 23032/KQTN-TTKT ngày 10/02/2023 và 23040/KQTN-TTKT ngày 15/02/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường – Đính kèm Phụ lục Báo cáo)

- Như vậy, giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt. Vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 11. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

STT	Thông số	C_{nn} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	COD	12,73	7,26	86,4	7.987
2	BOD_5	1,67	7,26	86,4	1.045
3	NH_4^+-N	0,34	7,26	86,4	210
4	Nitrat	0,08	7,26	86,4	52
5	Phosphat	0,04	7,26	86,4	27
6	TSS	11,60	7,26	86,4	7.276

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Từ đó, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi

STT	Thông số	$L_{tđ}$	L_{nn}	F_S	$L_{tn} = (L_{tđ} - L_{nn}) \times F_S$
1	COD	18.818	7.987,16	0,7	7.582

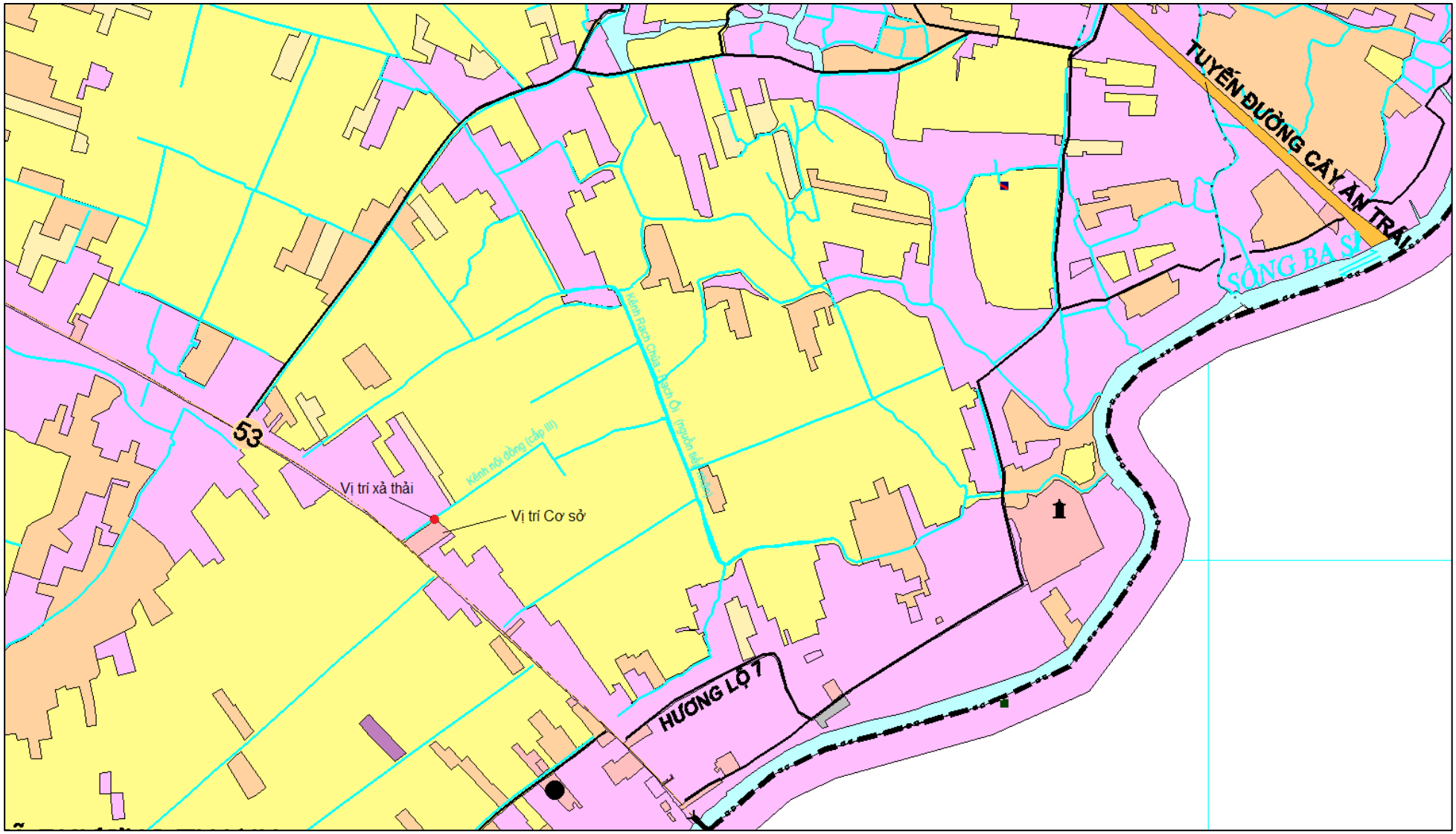
2	BOD_5	9.409	1.045,44	0,7	5.854
3	NH_4^+-N	565	210,13	0,7	248
4	Tổng N	6.273	51,64	0,7	4.355
5	Tổng P	188	27,18	0,7	113
6	TSS	31.363	7.276,26	0,7	16.861

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nhận xét: Căn cứ vào bảng trên, cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm đặc trưng đều có giá trị $L_{tn} > 0$, từ đó có thể kết luận nguồn nước mặt kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi có khả năng tiếp nhận 06 chỉ tiêu đặc trưng được đánh giá.

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Hoạt động của Cơ sở không phát sinh khí thải. Vì thế, báo cáo không thực hiện nội dung này.

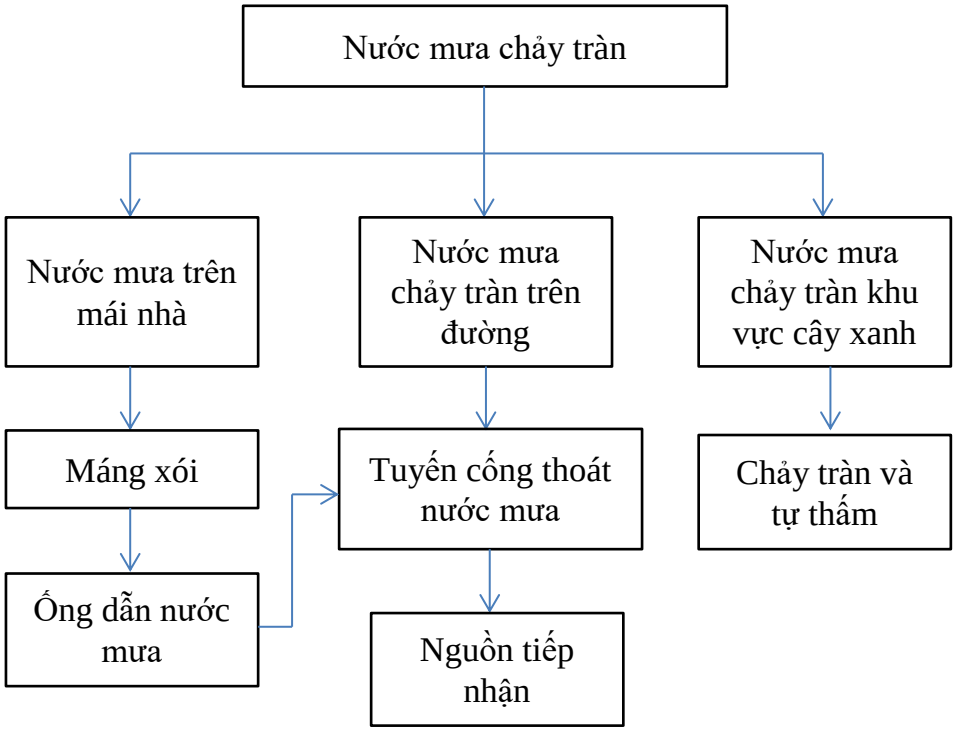


Hình 8. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 9. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

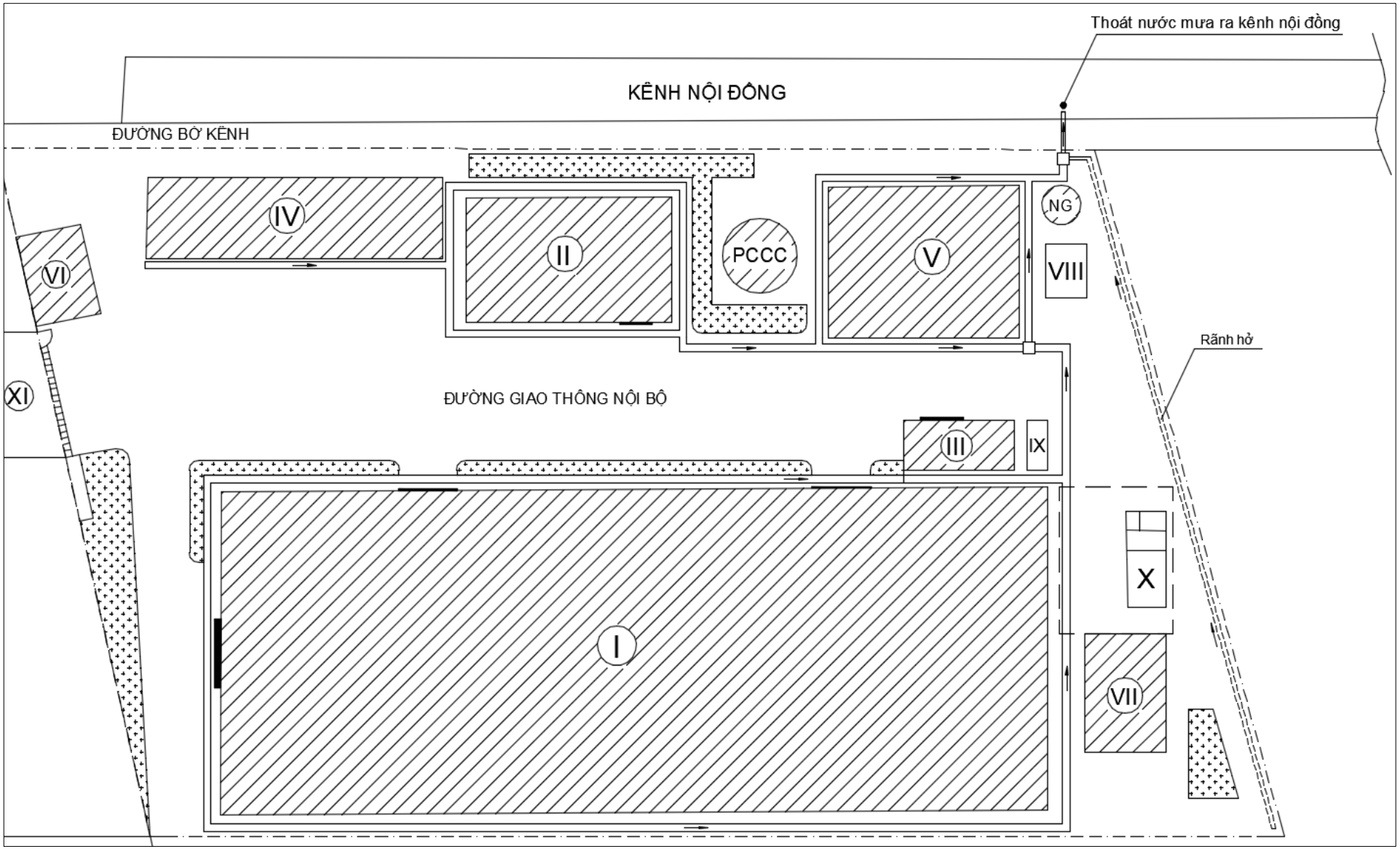
- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở được thu gom theo quy trình như sau:

+ Nước mưa chảy tràn trên mái nhà xưởng sản xuất, khu nhà ở chuyên gia, căn tin và các công trình có mái che khác sẽ theo độ dốc của mái chảy về máng xói. Tại máng xói có lắp đặt ống dẫn bằng nhựa PVC Ø = 90mm để dẫn nước mưa xuống đường cống xây bằng gạch, chạy dọc theo vị trí các công trình.

+ Nước mưa chảy tràn dưới sân đường theo độ dốc thiết kế của sân đường chảy về tuyến cống thu gom nước mưa chung của cơ sở.

+ Trong khuôn viên của cơ sở có một số khu vực trồng cây xanh, thảm cỏ, nền đất cát nên nước mưa chảy qua khu vực này sẽ tự thấm và không áp dụng biện pháp thu gom.

+ Tại khu vực phía sau, cơ sở có xây dựng thêm rãnh thoát nước mưa (rãnh hở) nhằm thoát nước mưa từ khu vực kho nguyên phụ liệu, khu vực mái che hệ thống xử lý nước thải. Rãnh thoát nước mưa này nằm độc lập với tuyến cống thoát nước mưa chung của cơ sở (*xem mô tả tại Hình 10*).



Hình 10. Sơ đồ bố trí hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

+ Hầu hết nước mưa chảy tràn trong khu vực khuôn viên cơ sở (trừ khu vực cây xanh và khu vực rãnh thoát nước sau cơ sở) sẽ được gom về tuyến cống thoát nước mưa chung của Cơ sở. Cống thoát nước mưa chung của Cơ sở có dạng hình hộp chữ nhật; kích thước rộng x sâu = 0,5m x 0,7m; với chiều dài toàn tuyến là 350m. Cống thoát nước mưa được xây bằng gạch, phía trên đậy nắp đal đục lỗ, độ dốc thiết kế chung của toàn tuyến là 1%.

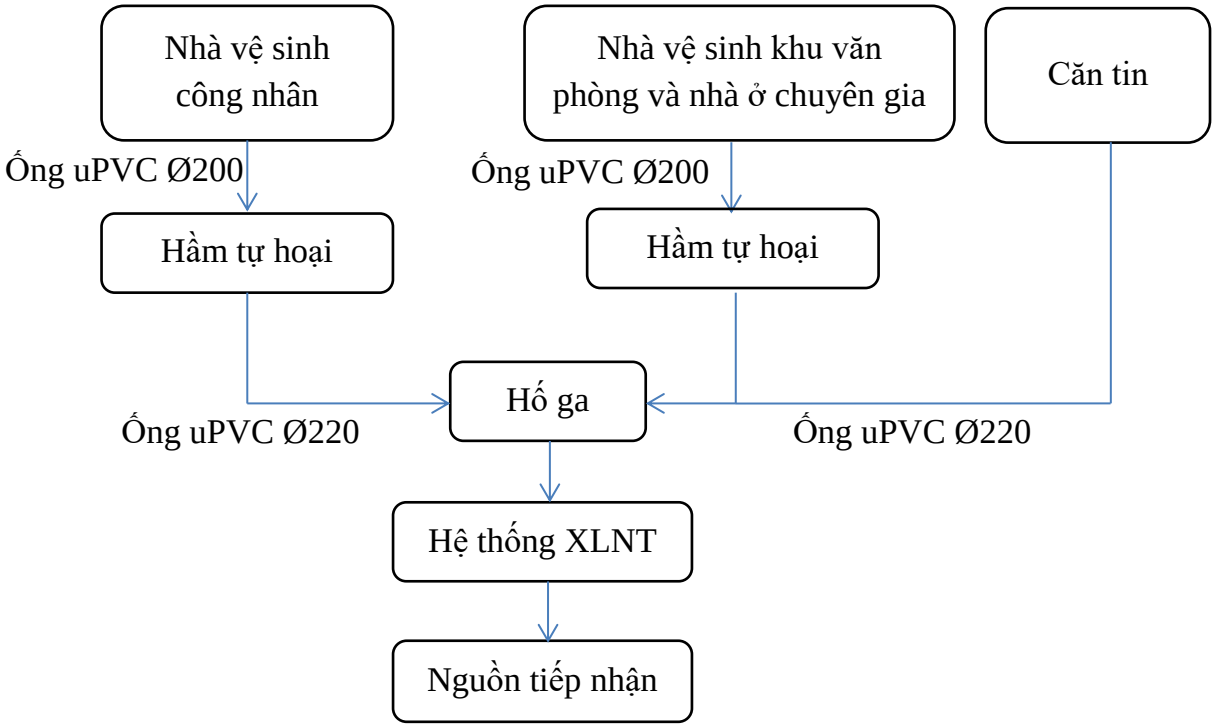
+ Đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa:

Nhìn chung, cơ sở đã bố trí và xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, đảm bảo thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn trong khuôn viên Cơ sở. Hệ thống cống chính có khẩu độ lớn, độ dốc ổn định, có hố ga lắng cặn bố trí hợp lý, đảm bảo khả năng tiêu thoát khi mưa lớn.

(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom thoát nước mưa đính kèm ở phần phụ lục của Báo cáo).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải:



Hình 11. Sơ đồ thu gom nước thải tại Cơ sở

+ Mô tả chung: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở từ Nhà ăn công nhân và 02 khu nhà vệ sinh.

- Nhà ăn công nhân: Nước thải phát sinh chủ yếu từ công đoạn chế biến thức ăn và rửa chén, dĩa, dụng cụ nấu ăn. Nước thải tại đây được thu gom

và dẫn về hố ga chung thông qua ống nhựa uPVC đường kính Ø220mm. Căn cứ vào số liệu đồng hồ cấp nước, lượng nước sử dụng tại Căn tin trung bình khoảng 1,9 m^3/ngày đêm.

- Nước thải từ nhà vệ sinh: Cơ sở đã xây dựng 02 khu nhà vệ sinh khác nhau để thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt có thể phát sinh. Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sẽ được dẫn vào hầm tự hoại bằng ống nhựa uPVC đường kính Ø200mm. Từ hầm tự hoại của 02 khu vực, nước thải sẽ chảy về hố ga chung đặt tại vị trí cuối nhà xưởng thông qua ống nhựa uPVC đường kính Ø220mm. Từ đây nước thải sẽ chảy theo đường ống dẫn đến HTXLNT tập trung thông qua ống dẫn uPVC Ø220mm.

+ Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom:

- Thông số kỹ thuật của hầm tự hoại:
  - Loại hầm tự hoại: 03 ngăn;
  - Số lượng: 02;
  - Thể tích mỗi hầm: 45m^3;
  - Kết cấu: gạch, đáy BTCT;
  - Chức năng: xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh.
- Thông số kỹ thuật của đường ống dẫn từ nhà vệ sinh đến hố ga chung:
  - Chiều dài: 50m;
  - Đường kính ống dẫn: Ø220mm;
  - Vật liệu: nhựa uPVC; dày 5,1mm;
  - Độ dốc thiết kế: 1%.
- Thông số kỹ thuật của đường ống dẫn từ nhà ăn đến hố ga chung:
  - Chiều dài: 20m;
  - Đường kính ống dẫn: Ø220mm;
  - Vật liệu: nhựa uPVC; dày 5,1mm;
  - Độ dốc thiết kế: 1%.
- Thông số kỹ thuật của hố ga thu gom chung
  - Kích thước (dài x rộng x sâu): 1,2 m x 1,2 m x 1,8 m;
  - Kết cấu: xây gạch, đáy BTCT.
- Thông số kỹ thuật của đường ống dẫn từ hố ga chung đến HTXLNT:

- Chiều dài: 20m;
- Đường kính ống dẫn: Ø220mm;
- Vật liệu: nhựa uPVC; dày 5,1mm;
- Độ dốc thiết kế: 1%.

- Công trình thoát nước thải:

+ *Mô tả chung*: Nước thải sau khi được xử lý qua HTXLNT dược dẫn về hố ga bằng đường ống uPVC và thoát ra nguồn tiếp nhận bằng ống nhựa uPVC Ø90mm.

+ Thông số kỹ thuật của công trình thoát nước thải:

- Đường ống dẫn từ HTXLNT đến hố ga thoát nước:
  - Chiều dài: 50m;
  - Đường kính ống dẫn: Ø34mm;
  - Vật liệu: nhựa uPVC; dày 2,1mm;
  - Độ dốc thiết kế: 1%.
- Đường ống dẫn từ hố ga đến vị trí xả thải:
  - Chiều dài: 20m;
  - Đường kính ống dẫn: Ø90mm;
  - Vật liệu: nhựa uPVC; dày 2,9mm;
  - Độ dốc thiết kế: 1%.
- Hố ga:
  - Kích thước (dài x rộng x sâu): 0,5 m x 0,5 m x 0,5 m;
  - Kết cấu: xây gạch, đáy BTCT.



Hình 12. Hình ảnh hố ga thoát nước

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Công trình xả nước thải sau xử lý của Cơ sở là ống nhựa uPVC Ø90mm, dày 2,9mm. Nước thải được xả trực tiếp vào nguồn tiếp nhận thông qua ống thoát nước mà không qua công trình nào khác. Tọa độ điểm xả thải (VN-2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$): X=1100131; Y= 0584454.



Hình 13. Ống thoát nước thải vào kênh nội đồng

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu văn phòng và nhà ở chuyên gia (được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại) và nước thải căn tin được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung có công

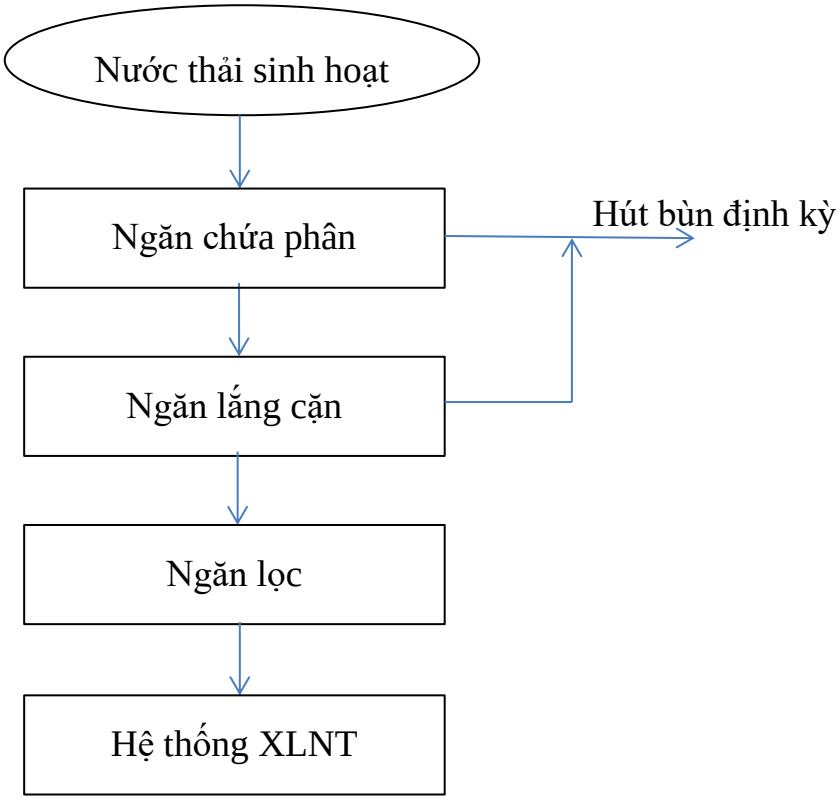
suất 25m^3/ngày đêm, tại đây nước thải được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Các công trình xử lý bao gồm:

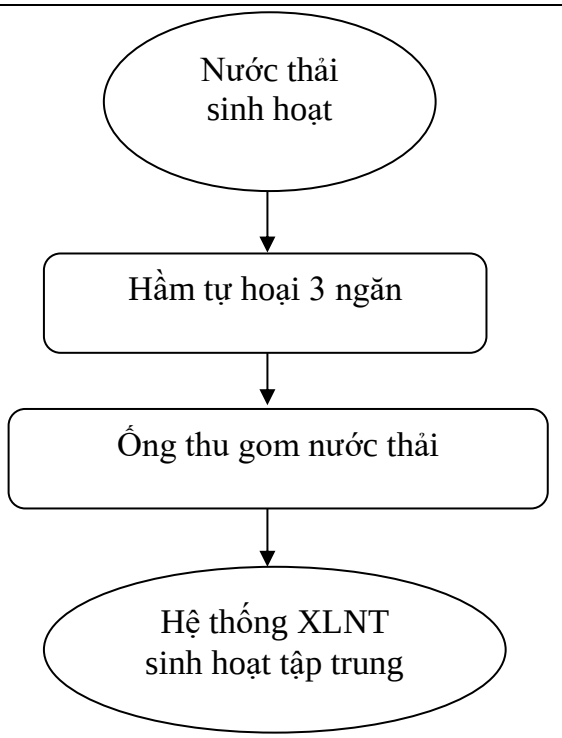
a) Hầm tự hoại 03 ngăn:

Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn nhằm loại bỏ một phần các chất ô nhiễm. Hầm tự hoại có cấu tạo 03 ngăn khá đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao. Vai trò của hầm tự hoại là lắng các chất rắn, phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong ngăn lắng và chứa cặn. Hiệu suất xử lý của hầm tự hoại làm giảm khoảng 60% - 80% hàm lượng BOD so với đầu vào.

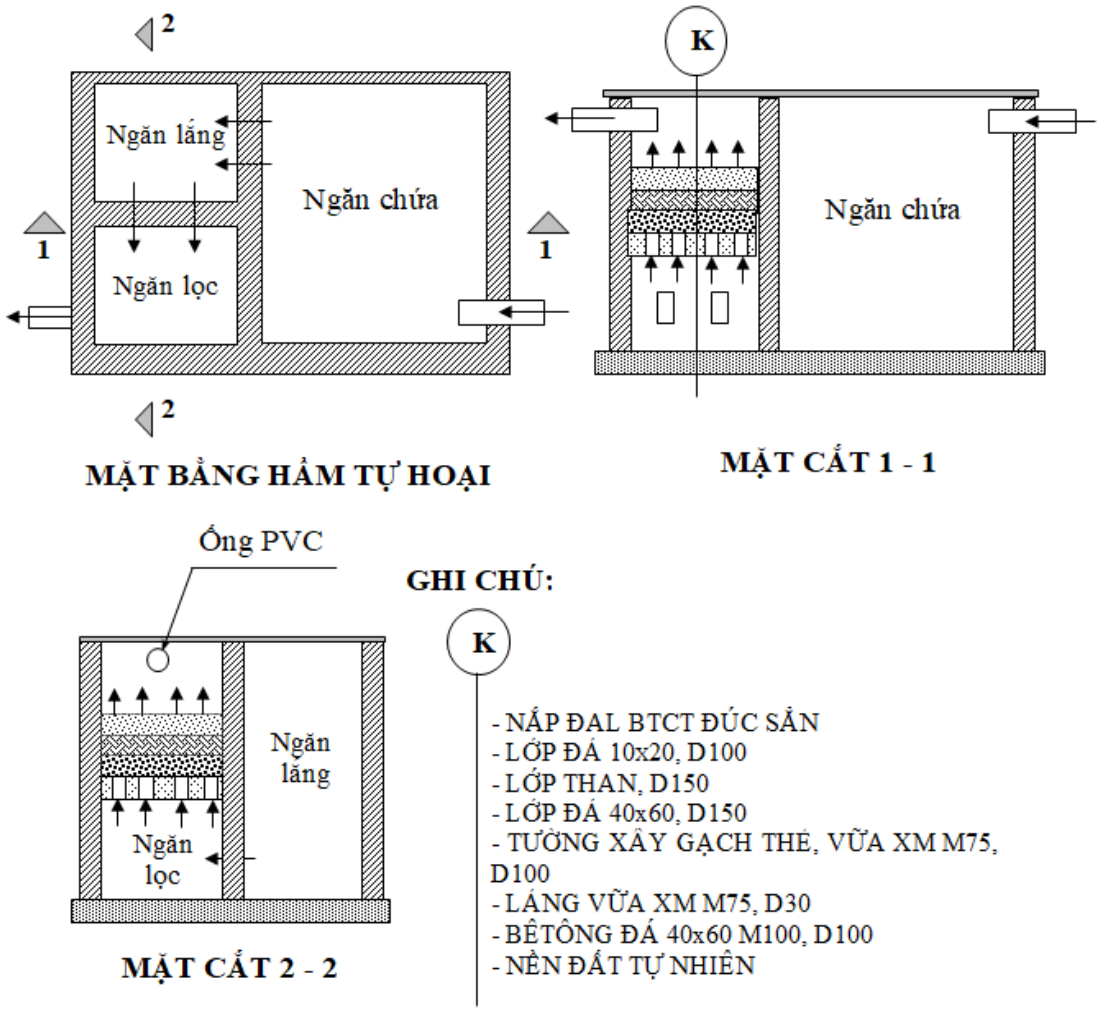
Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại và nước thải từ khu vực nhà ăn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.



Hình 14. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải bằng hầm tự hoại 03 ngăn



Hình 15. Quy trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại



Hình 16. Sơ đồ cấu tạo Bể tự hoại 03 ngăn

- Thông số kỹ thuật của hầm tự hoại:
  - Loại hầm tự hoại: 03 ngăn;
  - Số lượng: 02;
  - Thể tích mỗi hầm: 45m^3;
  - Kết cấu: gạch, đáy BTCT;
  - Chức năng: xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh.

+ Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ 02 nhà vệ sinh được thu gom, dẫn về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong hầm tự hoại. Ngăn đầu tiên có chức năng lắng và tách cặn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai, thứ ba, ở các ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh vật yếm khí phân hủy, làm sạch các chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học trong nước. Nước thải tiếp tục được lọc bằng sạn sỏi để giữ lại các chất lơ lửng khó lắng và cuối cùng nước thải thoát vào cống thu gom để đưa về hệ thống xử lý tập trung của Cơ sở.

Hầm tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 06 - 08 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ (tạo thành các chất khí và các chất vô cơ hoà tan). Nước thải được lắng trong hầm tự hoại với thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao, cặn lắng còn lại sẽ được xử lý bằng cách hợp đồng với Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh định kỳ đến thu gom và đem đi xử lý.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

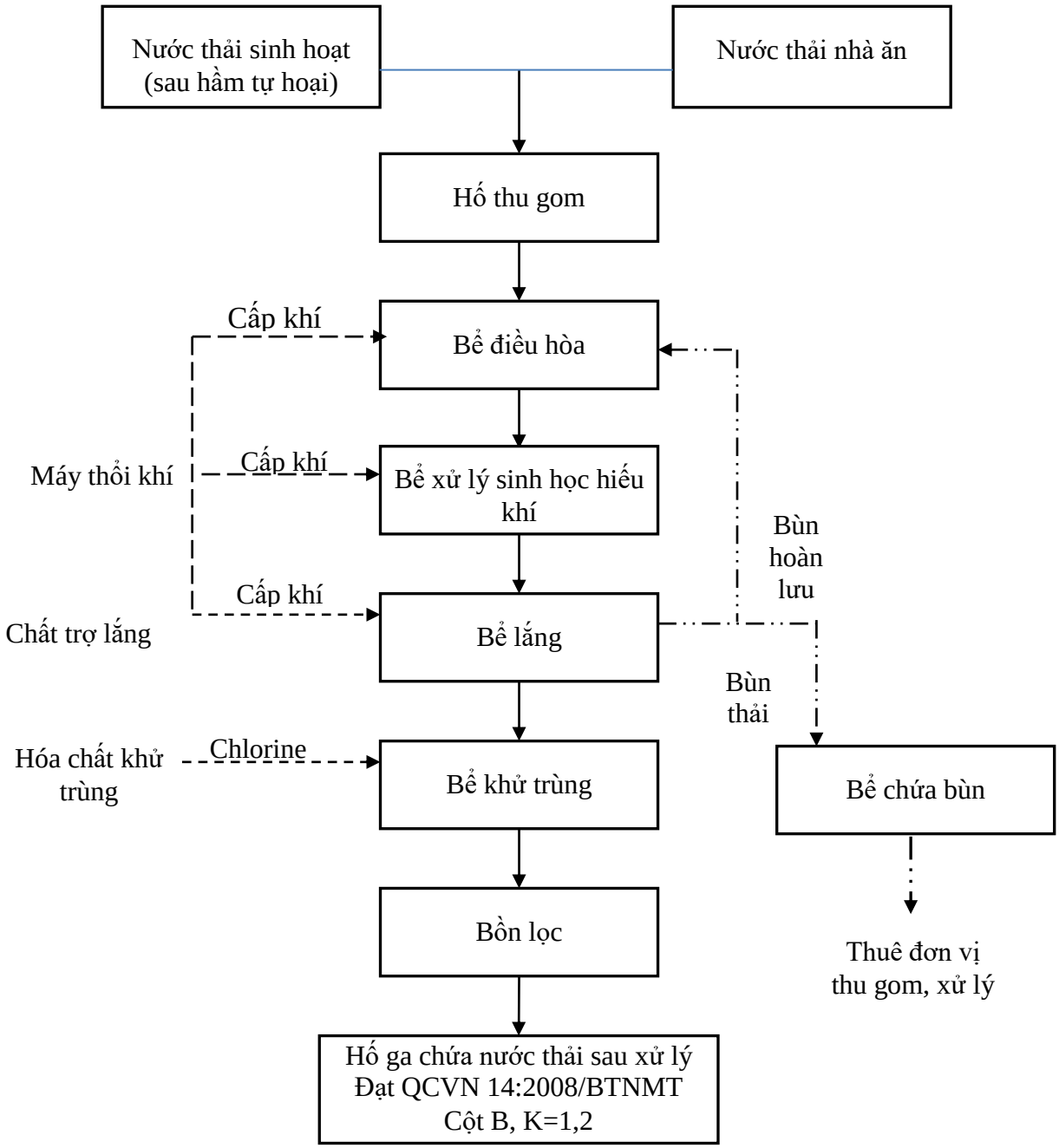
- Cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý:

Đặc tính của nước thải sinh hoạt của Cơ sở có thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng, hữu cơ và vi sinh vật cao. Vì vậy, cơ sở đã lựa chọn công nghệ xử lý nước thải là phương pháp xử lý sinh học hiếu khí, với công suất xử lý 25 m^3/ngày.đêm, đủ đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở. Việc lựa chọn công nghệ xử lý trên có thể đáp ứng được một số tiêu chí như sau:

+ Có tính ổn định trong vận hành cao, chi phí đầu tư và chi phí vận hành tương đối thấp, có cấu tạo đơn giản nên dễ xây dựng, dễ vận hành và dễ bảo dưỡng, bảo trì.

+ Bùn được hoàn lưu thường xuyên nên ít phát sinh bùn thải, loại bỏ được hầu hết hàm lượng chất rắn lơ lửng và giảm thiểu tối đa mùi hôi.

+ Hiệu quả xử lý tương đối cao, đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.



Hình 17. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

- Nguyên lý hoạt động:

Quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở cụ thể như sau:

- *Hố thu gom:* Nước thải từ các khu vực phát sinh nước thải như nhà vệ sinh (sau hầm tự hoại), nhà ăn... được sẽ chảy theo hệ thống thu gom đến hố thu gom nước thải.

Hố thu gom có tác dụng như bể lắng, trong thời gian nước thải lưu tại hố thu gom nhờ tác động của trọng lực, các chất rắn lở lửng có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy. Sau thời gian lưu khoảng 1,5 giờ hầu hết các chất rắn dễ lắng và 30% - 40% những chất ở dạng lơ lửng huyền phù được lắng xuống đáy.

Từ đây, nước thải được hệ thống bơm tự động vào công trình tiếp theo.

- *Bể điều hòa:* Nước thải sau khi qua hố thu gom sẽ tiếp tục chảy đến bể điều hòa có thổi khí. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Những lợi ích chính do bể này mang lại trong hệ thống xử lý nước thải có thể được liệt kê như sau:

+ Giảm lưu lượng cực đại trong những giờ cao điểm;

+ Giảm nồng độ các chất ô nhiễm hữu cơ cao cho quá trình xử lý sinh học;

+ Tối ưu hóa các điều kiện cho quá trình xử lý sinh học theo sau, bao gồm việc giảm tải lượng hữu cơ, giảm và làm chậm lại sự dao động tải lượng hữu cơ, giảm nồng độ độc chất trong nước thải;

+ Kiểm soát được pH.



Hình 18. Hệ thống XLNTSH tập trung

- *Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotan):* Nước thải vào bể Aerotan và được sục khí để cung cấp oxy cho vi sinh vật, thời gian lưu nước trong bể khoảng 12 - 24 giờ (tùy theo lưu lượng phát sinh trong ngày), vi sinh vật hiếu khí sử dụng

oxy và chuyển hóa các chất hữu cơ có trong nước thải. Ở bể này hiệu quả khử hàm lượng BOD có thể đạt 85 - 90%.

- Bể lắng: Bể lắng đặt sau bể xử lý hiếu khí, bể này có tác dụng giữ lại lượng bùn hoạt tính và cặn lơ lửng ở giai đoạn xử lý trước. Phần cặn sinh ra từ quá trình lắng được thu gom tuần hoàn trở lại để bổ sung vi sinh vật cho quá trình xử lý hiếu khí, một phần đưa qua bể thu gom bùn.

- Bể khử trùng: Bể khử trùng dùng chlorine nhằm tiêu diệt toàn bộ vi sinh vật gây hại cho người, thời gian lưu nước trong bể là 30 phút với hàm lượng chlorine dư là 0,5 mg/L đủ đảm bảo khử trùng.

- Bồn lọc: Nước thải sau khi đi qua bể khử trùng được bơm vào bồn lọc nhằm xử lý các cặn bẩn còn lại (nếu có). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1,2. Vật liệu lọc là cát, sỏi.

- Bể chứa bùn: Bùn thải phát sinh từ bể lắng một phần được hoàn lưu cung cấp cho bể xử lý sinh học hiếu khí, một phần được giữ lại, tách nước và thuê đơn vị thu gom, xử lý định kỳ.

Bảng 13. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải (Công suất thiết kế 25 m^3/ngày)

STT	Hạng mục	Thông số	Kết cấu
1	Hố thu gom TK01	- Chiều dài bể: L=1,0 m - Chiều rộng bể: B=1,0 m - Chiều cao bể: H=1,8 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 1,8 m^3	Xây gạch thẻ
2	Bể điều hòa TK02	- Chiều dài bể: L=4,4 m - Chiều rộng bể: B=1,9 m - Chiều cao bể: H=2,48 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 20,73 m^3	Bê tông cốt thép
3	Bể hiếu khí TK03	- Chiều dài bể: L=3,2 m - Chiều rộng bể: B=3,1 m - Chiều cao bể: H=2,48 m - Thể tích chứa nước:V_n = L x B x H = 24,6 m^3	Bê tông cốt thép
4	Bể lắng TK04	- Chiều dài bể: L=2,6 m - Chiều rộng bể: B=1,0 m - Chiều cao bể: H=2,48 m	Bê tông cốt thép

STT	Hạng mục	Thông số	Kết cấu
		- Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 6,45 m^3	
5	Bể chứa bùn TK06	- Chiều dài bể: L=1,6 m - Chiều rộng bể: B=1,0 m - Chiều cao bể: H=2,48 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 4,0 m^3	Bê tông cốt thép
6	Bể khử trùng TK05	- Chiều dài bể: L=1,0 m - Chiều rộng bể: B=1,0 m - Chiều cao bể: H=2,48 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 2,48 m^3	Bê tông cốt thép
7	Bồn lọc nước TK07	- Chiều cao: 1,5 m - Đường kính: D220mm - Số lượng: 01 cái	Nhựa
8	Nhà điều hành	- Chiều dài: L=2,2 m - Chiều rộng: B=1,6 m - Chiều cao: H=2,2 m	Vị trí: đặt phía trên bể hiếu khí TK03 Kết cấu: tole

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, 2023)

+ Các thiết bị phụ trợ công trình xử lý nước thải tập trung:

Bảng 14. Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải	- Công suất: 1HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Lưu lượng: Q = 10 m^3/h. - Vật liệu: inox - Kiểu bơm: bơm nhúng chìm, ly tâm trục đứng	02 cái (hoạt động luân phiên)	Đài Loan
2	Máy thổi khí	- Công suất: 3 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: 2,3-3 m^3/phút	02 cái (hoạt động luân	Đài Loan

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
		- Cột áp: H= 2-3m	phiên)	
3	Đĩa thổi khí	- Lưu lượng: 100 lít/phút - Đường kính mặt đĩa: 168mm - Đường kính nối ren: 27mm - Vật liệu: màng EDPM, khung PP/ABS	20 cái	Đài Loan
4	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	- Lưu lượng: Q=15-30 lít/h - Công suất: 46 W - Nguồn điện: 220V/50Hz	01 cái	Mỹ
5	Bơm bùn thải	- Lưu lượng: 10 m^3/giờ - Cột áp: H=2,5m - Công suất: 1HP - Kiểu bơm: bơm nhúng chìm, ly tâm trục đứng - Nguồn điện: 220V/50Hz	01 cái	Đài Loan
6	Bơm sự cố	- Công suất: 0,5HP - Điện áp: 220V, 50Hz - Lưu lượng: Q = 3,6 m^3/h. - Vật liệu: inox - Kiểu bơm: bơm nhúng chìm, ly tâm trục đứng	01 cái	Đài Loan
7	Bơm lọc	- Công suất: 0,5HP - Điện áp: 220V, 50Hz - Lưu lượng: Q = 3,6 m^3/h. - Vật liệu: inox - Kiểu bơm: bơm nhúng chìm, ly tâm trục đứng	02 cái	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, 2023)

Tham khảo kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải đầu ra giai đoạn 2021 – nay (được trình bày chi tiết tại mục 5.2 của báo cáo), cho thấy, hệ thống XLNTSH tập trung của Cơ sở hoạt động khá ổn định và hiệu quả.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển

Hệ thống đường giao thông nội bộ của cơ sở đã được trãi nhựa và gia cố bê tông nên bụi trong hoạt động giao thông ảnh hưởng là không đáng kể. Tuy nhiên, để bảo đảm chất lượng môi trường không khí về lâu dài, một số biện pháp giảm thiểu được áp dụng như sau:

- Khi vận chuyển hàng hóa và thành phẩm xe tải không chuyên chở quá tải trọng quy định, luôn sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ xe, bố trí công nhân thường xuyên phun tưới nước tạo độ ẩm hệ thống đường giao thông nội bộ.

- Tất cả các phương tiện xe chuyên dùng, xe vận tải,… phải đảm bảo yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường đúng quy định.

- Đặt các biển báo quy định tốc độ xe lưu thông trong cơ sở, chỉ đạo bố trí thời gian hoạt động, thời gian xuất nhập hàng hóa hợp lý.

- Đảm bảo diện tích cây xanh nhằm tạo không khí trong lành trong khuôn viên cơ sở (giữ ở mức >20% diện tích).

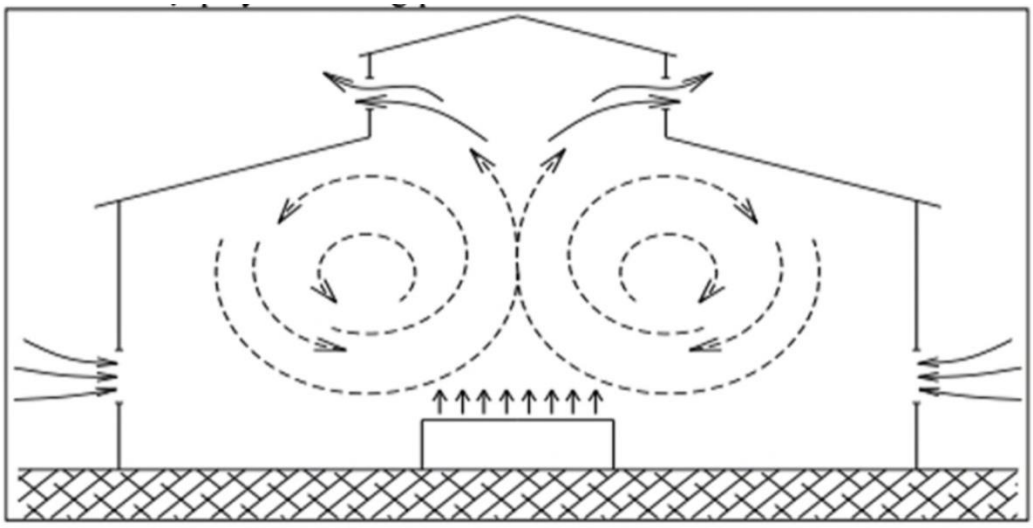
3.2.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình sản xuất

Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu là bụi vải, lơ lửng tại công đoạn cắt và công đoạn may. Theo kết quả chương trình quan trắc môi trường định kỳ không khí của cơ sở năm 2022 (được trình bày chi tiết tại Chương 5 của Báo cáo), cho thấy lượng bụi trong xưởng và kho chứa rất thấp so với quy định. Tuy nhiên, để phòng tránh những ảnh hưởng tích tụ trong thời gian dài, cơ sở vẫn áp dụng các biện pháp giảm thiểu cơ bản. Cụ thể như sau:

- Nhà xưởng đã được thiết kế thông thoáng, có bố trí 50 quạt trần làm thoáng mát không khí và giảm lượng nhiệt phát sinh.

- Chỉ đạo công nhân thường xuyên dọn dẹp vệ sinh vải vụn sau mỗi ca sản xuất làm việc;

- Bố trí kho chứa ngăn nắp, tiện dụng khi có yêu cầu xuất nhập hàng hóa; thường xuyên kiểm tra, vệ sinh quét dọn bụi;



Hình 19. Sơ đồ thông gió tự nhiên trong nhà xưởng

- Trang bị khẩu trang đạt tiêu chuẩn và được thay mới định kỳ cho những công nhân làm việc tại nơi có phát sinh bụi, nhằm giảm thiểu tác động của bụi đối với sức khỏe.

3.2.3. Khống chế ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng

Hiện nay, Công ty không sử dụng máy phát điện dự phòng, nên không phát sinh bụi, khí thải từ nguồn thải này.

3.2.4. Khống chế ô nhiễm khí thải của hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải

- Việc phát sinh mùi hôi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải là không đáng kể, do nước thải đã được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại. Tuy nhiên, để giảm thiểu nguồn thải này Công ty đã bố trí hệ thống xử lý nước thải ở cuối khuôn viên của cơ sở và cách xa khu vực xưởng sản xuất, tiếp giáp với khu vực xung quanh là ruộng lúa và không có dân cư sinh sống.

- Rác thải sinh hoạt phát sinh được cho vào thùng chứa rác nhằm hạn chế nước rỉ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và phát sinh mùi hôi, bố trí cán bộ theo dõi việc thực hiện thu gom và đem rác sinh hoạt đi xử lý của đơn vị có chức năng theo hợp đồng đã ký kết.

3.2.5. Quy chuẩn so sánh

Không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Môi trường làm việc:

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

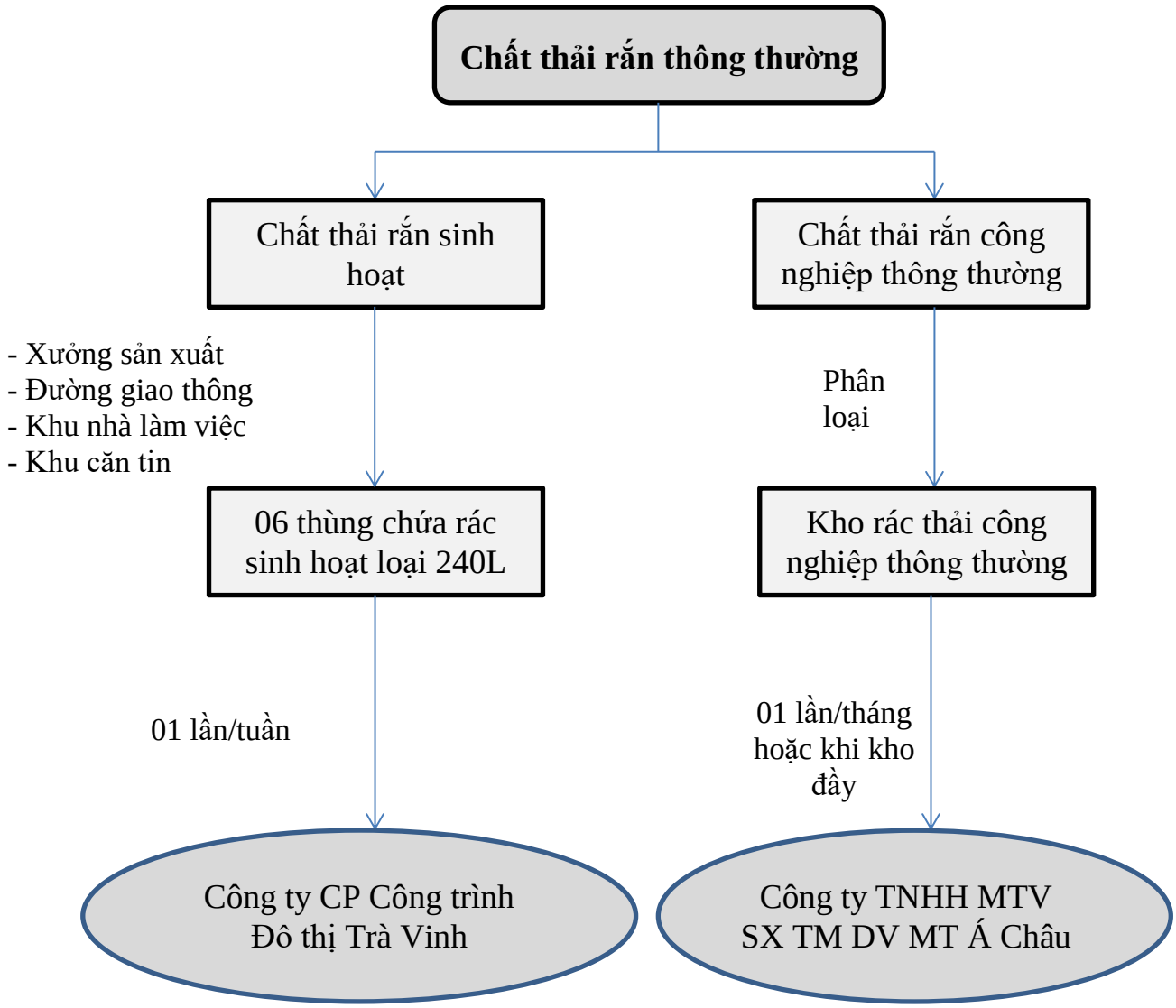
+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở như sau:



Hình 20. Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường:

❖ *Nguồn phát sinh:* Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của công nhân viên và người lao động làm việc tại Công ty, trung bình phát sinh khoảng 20 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy,

phần còn lại là túi nylon, chai nhựa, một số thành phần vô cơ và hữu cơ khó phân hủy…

❖ *Biện pháp giảm thiểu và các công trình xử lý:*

- Cơ sở đã bố trí thùng chứa rác tại các khu vực văn phòng, tại khu vực xưởng sản xuất. Sau mỗi ngày làm việc, nhân viên vệ sinh sẽ thu gom vào khu vực chứa rác sinh hoạt tập trung.

+ Loại thùng: thùng nhựa có nắp 20L.

+ Số lượng: 12 thùng.



Hình 21. Thùng chứa CTRSH bên trong Nhà xưởng

- Công ty TNHH J&H Vina đã ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định (Đính kèm Hợp đồng số 01/2023/HĐDV-VCR ngày 02/01/2023 có giá trị đến ngày 31/12/2023).

- Thống kê CTRSH:

Bảng 15. Thống kê CTRSH

TT	CTSRH	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1	Chất hữu cơ dễ phân hủy, phần còn lại là túi nylon, chai nhựa, một số thành phần vô cơ và hữu cơ khó phân hủy	1,8	Công ty Cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, năm 2023)

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được tuân thủ theo Điều 66, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Biện pháp thu gom, phân loại và lưu trữ: Cơ sở tổ chức bố trí công nhân của xưởng sản xuất vệ sinh và thu gom chất thải rắn sản xuất phát sinh sau mỗi ca làm việc, chất thải rắn sản xuất phải được phân loại làm 02 nhóm (phần tái chế được như giấy carton, bao bì,… và CTRCNTT phải xử lý) trước khi tập trung lại tại khu vực dành riêng cho rác thải loại này, sau đó sẽ được công nhân vận chuyển vào trong kho chứa rác thải sản xuất thông thường, tại đây rác thải được phân loại lại một lần nữa và lưu trữ để chờ xử lý.

- Cơ sở đã bố trí thiết bị chứa tại khu vực sản xuất. Sau mỗi ngày làm việc, nhân viên vệ sinh sẽ thu gom, phân loại và tập kết về nhà kho chất thải công nghiệp thông thường.

+ Thiết bị chứa: bao nhựa PP bọc khung sắt; thể tích 24L.

+ Số lượng: 06 thùng.



Hình 22. Thiết bị thu gom CTRCNTT tại nhà xưởng

- Công trình lưu trữ CTRCNTT: Kho rác thải công nghiệp thông thường trong nhà được thiết kế kiên cố, đúng quy định theo Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể như sau:

+ Kích thước của kho: 6m x 5m= 30m^2.

+ Có cao độ nền 0,3m; đảm bảo không ngập lụt; mặt sàn được thiết kế không cho nước mưa chảy tràn từ bên ngoài.

+ Sàn bê tông đá, không rạn nứt, kín khít, chống thấm; đủ độ bền.

+ Tường cao 2,0m; đảm bảo an toàn về PCCC.

+ Có mái tole cao 2,0m che nắng, che mưa.

- Biện pháp xử lý: Khối lượng chất thải rắn sản xuất khoảng 900 kg/tháng, thành phần chủ yếu là vải vụn, sợi phế thải, carton, nhựa dẽo, xốp da… được phân loại theo Khoản 1 Điều 81 Luật bảo vệ môi trường 2020 và Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Công ty TNHH J&H Vina đã hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Môi trường Á Châu thu gom và xử lý đúng theo quy định (đính kèm Hợp đồng số 880/2022/HĐCT/MTAC ngày 27/7/2022, thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp, có thời hạn đến ngày 26/7/2023).

+ Nhóm chất thải tái chế: bao nhựa trong, ống chỉ nhựa, sắt vụn, các loại giấy cacton,... được lưu trữ trong kho và bán cho Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Môi trường Á Châu theo Phụ lục 01 Hợp đồng số 880/2022/HĐCT/MTAC ngày 27/7/2022.

+ Nhóm CTRCNTT phải xử lý: vải vụn, giấy vụn, mút xốp, bao mũ,… được cơ sở thu gom lưu trữ vào kho chứa và hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Môi trường Á Châu thu phí xử lý theo Phụ lục 01 Hợp đồng số 880/2022/HĐCT/MTAC ngày 27/7/2022.

Khối lượng thống kê năm 2022 là 7.665 kg/năm.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý tại Phụ lục).

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Cơ sở đã làm thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp sổ đăng ký có mã số quản lý là M57013286. Cơ sở đang thực hiện việc quản lý chất thải nguy hại (CTNH) theo Điều 71, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Điều 35, Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Thành phần CTNH phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ các nguồn sau:

+ Hoạt động chiếu sáng: bóng đèn huỳnh quang, bóng đèn LED.

+ Hoạt động từ văn phòng: Mực in thải, hộp mực in thải.

+ Hoạt động sơn một vài dụng cụ: vỏ hộp sơn thải, lượng phát sinh không thường xuyên và hiếm khi phát sinh.

+ Một số CTNH phát sinh không thường xuyên khác:

- Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý: Các loại CTNH phát sinh được chứa trong thùng chứa CTNH bằng nhựa PE loại 15L (đáp ứng theo quy định tại khoản

2 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT) sau đó công nhân chuyên trách sẽ thu gom và vận chuyển về kho chứa CTNH của cơ sở. Tại đây các công nhân sẽ tiến hành phân loại và lưu giữ tại kho chứa CTNH theo quy định (có phân ngăn). Định kỳ hàng tháng cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng phù hợp đến thu gom và vận chuyển bằng xe chuyên dụng đem đi xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH.

- Công trình lưu giữ: Toàn bộ được lưu giữ trong kho chứa riêng biệt đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cụ thể như sau:

+ Kích thước của kho CTNH: 4m x 1,5m= 6m^2, được phân thành 04 ô nhỏ, có dán nhãn.

+ Có cao độ nền 0,2m; đảm bảo không ngập lụt; mặt sàn được thiết kế không cho nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Sàn bê tông đá, không rạn nứt, kín khít, chống thấm; đủ độ bền.

+ Tường cao 1,6m; cửa tole;

+ Có mái tole cao 1,6m che nắng, che mưa.

+ Có phân chia các ô riêng biệt cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH bằng vách tường chắc chắn, không cháy,

(Đính kèm một số hình ảnh các ô chứa CTNH của kho CTNH tại Phụ lục kèm theo báo cáo).



Hình 23. Nhà kho chất thải nguy hại

- Đơn vị được thuê để xử lý: Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Mã số quản lý CTNH: 3-4-5-6.013.VX.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý tại Phụ lục).

- Theo thống kê thực tế, lượng CTNH phát sinh và thu gom tại cơ sở trung bình là 91 kg/năm. Cụ thể chủng loại và khối lượng như sau:

Bảng 16. Thống kê CTNH trung bình năm tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	HR -C	Tên: **Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.** Mã số QLCTNH: **3-4-5-6. 013.VX.**
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	29	TĐ	
3	Chất hấp thụ vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30	TĐ	
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	5	TĐ	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	14	TĐ	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	5	TR - TSD	
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	3	PT - HR	
	Tổng khối lượng		**91**		

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, 2023)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất chủ yếu từ công đoạn may (thiết bị máy may), cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Khu vực sản xuất được bố trí tách biệt với khu văn phòng; Khu xưởng sản xuất đã được thiết kế khép kín.

+ Lắp đệm chống rung cho máy móc, thiết bị; kiểm tra thường xuyên các thiết bị để nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm phát sinh tiếng ồn, độ rung;

+ Bố trí thời gian vận chuyển hàng hợp lý, tránh giờ nghỉ trưa của công nhân, nhân viên cơ sở.

+ Các công nhân được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất;

+ Đảm bảo diện tích cây xanh, tạo không gian thoáng mát và hạn chế lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Sự cố về nước thải:

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ hệ thống xử lý nước thải, cơ sở đã đưa ra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố liên quan đến nước thải, cụ thể như sau:

- Khi phát hiện có sự cố, cán bộ phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cho Ban Lãnh đạo. Ban Lãnh đạo tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể, tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Bảng 17. Sự cố về nước thải và biện pháp phòng ngừa, ứng phó

STT	Sự cố, rủi ro	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
1	Sự cố máy móc, thiết bị vận hành	- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Trong trường hợp có hư hỏng, cơ sở sẽ thay thế máy móc, thiết bị mới một cách nhanh chóng để tránh tình trạng ứ đọng nước thải tại hệ thống xử lý. - Trang bị máy móc, thiết bị đều có dự phòng cho

STT	Sự cố, rủi ro	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
		trường hợp hư hỏng cần sửa chữa. - Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố cần khắc phục thì sẽ ngưng hoạt động sản xuất, báo cáo cơ quan chức năng bằng văn bản, lưu chứa nước thải lại và tranh thủ khắc phục trong thời gian sớm nhất. Tuyệt đối không để nước thải chưa xử lý thoát ra môi trường bên ngoài. - Huấn luyện nâng cao kỹ năng vận hành cho công nhân được phân công quản lý hệ thống xử lý. **Ngoài ra, các biện pháp xử lý cụ thể đối với từng thiết bị, máy móc được trình bày theo hồ sơ vận hành hệ thống XLNT đính kèm Phụ lục báo cáo.**
2	Đường ống, hố ga thu gom bị tắc nghẽn bị tắc nghẽn	Kiểm tra thường xuyên hệ thống đường ống của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ nạo vét đường cống và hố ga đảm bảo tiêu thoát triệt để nước mưa và nước thải.
3	Sự cố bùn, vi sinh, gây phát sinh mùi	- Tăng lượng bùn tuần hoàn từ bể lắng về bể sinh học hiếu khí để giảm thời gian lưu bùn trong bể lắng. - Tăng tốc độ rút bùn dư ở bể lắng. - Bổ sung hóa chất trợ lắng. - Do thiếu dinh dưỡng, bổ sung thêm dưỡng chất cho nước thải đầu vào. - Thiếu oxy do đĩa sục khí bị hỏng, có thiết bị dự phòng trong trường hợp có sự cố thì thay thiết bị kịp thời.
4	Sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải	- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị, đảm bảo hoạt động đúng công suất thiết kế, các hóa chất xử lý nước thải đảm bảo luôn được lưu chứa trong các dụng cụ chuyên dùng và được đậy nắp kín đáo. - Bố trí các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định.

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, năm 2023)

b) Các sự cố, rủi ro trong quá trình hoạt động sản xuất

Căn cứ vào điều kiện và môi trường làm việc của Cơ sở, cơ sở dự báo những tình huống xảy ra sự cố liên quan đến môi trường và những giải pháp, biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

Bảng 18. Sự cố liên quan đến sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất

STT	Sự cố/ Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
1	**Sự cố cháy nổ** Nguyên nhân: Chập điện; Cháy ở khu vực khác rồi lan sang khu vực nhà kho; Công nhân không tuân thủ nội quy, hút thuốc trong khu vực cấm.	- Phòng ngừa: Kiểm tra thường xuyên hệ thống điện; trang bị đầy đủ và kiểm tra thường xuyên thiết bị PCCC; Đầu tư hệ thống báo cháy tự động; Thường xuyên tập huấn nâng cao năng lực ứng cứu tại chỗ cho công nhân; Bố trí nhân sự phụ trách nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện PCCC. - Ứng phó: + Thành lập và điều động đội ứng phó tại chỗ, phối hợp nhịp nhàng với cơ quan chức năng khi có yêu cầu. + Khoanh vùng khu vực xảy ra cháy, nổ, hạn chế người ra vào khu vực này. + Thoát khí thải sản phẩm của quá trình cháy ra môi trường bên ngoài qua quá trình thông khí cưỡng bức bằng quạt. + Thu gom những sản phẩm còn lại sau khi cháy và xử lý đúng quy định. + Tiến hành lấy mẫu không khí, xác định mức độ ô nhiễm ngay sau vụ cháy để có phương án xử lý kịp thời. * Công trình PCCC của cơ sở: + Hồ nước PCCC: 70m^2. + Máy bơm PCCC. + Bình cứu hỏa. + Biển báo, tiêu lệnh, nội quy PCCC. + Hệ thống báo cháy.

STT	Sự cố/ Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
2	**Sự cố tai nạn lao động** Nguyên nhân chủ yếu là do bất cẩn của công nhân vận hành hoặc do máy móc hư hỏng bất thường: Bóng đèn huỳnh quang bị vỡ trong quá trình thay mới, vệ sinh; sự bất cẩn của công nhân trong quá trình vận chuyển, lưu giữ chất thải nguy hại; Bất cẩn để giẻ lau, keo dán dính vào mắt,…	- Phòng ngừa: + Trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị bảo hộ cho công nhân bảo trì, vận hành; + Đặt biển cảnh báo khổ lớn, dễ quan sát tại nơi chứa chất thải nguy hại hay những nơi có thể phát sinh sự cố về chất thải nguy hại; + Trang bị đầy đủ dụng cụ thu gom chất thải nguy hại theo đúng quy định. - Ứng phó: + Đặt biển báo và khoanh vùng khu vực xảy ra tai nạn lao động, hạn chế người ra vào. + Tiến hành thông khí cưỡng bức bằng quạt. + Đối với trường hợp vỡ bóng đèn huỳnh quang gây ảnh hưởng đến con người thì phải chuyển ngay người bị nạn đến bệnh viện.

(Nguồn: Công ty TNHH J&H Vina, năm 2023)

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được cấp

Từ năm 2012 đến nay, Cơ sở không có thay đổi đáng kể so với nội dung ĐTM đã được phê duyệt.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thay đổi so với Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 22/GP-UBND ngày 13/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu văn phòng và nhà ở chuyên gia được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà ăn công nhân được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 25 m^3/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 25 m^3/ngày đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.200
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,8
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	60
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	24
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000

- Vị trí xả thải: Vị trí xả thải vào kênh nội đồng (cấp III) thuộc địa phận ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN

2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$):

X(m)=1100131, Y(m)=0584454.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả vào kênh nội đồng (cấp III) và chảy ra kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi theo phương thức tự chảy; nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của kênh nội đồng và kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi; nước thải xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi thông qua kênh nội đồng (cấp III).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

Không có.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:

+ Vị trí chịu tác động gần nhất đối với nguồn phát sinh tiếng ồn tại khu vực các thiết bị may. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$): X (m) =1100064, Y (m) = 0584446.

+ Áp dụng theo: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đối với nguồn ồn khu vực thông thường. Giá trị giới hạn tiếng ồn như sau:

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	**Giới hạn tối đa cho phép** *(theo mức âm tương đương, dBA)*	
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
	70	55

- Nguồn phát sinh độ rung: Không có.

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Kết quả giám sát lưu lượng nước thải

Công ty TNHH J&H Vina đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước xả thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đã lập sổ theo dõi lưu lượng nước thải hàng ngày.

Lưu lượng nước thải của hệ thống XLNTSH tập trung trong năm gần nhất như sau:

Bảng 19. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNTSH tập trung trong năm gần nhất

STT	Tháng	Số ngày ghi nhận xả thải	Lưu lượng năm 2022 (m^3)	
			Tháng	TB ngày
1	Tháng 01	25	143	4,61
2	Tháng 02	25	123	4,39
3	Tháng 3	25	127	4,10
4	Tháng 4	25	130	4,33
5	Tháng 5	25	156	5,03
6	Tháng 6	25	155	5,17
7	Tháng 7	25	186	6,00
8	Tháng 8	25	202	6,52
9	Tháng 9	25	115	3,82
10	Tháng 10	25	113	3,65
11	Tháng 11	25	125	4,17
12	Tháng 12	25	138	4,45
13	**Tổng**	300	**1.713**	**5,71**

(Nguồn: Nhật ký lưu lượng của hệ thống XLNTSH tập trung của cơ sở, đính kèm chi tiết tại Phụ lục)

- Lưu lượng xả thải ghi nhận khá thấp, khoảng 5,71 m^3/ngày. Số lao động

trung bình của Cơ sở là 292 người. Như vậy, mỗi nhân viên/công nhân sử dụng khoảng 20L/ngày cho nhu cầu sinh hoạt.

5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước thải

a) Tình hình thực hiện chương trình quan trắc nước thải

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng Nhà máy sản xuất trang phục Công ty TNHH J&H Vina" và Công văn số 1273/UBND-NN ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh nội dung giám sát môi trường xung quanh của Công ty TNHH J&H Vina.

- Cơ sở luôn nghiêm túc thực hiện các nội dung đã được phê duyệt. Từ quý I năm 2021 đến nay, Cơ sở đã thực hiện các đợt quan trắc như sau:

+ Năm 2020: Thực hiện đầy đủ 04 đợt.

+ Năm 2022: Thực hiện đầy đủ 04 đợt.

+ Quý I năm 2023: Đã thực hiện.

+ Quý II đến Quý IV năm 2023: Đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện.

b) Kết quả giám sát chất lượng nước thải

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liền kề trước thời điểm lập báo cáo đề xuất được thống kê từ kết quả các đợt quan trắc. Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2).

Các kết quả được tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 20. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải đầu vào của hệ thống XLNTSH tập trung trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023	QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
1	pH	-	-	8,23	-	7,08	-	7,74	-	8,34	-	**5,5 – 9**
2	TDS	mg/L	-	**2.563**	-	537,0	-	**5.441**	-	**3.560**	-	**1.200**
3	TSS	mg/L	-	**126**	-	35	-	**374**	-	96	-	**120**
4	COD	mg/L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BOD_5	mg/L	-	8	-	**68**	-	**116**	-	**67**	-	**60**
6	Sunfua	mg/L	-	0,335	-	**24,935**	-	1,131	-	0,206	-	**4,8**
7	NH_4^+	mg/L	-	**49,90**	-	**57,108**	-	**52,63**	-	**54,74**	-	**12**
8	NO_3^-	mg/L	-	KPH	-	0,011	-	0,058	-	0,026	-	**60**
9	PO_4^{3-}	mg/L	-	3,559	-	2,484	-	4,147	-	4,220	-	**12**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	-	0,81	-	KPH	-	0,42	-	0,46	-	**12**
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	-	9,6	-	0,3	-	16,1	-	1,6	-	**24**
12	Coliforms	MPN/ 100mL	-	**$4,3.10^5$**	-	**$4,3.10^7$**	-	**$9,3.10^5$**	-	**$2,4.10^7$**	-	**5.000**

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục)

Bảng 21. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí đầu ra của hệ thống XLNTSH tập trung trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023	QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
1	pH	-	6,92	6,29	7,08	7,11	7,07	7,14	6,91	7,81	6,80	**5,5 – 9**
2	TDS	mg/L	-	**2.407**	-	504,9	-	**5.796**	-	**2.250**	-	**1.200**
3	TSS	mg/L	56	24	9	13	47	46	20	13	17,6	**120**
4	COD	mg/L	130	98	25	53	62	131	25	20	65,7	-
5	BOD_5	mg/L	45	49	3	KPH	12	KPH	KPH	KPH	18,5	**60**
6	Sunfua	mg/L	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	0,118	**4,8**
7	NH_4^+	mg/L	-	0,98	-	KPH	-	0,04	-	0,25	0,993	**12**
8	NO_3^-	mg/L	-	**77,730**	-	47,396	-	**89,349**	-	47,022	3,28	**60**
9	PO_4^{3-}	mg/L	-	4,409	-	1,235	-	0,512	-	1,994	2,76	**12**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,31	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	**12**
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	0,6	0,4	0,9	1,7	KPH	KPH	0,5	KPH	KPH	**24**
12	Coliforms	MPN/ 100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	3.500	**5.000**

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục)

➢ ***Ghi chú**:*

- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- LOD (BOD_5) = 3 mg/L; LOD (Sunfua) = 0,028 mg/L; LOD (Coliform) = 3 MPN/100mL; LOD (chất hoạt động bề mặt) = 0,02 mg/L; LOD (dầu mỡ động thực vật) = 0,3 mg/L;

***Nhận xét:**

- Kết quả quan trắc nước thải đầu vào trước xử lý, còn dao động từ 4 – 5/12 thông số vượt giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BNTMT, gồm: TSS, TDS, BOD_5, Amoni và Coliforms. Tuy nhiên, nước thải đầu ra sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung có chất lượng tương đối tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định cho phép theo QCVN 14:2008/BNTMT (cột B, K = 1,2).

- Điều này cho thấy HTXLNT của cơ sở đã hoạt động tương đối hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn thông số nitrat vượt nhẹ quy chuẩn từ 1,3 – 1,5 lần (vào Quý II năm 2021 và Quý II năm 2022) và TDS vượt quy chuẩn từ 1,88 – 4,83 lần quy định vào Quý II, Quý IV năm 2022 và Quý II năm 2021. Do đó, cơ sở cần có biện pháp khắc phục, quản lý tốt hơn trong thời gian tới, để đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

5.1.3. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt

- Tình hình thực hiện trong 02 năm gần nhất:

+ Năm 2021: Thực hiện đủ 02 đợt theo nội dung chương trình quan trắc.

+ Năm 2022: Thực hiện đủ 02 đợt theo nội dung chương trình quan trắc.

+ Năm 2023: Đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, kế hoạch thực hiện vào Quý II và Quý IV.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Cột B_1).

- Vị trí quan trắc: Tại kênh nội đồng tiếp nhận nước thải (M).

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường. Số Vimcerts 165 (Nhà thầu phụ: Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ. Số Vimcerts 019).

- Kết quả:

Bảng 22. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước mặt trong 02 năm gần nhất

Stt	Thông số	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (cột B_1)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,16	6,93	6,81	8,10	**5,5 - 9**
2	TDS	mg/L	495	607	578	546	-
3	TSS	mg/L	22,5	18,7	7,2	44,7	**50**
4	BOD_5	mg/L	4,4	5,8	5,1	3,7	**15**
5	Sunfua	mg/L	0,071	KPH	KPH	KPH	-
6	NH_4^+	mg/L	**1,66**	**4,31**	**2,48**	0,47	**0,9**
7	NO_3^-	mg/L	0,426	0,091	0,565	0,320	**10**
8	PO_4^{3-}	mg/L	0,163	0,280	0,219	0,152	**0,3**
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,4**
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	**1,7**	KPH	KPH	KPH	**1**
11	Coliform	MPN/ 100mL	**$4,3.10^5$**	**$2,4.10^4$**	**$4,3.10^5$**	**$2,4.10^5$**	**7.500**

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thử nghiệm, năm 2021, năm 2022)

➢ ***Ghi chú**:*

- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- LOD (Sunfua) = 0,028 mg/L; LOD (chất hoạt động bề mặt) = 0,02 mg/L; LOD (dầu mỡ động thực vật) = 0,3 mg/L.

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước mặt của cơ sở đính kèm Phụ lục)

➢ Nhận xét: Kết quả quan trắc năm 2021, 2022 cho thấy môi trường nước mặt kênh nội đồng có chất lượng tương đối tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Ngoài ra, còn có thông số amoni vượt quy chuẩn 1,8 – 4,8 lần vào đợt 1, 2 năm 2021 và đợt 1 năm 2022; Thông số mật độ coliform vượt quy chuẩn ở tất cả các đợt quan trắc năm 2021, 2022.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí

Căn cứ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh và Công văn số 1273/UBND-NN ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh nội dung giám sát môi trường xung quanh của Công ty TNHH J&H Vina. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ không khí của cơ sở năm 2022 được thực hiện như sau:

- Thời gian quan trắc:

+ Năm 2021: 02 đợt;

+ Năm 2022: 02 đợt.

- Vị trí quan trắc:

+ Khu vực may (K_1).

+ Khu vực chứa nguyên liệu (K_2).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường. Số Vimcerts 165 (Nhà thầu phụ: Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ. Số Vimcerts 019).

- Kết quả:

Bảng 23. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực làm việc

STT	Thông số	Đơn vị								QCVN 03:2019 /BYT
			Đợt 1		Đợt 2		Đợt 1		Đợt 2		
			K_1	K_2	K_1	K_2	K_1	K_2	K_1	K_2	
1	Tiếng ồn	dBA	69,4	67,1	69,4	61,2	61,7	66,3	64,7	65,3	85(*)
2	Nhiệt độ	^0C	29,3	28,2	28,0	28,3	29,5	30,1	28,3	29,1	18 – 32(**)
3	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,091	KPH	0,136	0,106	0,099	0,061	0,099	0,182	4(***)
4	SO_2	mg/m^3	0,022	0,030	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5
5	NO_2	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm không khí của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

- Ghi chú:

Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26/2016/BYT; Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 24/2016/BYT; Giá trị (***) áp dụng QCVN 02:2019/BYT;

- Nhận xét: Qua kết quả thử nghiệm các đợt quan trắc trong năm 2021, 2022 cho thấy môi trường không khí trong khu vực làm việc của cơ sở có chất lượng tốt. Tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT và QCVN 24:2016/BYT.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Công ty TNHH J&H Vina đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp giấy phép xả nước thải số 22/GP-UBND ngày 13/7/2020, thời hạn giấy phép là 03 năm. Lưu lượng xả thải 25m^3/ngày.đêm, Công ty TNHH J&H Vina đã chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung của giấy phép xả thải như:

+ Thực hiện chương trình quan trắc nước thải, nguồn tiếp nhận và gửi báo cáo về cơ quan quản lý định kỳ 02 lần/năm.

+ Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, áp dụng hệ số K=1,2).

+ Lưu lượng xả thải không vượt 25 m^3/ngày.đêm.

+ Ghi chép lưu lượng xả nước thải vào nguồn tiếp nhận hàng ngày.

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường 2020 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, tự động, liên tục

- Căn cứ Khoản 2 Điều 97, Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty TNHH J&H VINA không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, cơ sở không thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục.

- Căn cứ căn cứ Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì chỉ quy định quan trắc nước thải và bụi, khí thải công nghiệp, không quy định việc quan trắc môi trường xung quanh.

- Bên cạnh đó, theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và có mức lưu lượng xả nước thải thấp hơn 500 m^3/ngày (24 giờ) nên cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Tuy nhiên, để có cơ sở theo dõi hiệu quả vận hành của HTXLNT thường xuyên, Công ty TNHH J&H Vina xin đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở như sau:

Bảng 24. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc (mã số, địa danh, tọa độ VN-2000)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Nước thải	- Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý của cơ sở (T) - Tọa độ: X=1070297; Y=0584486	pH, TSS, TDS, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, PO_4^{3-}-P, H_2S, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms	3 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K=1,2)
Giám sát khác	- Giám sát hệ thống PCCC và hệ thống chống sét theo định kỳ của cơ quan chuyên môn; - Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động. - Giám sát và quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở.		1 tháng/lần	-

**** Danh sách quy chuẩn, văn bản áp dụng:***

- Nước thải:

+ QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2).

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được giám sát và quản lý theo , Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 25. Bảng tổng hợp kinh phí dự kiến thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Giám sát chất lượng nước thải				**17.353.172**
1	pH	mẫu	4	63.947	255.788
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	4	184.232	736.928
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mẫu	4	195.775	783.100
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	4	219.403	877.612
5	Amoni (NH_4^+-N)	mẫu	4	189.193	756.772
6	H_2S	mẫu	4	212.872	851.488
7	PO_4^{3-}-P	mẫu	4	271.234	1.084.936
8	NO_3^--N	mẫu	4	317.654	1.270.616
9	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	4	467.926	1.871.704
10	Tổng Coliform	mẫu	4	816.843	3.267.372
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	4	1.399.214	5.596.856
Trước thuế					**17.353.172**
Thuế VAT 8%					**1.735.317**
Tổng cộng					**19.088.489**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm qua, cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH J&H Vina xin cam kết:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K=1,2) trước khi thải vào kênh nội đồng (cấp III) dẫn ra kênh Rạch Chùa - Rạch Ổi;

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại, chất thải nguy hại được quản lý tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát tiếng ồn trong hoạt động sản xuất, đảm bảo khu vực xung quanh cơ sở đạt QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm trước ngày 15/01 hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

(Đính kèm theo Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H Vina)

Phụ lục	Thành phần
1	Các văn bản, hồ sơ pháp lý
2	- Các Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (rác sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại) - Chứng từ chất thải nguy hại năm gần nhất
3	- Hóa đơn điện, nước - Nhật ký lưu lượng xả nước thải - Nhật ký lưu lượng sử dụng nước dưới đất
4	- Các phiếu kết quả thử nghiệm môi trường - Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường của đơn vị lấy và thử nghiệm mẫu
5	Hồ sơ và bản vẽ hệ thống xử lý nước thải
6	Các bản vẽ, sơ đồ của cơ sở

PHỤ LỤC 1:

CÁC VĂN BẢN, HỒ SƠ PHÁP LÝ

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Giấy tờ đất
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
- Giấy phép xả thải vào nguồn nước
- Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất
- Các văn bản, giấy tờ khác có liên quan

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6531694094

Chứng nhận lần đầu (số 581023000045): Ngày 15 tháng 9 năm 2011
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03: Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 6531694094 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu (số 581023000045) ngày 15/9/2011; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 02 ngày 19/11/2018;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty TNHH J&H Vina nộp ngày 18/4/2023,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT TRANG PHỤC; mã số dự án số 6531694094 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu (số 581023000045) ngày 15/9/2011; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 02 ngày 19/11/2018; được đăng ký điều chỉnh thông tin: Nhà đầu tư, người đại diện theo pháp luật.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH J&H VINA

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2100467715 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 15/9/2011, thay đổi lần thứ 4 ngày 30/3/2023.

Địa chỉ trụ sở: Số 261, Quốc Lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.780.111

Email: jnhvina2012@gmail.com

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: HWANG JOSEPH Giới tính: Nam;

Chức danh: Tổng Giám Đốc.

Sinh ngày: 03/8/1967, Quốc tịch: Hàn Quốc; Hộ chiếu số: M57249853, cấp ngày: 20/9/2016; Nơi cấp: Hàn Quốc.

Địa chỉ thường trú: #102-1604,23, Tojeong – ro 31 – gil, Mapo – gu, Seoul, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: Số 261, Quốc Lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất trang phục.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công các loại trang phục và kinh doanh các sản phẩm do chính nhà máy sản xuất ra (tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

3. Quy mô:

- Công suất 1.800.000 – 3.000.000 sản phẩm/năm.
- Lao động dự kiến sử dụng: Khoảng 390 người.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 8.420 m^2.

6. Vốn đầu tư thực hiện: 1.000.000 USD *(một triệu đô la Mỹ)*. Trong đó vốn góp thực hiện dự án 1.000.000 USD *(một triệu đô la Mỹ)*, chiếm 100% tổng vốn đầu tư dự án.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Khởi công xây dựng: Tháng 11/2011.
- Mua sắm và lắp đặt máy móc thiết bị: Tháng 12/2011.
- Đưa vào hoạt động: Tháng 01/2012.

Điều 2. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải chấp hành pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 6531694094 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu (số 581023000045) ngày 15/9/2011; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 02 ngày 19/11/2018.

X.H.C.N VI... SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TRÀ VINH

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc; Công ty TNHH J&H Vina được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, TTXT.TL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH

Hồng Ngọc Hưng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100467715

Đăng ký lần đầu: ngày 15 tháng 09 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 30 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH J&H VINA
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: J&H VINA LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: J&H VINA

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *02943.780111* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 6.150.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu tỷ một trăm năm mươi triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CHOI NACKHUN	Hàn Quốc	101-1202, 16, Yeongdong-daero 142-gil, Gangnam-gu, Seoul, Hàn Quốc	4.305.000.000	70,000	M821C5111	

2	CÔNG TY TNHH HE WOON (NGƯỜI ĐẠI DIỆN LÀ ÔNG CHOI NACK HUN)		604, (Mullaaedong 3-ga, Ace Techno Tower,), 12, Dangsan-ro 2-gil,Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc	1.845.000.000	30,000	118-81-06546	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HWANG JOSEPH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *03/08/1967* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M57249853*

Ngày cấp: *20/09/2016* Nơi cấp: *Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *#102-1604,23,Tojeong-ro 31-gil, Mapo-gu, Seoul, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ , Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1043 Quyển số: 1 SCT/BS
Phương Thạnh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hiệp

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Thanh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH J&H VINA

Giấy chứng nhận đầu tư số: 581023000045, ngày 15/9/2011

Địa chỉ: ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

BĐ 011845

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **49** , tờ bản đồ số: **26**

b) Địa chỉ: ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 8.140,0 m^2, (bằng chữ: Tám ngàn một trăm bốn mươi mét vu

d) Hình thức sử dụng: riêng: 8.140,0 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/02/2062

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 1.178,9 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 5

HỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 777 Quyển 1 SCT/BS

Ngày 20 tháng 02 năm 2014

CHỦ TỊCH

Võ Văn Bé Hai

ĐÃ THU LỆ PHÍ

Trà Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ

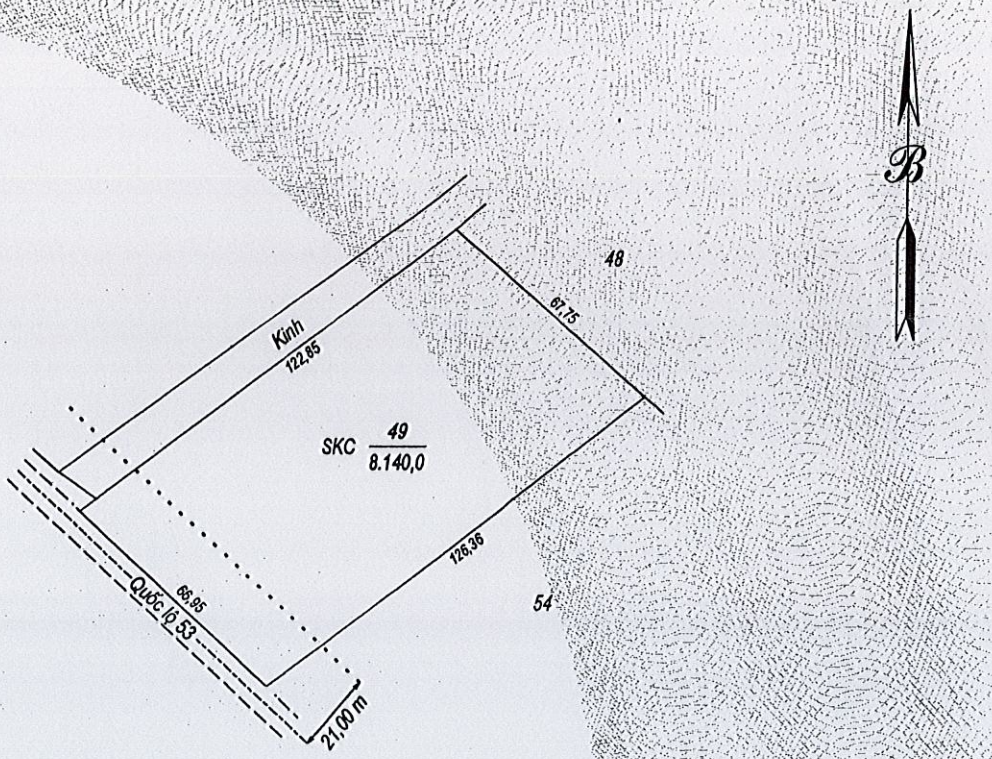
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

Số vào sổ cấp GCN: ...CT01111.....

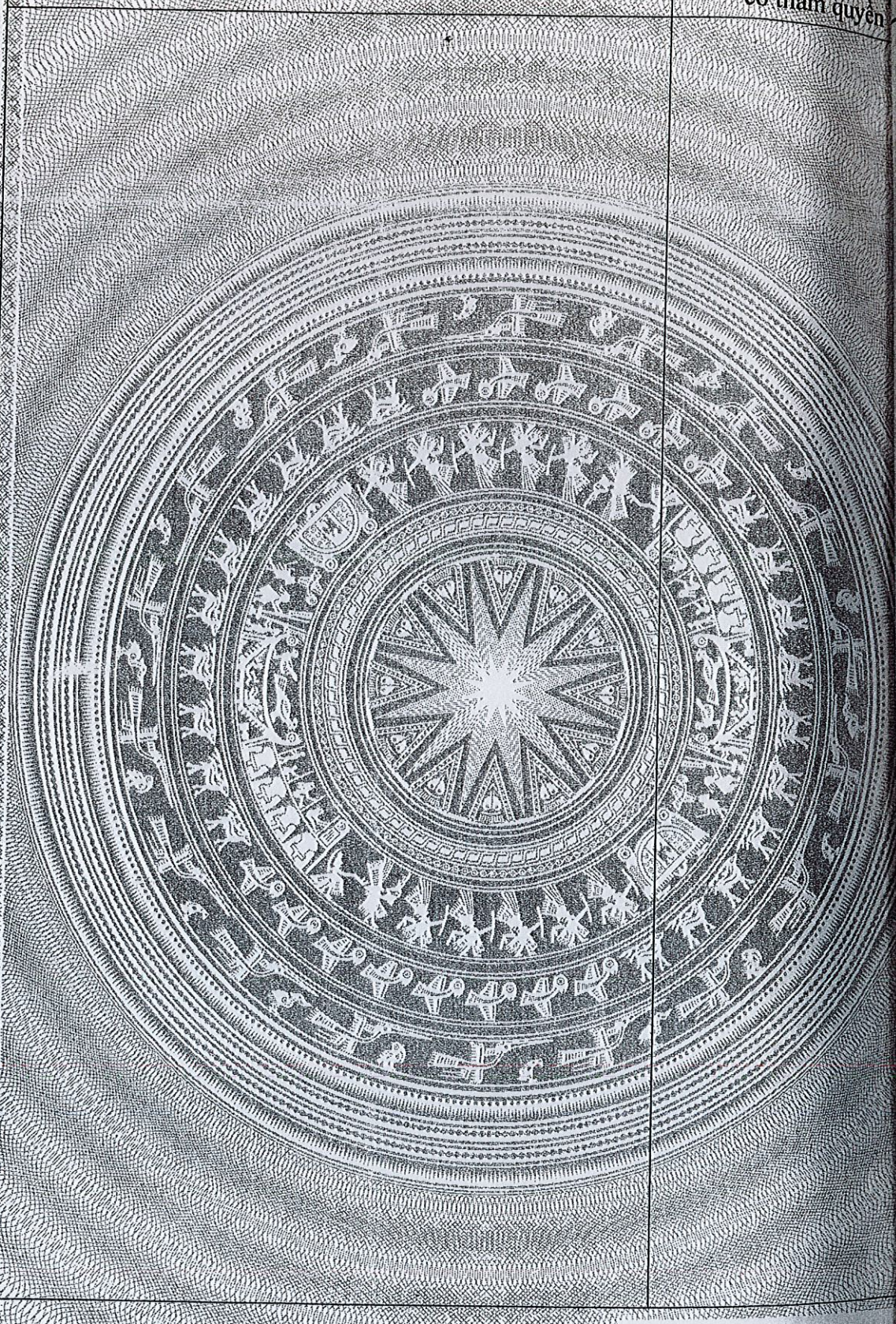
III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chứng nhận bổ sung quyền Sở hữu 02 công trình xây dựng: - Nhà xưởng: Diện tích xây dựng: 2.694,8 m²; Diện tích sàn hoặc công suất: 3.085,2 m²; Kết cấu chủ yếu: Bê tông cốt thép; Cấp công trình: Cấp 3; Số tầng: 02; Năm hoàn thành xây dựng: 2012. - Ký túc xá: Diện tích xây dựng: 260,3 m²; Diện tích sàn hoặc công suất: 260,3 m²; Kết cấu chủ yếu: Bê tông cốt thép; Cấp công trình: Cấp 4; Số tầng: 01; Năm hoàn thành xây dựng: 2012 theo hồ sơ số 29296.001391.TS.VS./.	11/10/2012 KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Lê Văn Miều

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ q có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

842929612001165

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 125 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 02 tháng 02 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất trang phục Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina làm chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 19/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất trang phục Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất trang phục Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina làm chủ đầu tư, với những nội dung chủ yếu như sau:

Scanned by CamScanner

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1. Tổng diện tích xây dựng dự án: 8.420 m^2.

1.2. Chức năng của dự án: May và xuất khẩu các loại quần chẽn và áo lót với công suất 03 triệu sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Thiết kế, xây dựng và vận hành thường xuyên hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Phải thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo đúng quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xung quanh.

2.2. Phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho công nhân làm việc trong phân xưởng, đảm bảo hạn chế vấn đề ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm.

2.3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án; trước khi triển khai thực hiện dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này./.

Scanned by CamScanner

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn J & H Vina; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 6;
- Chánh VP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTKT, KTTH, NN;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN J&H VINA

Kwak Kyung Ho

Scanned by CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 13 tháng 7 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Gia hạn lần thứ nhất, trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Xét đơn đề nghị gia hạn cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi) của Công ty TNHH J&H VINA ngày 18 tháng 6 năm 2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 365/TTr-SNN ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc gia hạn phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty TNHH J&H VINA (Gia hạn lần thứ nhất, trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH J&H VINA, địa chỉ: Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Xả nước thải vào công trình thủy lợi (Kênh nội đồng cấp III).

2. Vị trí nơi xả nước thải: Tại Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả thải tại điểm cuối cùng (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0): X(m) = 1100131, Y(m) = 584454

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Công ty và chảy ra kênh nội đồng thông ra kênh Rạch Chùa – Rạch Ổi, loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,0)
1	pH	-	5-9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO_4^{3-})(tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	5.000

7. Thời hạn của giấy phép là: 03 (ba) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH J&H VINA:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: Vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận; tần suất quan trắc.

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc xả thải phải bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nguồn nước tiếp nhận; bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trường hợp nguồn nước tiếp nhận xảy ra các hiện tượng bất thường, ô nhiễm nguồn nước thì Công ty TNHH J&H VINA phải dừng ngay việc xả nước thải.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

Điều 3. Công ty TNHH J&H VINA được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-UBND ngày 02/11/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH J&H VINA còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- Cty TNHH J&H VINA;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG20\Quyetdinh\XNTVNN\02giahanCtyJ&H\Vina.doc 52.3d

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 13 tháng 7 năm 2020*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn lần thứ hai)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty TNHH J&H VINA ngày 13/3/2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-STNMT ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc cấp gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty TNHH J&H VINA (Gia hạn lần thứ hai),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH J&H VINA địa chỉ ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước sinh hoạt cho công nhân và phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3})

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 160 m^3/ ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 03 (ba) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
PT	1100113	584467	160	20	86	100	9	30	qp_{2-3}

E:\PHUONG20\Quyetdinh\khaithac\20giahan\an2GPnuocddCtyJ&HVINAxaPhuongThanh,huyenCangLong.doc

Scanned with CamScanner

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH J&H VINA:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty TNHH J&H VINA được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 12/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH J&H VINA còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty TNHH J&H VINA;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG20\Quyetdinh\khaithac\20giahan1an2GPnuocddCtyJ&HVINAxaPhuongThanh,huyenCangLong.doc, 8640.

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số: 767 /STNMT-CCBVMT
V/v phúc đáp Công văn 002 ngày 21/3/2019 của Công ty TNHH J&H Vina

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH J&H Vina

Ngày 21/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 002 về việc miễn giám sát môi trường không khí xung quanh của Công ty TNHH J&H Vina.

Ngày 02/4/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 163/TTr-STNMT trình UBND tỉnh về việc xin điều chỉnh chương trình giám sát môi trường trong quá trình hoạt động của dự án Nhà máy sản xuất trang phục của Công ty TNHH J&H Vina. Theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất về chủ trương cho Công ty TNHH J&H Vina điều chỉnh chương trình giám sát môi trường không khí xung quanh trong quá trình hoạt động của dự án Nhà máy sản xuất trang phục tại Công văn số 1273/UBND-NN ngày 09/4/2019 *(đính kèm Công văn số 1273/UBND-NN)*, cụ thể như sau:

Tên giám sát môi trường	Vị trí giám sát môi trường không khí xung quanh đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012)	Nội dung xin điều chỉnh (miễn) giám sát môi trường không khí xung quanh
Môi trường xung quanh	- Điểm 1: tại đường nội bộ của Công ty - Điểm 2: trước cổng của Công ty - Điểm 3: vị trí cách Công ty 100m theo hướng gió chủ đạo	Điều chỉnh (miễn) giám sát môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn hoạt động tại vị trí Điểm 1, Điểm 2 và Điểm 3

Đề nghị Công ty thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 và Công văn số 1273/UBND-NN ngày 09/4/2019. Trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án so với ĐTM đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt ĐTM.

Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp Công ty TNHH J&H Vina để biết và thực hiện đúng quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BLĐ Sở;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Đặng Văn Diễn

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1273 /UBND-NN V/v điều chỉnh nội dung giám sát môi trường xung quanh của Công ty TNHH J&H Vina	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 4 năm 2019*

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-STNMT ngày 02/4/2019 về việc xin điều chỉnh chương trình giám sát môi trường trong quá trình hoạt động của dự án Nhà máy sản xuất trang phục của Công ty TNHH J&H Vina, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về nguyên tắc, thống nhất chủ trương việc Công ty TNHH J&H Vina điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất trang phục của Công ty TNHH J&H Vina" đã được phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh như đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-STNMT ngày 02/4/2019.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất trang phục của Công ty TNHH J&H Vina" đúng theo quy định.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cty TNHH J&H Vina;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

D:\Can\Nam2019\CVUB\90.Chuongdieuchinhnoidung DTMoiTyTNHH J&H Vina.doc

PHỤ LỤC 2:

CÁC HỢP ĐỒNG VÀ CHỨNG TỪ CHẤT THẢI

- Hợp đồng vận chuyển rác sinh hoạt
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp
- Các hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
- Chứng từ xử lý chất thải nguy hại năm gần nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2023/HĐDV-VCR

HỢP ĐỒNG
VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;

- Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và khả năng mỗi bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023 Tại văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

*** Bên A: CÔNG TY TNHH J & H VINA**

- Địa chỉ: Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
- Đại diện: Ông **KWAK KYUNG HO**; Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 0294 3780113
- Mã số thuế: 2100467715
- Số tài khoản: .....

*** Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.**

- Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện: Ông **PHẠM HOÀNG MINH**; Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 0294 3852391;
- Mã số thuế: 2100234397
- Tài khoản số: 9101100050009 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (MB Bank - Chi nhánh Trà Vinh).

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt): là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đổ lên bãi rác tập trung.

Địa điểm lấy rác: CÔNG TY TNHH J & H VINA, địa chỉ: Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

2/Yêu cầu công việc:

- Tần suất thu gom: Tuần 01 lần
- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.
- Phương tiện lưu chứa rác: do bên A tự trang bị (thùng chứa rác bằng nhựa loại 240 lít).

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/thùng)	THỜI GIAN (tháng)	SỐ LƯỢNG (thùng)	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Vận chuyển rác thải sinh hoạt	315.000	12	6	22.680.000
	Tổng giá trị				**22.680.000**

(Số tiền bằng chữ: Hai mươi hai triệu sáu trăm tám chục ngàn đồng).

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên.

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền theo Điều 4 của hợp đồng bằng tiền mặt tại văn phòng Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh hoặc chuyển khoản vào tài khoản:

-Tài khoản số: 9101100050009 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (MB Bank - Chi nhánh Trà Vinh).

- Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra.

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v... thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi. Thanh toán chi phí vận chuyển rác sinh hoạt theo giá trị đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bố trí phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày

hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí vận chuyển tương ứng với giá trị một chuyến vận chuyển theo giá hiện hành.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại rác không phải rác sinh hoạt (như đã nêu ở **Điều 1**) vào thùng rác, túi rác hoặc rác thải sinh hoạt lấy từ địa điểm của bên A có các loại chất thải rắn bị từ chối và các chất liệu khác không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế hoạch Kinh doanh; số điện thoại: 02943 858214 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Điều 7. Điều khoản bổ sung

Sau khi hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A chưa thanh toán cho Bên B theo **điều 5 khoản 1** thì hợp đồng xem như không còn giá trị và bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thoả thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH
Phạm Hoàng Minh	Kwak Kyung Ho

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 110.../2022/HĐCT/MTAC

V/v Vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 14 tháng 06 năm 2022.

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ xuất hóa đơn : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ nhận thư : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943 780 111

Mã số thuế : 21 00 46 77 15

Đại diện : **KWAK KYUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU**

Địa chỉ xuất hóa đơn : 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Địa chỉ nhận thư : Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900 54 54 50 Email: info@moitruongachau.com

Mã số thuế : 03 08 29 55 64

Đại diện : **NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Bên B nhận thực hiện xử lý chất thải công nghiệp (CTCN) phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

2. Địa điểm tiếp nhận các loại chất thải: Công Ty TNHH J&H Vina – Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

3. Tần suất vận chuyển: 01 (một) tháng vận chuyển, xử lý 01 (một) lần; 01 (một) năm vận chuyển, xử lý 12 (mười hai) lần.

4. Thời hạn hợp đồng: kể từ ngày **27.07.2022** đến ngày **26.07.2023.**

5. Danh mục chất thải:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Phương pháp lưu trữ
01	Xử lý CTCN không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: vải vụn, giấy vụn, mút xốp, bao mũ	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao
02	Các loại giấy carton	Rắn	Buộc gọn
03	Bao mũ trong	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao
04	Ống chỉ (nhựa)	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao
05	Sắt vụn	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao

ĐIỀU 2. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NHẬN CHẤT THẢI

1. Chất thải sẽ được Bên A lưu trữ vào trong thiết bị lưu chứa đã được thỏa thuận và tập trung lại 01 khu vực.

2. Bên A Thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý cho phòng chất thải theo số điện thoại 1900 54 54 50 (Nội bộ: 2), Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

3. Khi chuyển giao chất thải công nghiệp phải đính kèm biên bản giao nhận, biên bản giao nhận sẽ do Bên B phát hành và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của cả hai bên.

ĐIỀU 3. ĐẶC TÍNH CỦA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

1. Chất thải công nghiệp thông thường không được lẫn lộn với chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt.

2. Chất thải công nghiệp thông thường không phải là da thuộc tự nhiên.

3. Chất thải công nghiệp thông thường không được nhiễm chất phóng xạ, chất nổ, amiăng, PCBs, PCTs, xianua, các chất nguy hại sinh học.

4. Nếu như Bên B có đầy đủ thông tin chứng minh khách hàng bàn giao chất thải công nghiệp thông thường có các đặc tính trên thì Bên B có thể:

a) Trả lại một phần hoặc toàn bộ chất thải mà Bên A đã bàn giao.

b) Nhận số chất thải này và xử lý với chi phí xử lý phù hợp với loại chất thải có các đặc tính trên, chi phí phát sinh thêm sẽ do Bên A thanh toán. Trường hợp khách hàng không chấp nhận thanh toán chi phí phát sinh thì khách hàng có thời gian 02 ngày để nhận lại chất thải.

5. Bên B và Bên A cùng lấy mẫu chất thải để phân tích trong trường hợp Bên B xảy ra thiệt hại bao gồm trách nhiệm, nghĩa vụ, thiệt hại, hư hại, khoản phạt hoặc lệ phí xảy ra do Bên A bàn giao chất thải có đặc tính trên. Nếu kết quả phân tích xác nhận chất thải của Bên A bàn giao có các đặc tính trên, thì Bên A phải bồi thường cho Bên B và các nhà thầu phụ có liên quan của Bên B tất cả các khoản thiệt hại đó.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền của Bên A

a) Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B.

b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của Bên A

a) Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.

b) Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn theo Phụ Lục 01 của hợp đồng này.

c) Vào bất kỳ thời điểm nào, Bên A phát hiện hoặc có lý do tin rằng Chất thải có hoặc có thể có khả năng hoặc rủi ro gây hại cho con người hoặc môi trường hoặc nhiễm các chất độc hại nêu trong đặc tính chất thải, Bên A sẽ ngay lập tức thông báo về những thông tin đó cho Bên B.

d) Đảm bảo rằng nhân viên và nhân viên hợp đồng của mình (nếu có) thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành trong việc thu gom, vận chuyển, và xử lý chất thải.

e) Chịu trách nhiệm hoàn toàn các vấn đề liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của các doanh nghiệp mà Bên A hợp tác trước khi cung cấp thông tin cho Bên B để tiến hành thực hiện việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và đảm bảo rằng Bên B không có trách nhiệm liên đới trong các vấn đề đó.

f) Bên A đảm bảo rằng khuôn viên của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên của Bên B và nhân viên nhà thầu của Bên B thực hiện công việc cho Bên A.

g) Không bàn giao chất thải công nghiệp trong danh mục nêu trên cho đơn vị nào khác nếu không có sự thỏa thuận và đồng ý của hai bên.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền của Bên B

a) Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không được quy định trong hợp đồng này cũng như những loại chất thải Bên A chưa lưu trữ, tập trung lại một khu vực, hoặc các loại chất thải nhiễm thành phần độc hại được nêu trong Điều 03.

b) Được quyền đơn phương chấm dứt trước thời hạn hợp đồng này trong các trường hợp Bên A vi phạm bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng này.

c) Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A.

d) Được phép ủy quyền cho bên thứ ba ký kết hợp đồng với Doanh nghiệp (Chủ nguồn thải) với điều kiện bên thứ 03 có đầy đủ chức năng xử lý chất thải. Trong trường hợp này Bên B vẫn thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận với Bên A.

2. Trách nhiệm của Bên B

a) Tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A, vận chuyển đến nơi xử lý theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

b) Chuẩn bị các loại giấy giao nhận khi tiếp nhận các loại chất thải.

c) Đảm bảo tính pháp lý đối với dịch vụ đang cung cấp.

d) Ghi nhận và báo cáo các vấn đề khó khăn phát sinh để Bên A kịp thời giải quyết.

e) Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.

f) Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi nhà máy của Bên A.

g) Nhân viên Bên B khi vào địa điểm của Bên A phải tuân thủ đúng qui định của Bên A về việc hút thuốc đúng nơi qui định và lưu thông xe đúng tốc độ qui định.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ VÀ KÝ HỢP ĐỒNG MỚI

1. Hợp đồng được xem như bản thanh lý sau khi hết hạn hợp đồng với điều kiện hai Bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

2. Trong vòng 07 tháng liên tiếp nếu Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B xử lý thì hợp đồng xem như không còn giá trị, Bên B gửi thông báo đến Bên A và các Bên liên quan tiến hành thanh lý hợp đồng, đồng thời Bên B không trả lại cho Bên A số tiền đã đặt cọc/ thanh toán trước

3. Nếu một trong hai bên muốn thay đổi nội dung hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn thì phải báo cho bên còn lại trước ba mươi (30) ngày bằng văn bản, để 2 bên đi đến thỏa thuận thống nhất phương thức làm việc tiếp theo hoặc thanh lý hợp đồng.

4. Nếu có chi phí phát sinh, công nợ giữa hai bên thì phải thanh toán trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

5. Khi hết hạn hợp đồng nếu Bên A có nhu cầu tiếp tục hợp tác thì hai bên sẽ tiến hành ký hợp đồng mới để gia tăng thời hạn.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.

2. Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý,…) thì Bên B sẽ thông báo với Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

3. Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

4. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

5. Hợp đồng này gồm 05 (năm) trang và 01 (một) phụ lục, được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký. Bất kỳ sự bổ sung hoặc thay đổi nào cho hợp đồng này chỉ có giá trị khi được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký, con dấu của hai bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
KWAK KYUNG HO	**NGUYỄN THANH DŨNG**

Các phụ lục và hợp đồng kèm theo:

Phụ lục 1: Đơn giá và phương thức thanh toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2022

PHỤ LỤC 01

ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

Nếu khối lượng CTCN bàn giao ≥ 2.000 Kg/ chuyến thì chi phí thu gom, vận chuyển xử lý phát sinh được tính theo bảng sau:

Chi phí xử lý = Khối lượng (Kg) x Đơn giá(VNĐ)

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn giá	Ghi chú
01	Xử lý CTCN không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: vải vụn, giấy vụn, mút xốp, bao mũ	Rắn	1.500	Bên A thanh toán cho Bên B
02	Bao mũ trong	Rắn	5.000	Bên B thanh toán cho Bên A
03	Ống chỉ (nhựa)	Rắn	4.000	
04	Sắt vụn	Rắn	3.000	
05	Các loại giấy carton	Rắn	1.000	
06	Chi phí vận chuyển	0 VNĐ/ Chuyến		

Nếu khối lượng CTCN bàn giao < 2.000 Kg/ chuyến thì chi phí thu gom, vận chuyển xử lý phát sinh được tính theo bảng sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn giá	Ghi chú
01	Xử lý CTCN không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: vải vụn, giấy vụn, mút xốp, bao mũ	Rắn	1.500	Bên A thanh toán cho Bên B
02	Bao mũ trong	Rắn	5.000	Bên B thanh toán

03	Ống chỉ (nhựa)	Rắn	4.000	cho Bên A
04	Sắt vụn	Rắn	3.000	
05	Các loại giấy carton	Rắn	1.000	
06	Chi phí vận chuyển	1.300.000 VNĐ/ Chuyến		

Ghi chú:

- *Đơn giá trên chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý chất thải*
- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Chất thải công nghiệp sẽ được cân xe để xác định khối lượng.*
- *Bên A chịu trách nhiệm cung cấp bao.*

2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

a) Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A đặt cọc cho bên B với số tiền là: **4.000.000VNĐ** (Bốn triệu Việt Nam Đồng). Để đảm bảo hợp đồng được thực hiện. Số tiền sẽ được bên B hoàn trả cho bên A ngay sau khi kết thúc hợp đồng. Trong trường hợp hết hợp đồng mà bên A không bàn giao đủ số chuyến vận chuyển, xử lý như thỏa thuận thì bên B sẽ không hoàn trả lại số tiền đặt cọc trên.

b) Các lần thanh toán tiếp theo bên B thanh toán cho bên A sau mỗi chuyến thu gom vận chuyển chất thải và bên B gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán cho bên A. Bên A có trách nhiệm phản hồi thông tin nếu có sai sót trong 03 (ba) ngày làm việc và thanh toán hết công nợ trong 07 (bảy) ngày làm việc

c) Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Sau khi ký hợp đồng: hợp đồng đầy đủ 2 chữ ký và Hóa đơn tài chính.

+ Các lần thanh toán tiếp theo (nếu có): Hóa đơn tài chính, biên bản giao nhận chất thải.

d) Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong 15 (mười lăm) ngày thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách Hàng ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp như sau: "Công Ty … thanh toán Hợp đồng số … (hoặc hóa đơn số) … Về việc …

Thông tin chuyển khoản: *(Bên A chịu phí khi chuyển khoản)*

Tên công ty: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU

+ Tài khoản NH 1: 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn.

+ Tài khoản NH 2: 114.869.597 Tại Ngân hàng VPB – PGD Tân Phú, Chi nhánh Sài Gòn.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời với Hợp Đồng Số 880 ***/2022/HĐCT/MTAC***

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
KWAK KYUNG HO	**NGUYỄN THANH DŨNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: .879.../2022/HĐCT/MTAC

V/v Cung cấp giải pháp vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số: 003CV/CTNH-2017 do Công ty TNHH J&H Vina gửi Công Ty TNHH Một Thành Viên Môi Trường Đô Thị Tp.HCM ký ngày 17/07/2017.

Hôm nay, ngày 14 tháng 06 năm 2022

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ xuất hóa đơn : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ nhận thư : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943 780 111

Mã số thuế : 21 00 46 77 15

Đại diện : **KWAK KYUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU**

Địa chỉ xuất hóa đơn : 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Địa chỉ nhận thư : Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900 54 54 50 Email: info@moitruongachau.com

Mã số thuế : 03 08 29 55 64

Đại diện : **NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Xét nhu cầu và năng lực của ba bên:

Chủ nguồn thải có nhu cầu tìm kiếm đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và các dịch vụ tư vấn có liên quan

Công Ty Môi Trường Á Châu có kinh nghiệm làm việc với đơn vị xử lý phù hợp với chủ nguồn thải và cung cấp các dịch vụ được liệt kê cụ thể bên dưới.

ĐIỀU 1. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn hợp đồng: 27/07/2022 – 26/07/2023

2. Địa điểm tiếp nhận chất thải: Công Ty TNHH J&H Vina – Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

3. Đơn vị xử lý: thể hiện trong hợp đồng xử lý CTNH ký kèm theo hợp đồng này.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN GIÁ

Bảng 01:

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	CHI PHÍ
1	Cung cấp giải pháp, lựa chọn đơn vị xử lý CTNH và chịu trách nhiệm đảm bảo tính chất pháp lý hợp đồng xử lý CTNH. Đại diện Bên A thực hiện các công việc với **"Chủ xử lý"** (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh) liên quan đến "Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: ..4726.../HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 15/05/2022" (Sau đây gọi tắt là **"Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại"**)	VNĐ/ Năm	**10.700.000**
	Chi phí xử lý 100 Kg CTNH/ năm, trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải ≤ 05 Kg; các chất khác ≤ 95 Kg.		
	Chi phí vận chuyển chất thải: 01 lần/năm/cơ sở		
2	Nếu khối lượng CTNH bàn giao trong 1 năm: bóng đèn huỳnh quang thải > 05 Kg; hoặc các chất khác > 95 Kg thì chi phí xử lý CTNH phát sinh theo **Bảng 02**	VNĐ/ Kg	
3	Chi phí vận chuyển phát sinh từ chuyến thứ 2 trở đi (nếu có) là **4.715.000 VNĐ/ chuyến/cơ sở**	VNĐ/ chuyến	

4	Tư vấn, hướng dẫn quy trình thực hiện Báo Cáo Công Tác Bảo Vệ Môi Trường tại doanh nghiệp. Cung cấp đầy đủ số liệu và hồ sơ liên quan đến dịch vụ CTNH để doanh nghiệp thực hiện báo cáo (không bao gồm viết và nộp hồ sơ cho cơ quan chức năng)	VNĐ/Năm	**0**
TỔNG CỘNG (chưa bao gồm thuế VAT)		VNĐ	**10.700.000**

<u>Bảng 02:</u> Chi phí xử lý CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)	Phương thức lưu trữ khi bàn giao
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	36.000	Thùng carton
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp	17 02 04	12.000	Can nhựa/ Thùng chứa
03	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12.000	Bao PE
04	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	12.000	Bao PE/ Thùng chứa
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	12.000	Bao PE/ xếp gọn
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	12.000	Bao PE/ xếp gọn
07	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	12.000	Bao PE

❖ **Ghi chú:**

- *Đơn giá chưa có phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại.*
- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Công ty Môi trường Á Châu vận chuyển và xử lý cho Quý Doanh nghiệp. Các loại chất thải phải được lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn và Mã CTNH trước khi bàn giao.*

- *Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.*

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng và thuế giá trị gia tăng VAT (8%) với số tiền **11.556.000 VNĐ (Mười một triệu, năm trăm năm mươi sáu ngàn Việt Nam Đồng)** sau khi hợp đồng được ký kết và Bên A nhận được *Hóa đơn tài chính* từ Bên B.

2. Chi phí xử lý phát sinh sẽ được thanh toán sau khi khối lượng bóng đèn huỳnh quang thải bàn giao > 05 Kg hoặc các chất khác bàn giao > 95 Kg.

3. Chi phí vận chuyển phát sinh sẽ được tính sau khi số lần vận chuyển lớn hơn 01 (một) chuyến trong suốt quá trình hợp đồng

Phương thức thanh toán:

4. Sau khi ký hợp đồng, Bên B xuất *Hóa đơn tài chính*, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số:

Tài khoản NH 1: 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn

Tài khoản NH 2: 114.869.597 Tại Ngân hàng VPB – PGD Tân Phú, Chi nhánh Sài Gòn.

Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách Hàng ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp như sau: "Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...

5. Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao.

6. Trên cơ sở đó, nếu có chi phí phát sinh, Bên B xuất *Hóa đơn tài chính*, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ khi nhận được *Hóa đơn tài chính* từ Bên B.

7. Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

***8.** Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong 15 (mười lăm) ngày thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng.*

ĐIỀU 4. LIÊN HỆ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

1. Báo cáo cáo công tác bảo vệ môi trường – quan trắc chất lượng môi trường định kỳ: Bên A vui lòng liên hệ tổng đài chăm sóc khách hàng theo số **1900 54 54 50 (nội bộ 0)** hoặc điện thoại nhân viên chăm sóc khách hàng).

2. Thu gom CTNH: Bên A Thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý cho phòng chất thải theo số điện thoại **1900 54 54 50 (Nội bộ: 2),** Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền của bên A

a) Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B;

b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên A

a) Thực hiện các nội dung theo Điều 3 của "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh.

b) Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A;

c) Quản lý số chứng từ theo quy định;

d) Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn hợp đồng cho Bên B.

e) Thanh toán chi phí phát sinh theo hợp đồng này (nếu có).

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền của bên B

a) Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A;

b) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này;

c) Có quyền yêu cầu Chủ xử lý từ chối thực hiện nghĩa vụ "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" nếu Bên A vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng này.

d) Có quyền gia tăng thời gian trả chứng từ xử lý CTNH của "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" nếu Bên A vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng này

e) Trong thời gian hiệu lực "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại", nếu Bên A không có nhu cầu vận chuyển, xử lý CTNH thì Bên B sẽ không hoàn trả lại chi phí theo hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên B

a) Chịu trách nhiệm làm việc với Chủ xử lý để hoàn tất công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A;

b) Chịu trách nhiệm thay Bên A thanh toán chi phí "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" cho Chủ xử lý

c) Bên B đảm bảo rằng tất cả các hoạt động liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử CTNH của Chủ xử lý là đúng quy định của pháp luật;

d) Bên B đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên của Chủ xử lý:

- Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Thực hiện các điều khoản liên quan đến hợp đồng.

ĐIỀU 7. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp đồng này và "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thực hiện song song nhau, nếu một trong hai hợp đồng không còn hiệu lực thì hợp đồng còn lại cũng không còn giá trị thực hiện. Lúc này, Bên B sẽ thông báo cho các bên liên quan về việc hết hiệu lực của "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại".

2. Mỗi bên trong Hợp đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, phí chuyển khoản ngân hàng, các chi phí và phí tổn áp dụng đối với mỗi bên theo luật pháp Việt Nam có liên quan.

3. Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản do hai bên trong Hợp đồng này ký.

4. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án TP Hồ Chí Minh, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.

5. Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý,...) thì Bên B sẽ thông báo với Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

6. Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho các bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho các bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

7. Nếu một khoản thanh toán chưa được Bên A thanh toán theo thời hạn cho Bên B, một khoản lãi suất nợ quá hạn 0.09% mỗi ngày sẽ được áp dụng cho bất kỳ số tiền nợ quá hạn nào của Bên A đối với Bên B cho đến khi khoản thanh toán này được trả.

8. Mỗi Bên sẽ không tiết lộ nội dung của bất kỳ điều khoản của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên kia, trừ khi có yêu cầu của pháp luật và trừ khi các nhân viên của các Bên cần nắm một số điều cơ bản để thực hiện công việc. Các bên đồng ý giữ gìn tất cả các thông tin kinh doanh một cách bí mật và không tiết lộ bất kỳ thông tin cho bên thứ ba trừ khi được phép bằng văn bản của Bên kia. Để tránh sự nghi ngờ, các Đại lý/chi nhánh của các bên không được coi là các bên thứ ba.

9. Hợp đồng này gồm 07 (bảy) trang, được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
KWAK KYUNG HO	**NGUYỄN THANH DŨNG**

Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: 4735/HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX là một phần không thể tách rời hợp đồng này.

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 4756 /HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 2[illegible].013.VX;

Căn cứ Hợp đồng liên kết số: 2[illegible]/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02/02/2017 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số: 17/PL.MTĐT-AC/20.V ký ngày 22/01/2020 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Căn cứ Công văn số: 003CV/CTNH-2017 do Công ty TNHH J&H Vina gửi Công Ty TNHH Một Thành Viên Môi Trường Đô Thị Tp.HCM ký ngày 17/07/2017

Hôm nay, ngày 14/06/2022, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ xuất hóa đơn : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ nhận thư : Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943 780 111

Mã số thuế : 21 00 46 77 15

Đại diện : **KWAK KYUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B: **:CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550 Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : Ông **NGUYỄN THANH SƠN** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 544/GUQ-MTĐT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) với các điều khoản và điều kiện sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- **Thời gian**: 01 lần/năm
- **Thời hạn hợp đồng :** Từ ngày **27/07/2022 – 26/07/2023**
- **Địa điểm thu gom chất thải nguy hại**: Công Ty TNHH J&H Vina – Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh.
- **Đơn vị liên kết vận chuyển: Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.**
- **Liên hệ:** Phòng Chất Thải Rắn - SĐT: [illegible] (NB: 2)

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa [illegible]

- **Xe có biển kiểm soát sau:** Xe Jinbei BKS 54Y-[illegible], Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-[illegible]12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Veam BKS 51C-[illegible]
- **Địa điểm xử lý:** Nhà máy xử lý CTNH tại Đồng Thạnh hoặc nhà máy Bình Hưng Hòa.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

Bảng 01:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	Kg	36.000	Thùng carton
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp		X		17 02 04	Kg	12.000	Can nhựa/ Thùng chứa
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE

4	Mực in thải có các thành phần nguy hại		X		08 02 01	Kg	12.000	Bao PE/ Thùng chứa
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	Kg	12.000	Bao PE/ xếp gọn
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	X			18 01 02	Kg	12.000	Bao PE/ xếp gọn
7	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	X			08 02 04	Kg	12.000	Bao PE

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển.*
- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.*
- *Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.*

2.2. Giá trị hợp đồng:

Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý mỗi chuyến = **Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá**

Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các lần xử lý trong hợp đồng.

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B sau mỗi chuyến xử lý chất thải.

Phương thức thanh toán:

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao.

Trên cơ sở đó Bên B xuất *Hóa đơn tài chính*, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong 15 (mười lăm) ngày thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

3.1. Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ/báo cáo quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2. Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3. Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A

1. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
2. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng chữ ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B. Thanh toán chi phí vận chuyển, xử lý CTNH cho bên B sau khi nhận được hoá đơn tài chính của bên B.
3. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
4. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
5. Bên A phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
6. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng.
7. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
8. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 2.
9. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán từ bên B, nếu bên A không thanh toán, thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý (không còn giá trị pháp lý). Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có), đồng thời bên B gửi thông báo đến bên A và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về sự việc nêu trên.

Bên B

1. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
2. Bên B sẽ thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
3. Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
4. Trong vòng 05 (năm) tuần sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.

5. Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
6. Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
7. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
8. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.
9. Thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển cho đơn vị liên kết vận chuyển (Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu) theo các nội dung và điều khoản của hợp đồng dịch vụ đính kèm với hợp đồng này.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

4.1. Đối với bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số **Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2**)

4.2. Đối với bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

5.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

5.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6. NGÔN NGỮ SỬ DỤNG

Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên còn lại biết trước 01 (một) tháng.

7.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 27/07/2022 đến ngày 26/07/2023 hoặc kéo dài đến khi 02 bên hoàn tất các nghĩa vụ hợp đồng đã ký. Hợp đồng này chỉ tự thanh lý khi không còn bất kì tồn động, vướng mắc nào.

7.3. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực nếu bên A không chuyển giao CTNH cho bên B thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý (không còn giá trị pháp lý). Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có), đồng thời bên B sẽ gửi thông báo đến bên A và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về sự việc nêu trên.

7.4. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.

7.5. Hợp đồng gồm 06 trang, được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản và bên B giữ 04 bản. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
KWAK KYUNG HO	**NGUYỄN THANH SƠN**

~~880/2022~~ / 879/2022/4735

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4726/2022/ 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh** — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: **Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh** — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 291 975
Địa chỉ cơ sở : Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH J&H VINA** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Trà Vinh — ĐT: 02943 780 111
Địa chỉ cơ sở: Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Trà Vinh — ĐT: 02943 780 111

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	5	HR - C
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 04	29	TĐ
03	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	30	TĐ
04	Mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 01	5	TĐ
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	14	TĐ
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	X			18 01 02	5	TĐ
07	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	3	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C 62711

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: Trần Hà Tú Thục Ký: Ngày: 31/8 /2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Phùng Văn Cường Ký: Ngày: 01-09-2022

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trà Vinh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH J&H VINA

Kwak Kyung Ho

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14-09-2022 tháng..... năm... 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hồ Tấn Văn Quân

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2022/ 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh** — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: **Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh** — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở : Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH J&H VINA** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Trà Vinh — ĐT: 02943 780 111

Địa chỉ cơ sở: Số 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Trà Vinh — ĐT: 02943 780 111

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	5	HR - C
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 04	29	TĐ
03	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	30	TĐ
04	Mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 01	5	TĐ
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	14	TĐ
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	X			18 01 02	5	TĐ
07	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	3	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C62711

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/**Á Châu**: Trần Hà Tri Thức Ký: chữ Ngày: 31/8/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trà Vinh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH J&H VINA

Kwak Kyung Ho

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng..... năm... 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Quân

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú: .....

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số: 0000110

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH)

Căn cứ theo hợp đồng số ..... /HĐ-MTĐT-NH/..... 4.X ký ngày ..... /...../20.....

1. Thời gian:.....giờ.....ngày ...../.../20.....
2. Địa điểm: .....
.....
3. Thành phần:

+ Bên giao (Bên A): .....
.....

Đại diện là Ông/Bà:..... Chức vụ: .....

+ Bên nhận (Bên B): **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**

(Đơn vị liên kết thu gom, vận chuyển: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU)

Đại diện là Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

4. Nội dung: Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn giao CTNH với nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Số xe thực hiện	Ghi chú
		R	L	B				
1		☐	☐	☐				
2		☐	☐	☐				
3		☐	☐	☐				
4		☐	☐	☐				
5		☐	☐	☐				
6		☐	☐	☐				
7		☐	☐	☐				
8		☐	☐	☐				
9		☐	☐	☐				
10		☐	☐	☐				

Ghi chú trạng thái: R (rắn); L (Lỏng), B (Bùn)

- *Mã CTNH được ký hiệu theo hướng dẫn của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 quy định về quản lý CTNH.*

Đại diện hai bên thống nhất nội dung trên và đồng ý ký tên.

Biên bản này được lập thành 03 (ba) bản, Môi Trường Đô Thị giữ 02 (hai) bản và khách hàng giữ 01 (một) bản và đều có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO	**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**

Khách hàng ký xác nhận đồng ý phát sinh (nếu có):

PHỤ LỤC 3:

CÁC HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ LIÊN QUAN ĐẾ TIÊU THỤ ĐIỆN, NƯỚC

- Hóa đơn điện, nước (thủy cục) các tháng gần nhất
- Nhật ký lưu lượng sử dụng nước dưới đất năm gần nhất
- Nhật ký lưu lượng xả nước thải năm gần nhất

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-027**

Địa chỉ *(Address):* Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Càng Long - Số TK: 118000064684 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 05 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23TAH**

Số *(No):* **150**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 2100467715

Địa chỉ *(Address):* Số 261, Quốc Lộ 53, Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB16070036750

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2022 từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022	kWh	14.400	-	26.406.000
	(kèm theo bảng kê số 1190812753 ngày 05 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**26.406.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.640.600**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**29.046.600**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai mươi chín triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 05/ 01/ 2023 07:55:13

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-027**

Địa chỉ *(Address):* Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Càng Long - Số TK: 118000064684 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23TAH**

Số *(No):* **20760**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 2100467715

Địa chỉ *(Address):* Số 261, Quốc Lộ 53, Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB16070036750

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	8.900	-	16.197.500
	(kèm theo bảng kê số 1201256480 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**16.197.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**1.619.750**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**17.817.250**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Mười bảy triệu tám trăm mười bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 02/ 2023 17:26:17

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-027**

Địa chỉ *(Address):* Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Càng Long - Số TK: 118000064684 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial):* **1K22TAH**

Số *(No):* **101786**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 2100467715

Địa chỉ *(Address):* Số 261, Quốc Lộ 53, Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB16070036750

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2022 từ ngày 01/11/2022 đến ngày 30/11/2022	kWh	11.100	-	20.276.500
	(kèm theo bảng kê số 1179768082 ngày 01 tháng 12 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**20.276.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**1.622.120**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**21.898.620**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai mươi mốt triệu tám trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 12/ 2022 16:47:23

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-027**

Địa chỉ *(Address):* Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Càng Long - Số TK: 118000064684 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial):* **1K22TAH**

Số *(No):* **122296**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH J & H Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 2100467715

Địa chỉ *(Address):* Số 261, Quốc Lộ 53, Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB16070036750

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2022 từ ngày 18/11/2022 đến ngày 25/11/2022	kWh	776	-	1.408.920
	(kèm theo bảng kê số 1180296972 ngày 21 tháng 12 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.408.920**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**112.714**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.521.634**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 12/ 2022 10:57:25

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Điện thoại:18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K23TAA
Số : **00221064**

Ngày: 21 / 02 / 2023 Kỳ: 02 / 2023 Số hợp đồng : 00000911
Tên khách hàng : Công ty TNHH J&H ViNa
Trạm : 002 - Phương Thạnh Sổ đọc : 0267-Phương Thạnh_T2
Địa chỉ : Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST : 2100467715 Mã KH : 047443 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 5219 Chỉ số cũ : 5138 Tiêu thụ(m^3) : 81

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
81	7.333	593.973

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/02/2023 15:26:41

Thành tiền trước thuế:	**593.973**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**29.699**
Phí bảo vệ môi trường *(0 %)* :	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**623.672**

Số tiền viết bằng chữ : *Sáu trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng*

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Điện thoại:18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K23TAA
Số : **00000873**

Ngày: 13 / 01 / 2023 Kỳ: 01 / 2023 Số hợp đồng : 00000911
Tên khách hàng : Công ty TNHH J&H ViNa
Trạm : 002 - Phương Thạnh Sổ đọc : 0267-Phương Thạnh_T2
Địa chỉ : Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST : 2100467715 Mã KH : 047443 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 5138 Chỉ số cũ : 5085 Tiêu thụ(m^3) : 53

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
53	7.333	388.649

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 13/01/2023 07:44:16

Thành tiền trước thuế:	**388.649**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**19.432**
Phí bảo vệ môi trường *(0 %)* :	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**408.081**

Số tiền viết bằng chữ : *Bốn trăm lẻ tám ngàn không trăm tám mươi mốt đồng*

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Điện thoại:18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K22TAA
Số : **00945653**

Ngày: 21 / 12 / 2022 Kỳ: 12 / 2022 Số hợp đồng : 00000911
Tên khách hàng : Công ty TNHH J&H ViNa
Trạm : 002 - Phương Thạnh Sổ đọc : 0267-Phương Thạnh_T2
Địa chỉ : Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST : 2100467715 Mã KH : 047443 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 5085 Chỉ số cũ : 5050 Tiêu thụ(m^3) : 35

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
35	7.333	256.655

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/12/2022 08:04:57

Thành tiền trước thuế:	**256.655**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**12.833**
Phí bảo vệ môi trường *(0 %)* :	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**269.488**

Số tiền viết bằng chữ : *Hai trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng*

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Điện thoại: 18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K22TAA
Số : **00945653**

Ngày: 21 / 12 / 2022 Kỳ: 12 / 2022 Số hợp đồng : 00000911
Tên khách hàng : Công ty TNHH J&H ViNa
Trạm : 002 - Phương Thạnh Sổ đọc : 0267-Phương Thạnh_T2
Địa chỉ : Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST : 2100467715 Mã KH : 047443 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 5085 Chỉ số cũ : 5050 Tiêu thụ(m^3) : 35

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
35	7.333	256.655

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/12/2022 08:04:57

Thành tiền trước thuế:	**256.655**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**12.833**
Phí bảo vệ môi trường *(0 %)* :	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**269.488**

Số tiền viết bằng chữ : *Hai trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng*

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Điện thoại:18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K22TAA
Số : **00710170**

Ngày: 25 / 10 / 2022 Kỳ: 10 / 2022 Số hợp đồng : 00000911
Tên khách hàng : Công ty TNHH J&H ViNa
Trạm : 002 - Phương Thạnh Sổ đọc : 0267-Phương Thạnh_T2
Địa chỉ : Số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST : 2100467715 Mã KH : 047443 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 5050 Chỉ số cũ : 4964 Tiêu thụ(m^3) : 86

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
86	7.333	630.638

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 25/10/2022 07:47:28

Thành tiền trước thuế:	**630.638**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**31.532**
Phí bảo vệ môi trường *(0 %)* :	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**662.170**

Số tiền viết bằng chữ : *Sáu trăm sáu mươi hai ngàn một trăm bảy mươi đồng*

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 01.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/01/2022	10428	10428	0			
02/01/2022	10428	10434	6			
03/01/2022	10434	10440	6	9	11	
04/01/2022	10440	10446	6			
05/01/2022	10446	10453	7			
06/01/2022	10453	10460	7			
07/01/2022	10460	10467	7			
08/01/2022	10467	10472	5			
09/01/2022	10472	10472	0			
10/01/2022	10472	10478	6	9	11	
11/01/2022	10478	10486	8			
12/01/2022	10486	10492	6			
13/01/2022	10492	10499	7			
14/01/2022	10499	10506	7			
15/01/2022	10506	10513	7			
16/01/2022	10513	10517	4			
17/01/2022	10517	10524	7	9	11	
18/01/2022	10524	10530	6			
19/01/2022	10530	10537	7			
20/01/2022	10537	10544	7			
21/01/2022	10544	10551	7			
22/01/2022	10551	10556	5			
23/01/2022	10556	10563	7			
24/01/2022	10563	10568	5	9	11	
25/01/2022	10568	10575	7			
26/01/2022	10575	10582	7			
27/01/2022	10582	10588	6			
28/01/2022	10588	10602	14			
29/01/2022	10602	10602	0			
30/01/2022	10602	10602	0			
31/01/2022	10602	10602	0			
Tổng			**174**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 02.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/02/2022	10602	10602	0			
02/02/2022	10602	10602	0			
03/02/2022	10602	10602	0			
04/02/2022	10602	10602	0			
05/02/2022	10602	10602	0			
06/02/2022	10602	10602	0			
07/02/2022	10602	10609	7	9	11	
08/02/2022	10609	10616	7			
09/02/2022	10616	10625	9			
10/02/2022	10625	10632	7			
11/02/2022	10632	10642	10			
12/02/2022	10642	10653	11			
13/02/2022	10653	10653	0			
14/02/2022	10653	10660	7	9	11	
15/02/2022	10660	10667	7			
16/02/2022	10667	10676	9			
17/02/2022	10676	10686	10			
18/02/2022	10686	10693	7			
19/02/2022	10693	10699	6			
20/02/2022	10699	10699	0			
21/02/2022	10699	10707	8	9	11	
22/02/2022	10707	10711	4			
23/02/2022	10711	10718	7			
24/02/2022	10718	10728	10			
25/02/2022	10728	10735	7			
26/02/2022	10735	10740	5			
27/02/2022	10740	10740	0			
28/02/2022	10740	10745	5	9	11	
Tổng			**143**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 03.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/03/2022	10745	10753	8			
02/03/2022	10753	10760	7			
03/03/2022	10760	10767	7			
04/03/2022	10767	10775	8			
05/03/2022	10775	10782	7			
06/03/2022	10782	10782	0			
07/03/2022	10782	10789	7	9	11	
08/03/2022	10789	10796	7			
09/03/2022	10796	10803	7			
10/03/2022	10803	10812	9			
11/03/2022	10812	10819	7			
12/03/2022	10819	10824	5			
13/03/2022	10824	10824	0			
14/03/2022	10824	10833	9	9	11	
15/03/2022	10833	10837	4			
16/03/2022	10837	10844	7			
17/03/2022	10844	10853	9			
18/03/2022	10853	10860	7			
19/03/2022	10860	10868	8			
20/03/2022	10868	10868	0			
21/03/2022	10868	10875	7	9	11	
22/03/2022	10875	10880	5			
23/03/2022	10880	10886	6			
24/03/2022	10886	10892	6			
25/03/2022	10892	10899	7			
26/03/2022	10899	10899	0			
27/03/2022	10899	10906	7			
28/03/2022	10906	10911	5	9	11	
29/03/2022	10911	10918	7			
30/03/2022	10918	10927	9			
31/03/2022	10927	10936	0			
Tổng			**182**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 04.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/04/2022	10936	10943	7			
02/04/2022	10943	10950	7			
03/04/2022	10950	10950	0			
04/04/2022	10950	10955	5	9	11	
05/04/2022	10955	10961	6			
06/04/2022	10961	10972	11			
07/04/2022	10972	10980	8			
08/04/2022	10980	10988	8			
09/04/2022	10988	10992	4			
10/04/2022	10992	10995	3			
11/04/2022	10995	10995	0	9	11	
12/04/2022	10995	11002	7			
13/04/2022	11002	11010	8			
14/04/2022	11010	11021	11			
15/04/2022	11021	11027	6			
16/04/2022	11027	11033	6			
17/04/2022	11033	11038	5			
18/04/2022	11038	11045	7	9	11	
19/04/2022	11045	11053	8			
20/04/2022	11053	11060	7			
21/04/2022	11060	11070	10			
22/04/2022	11070	11080	10			
23/04/2022	11080	11085	5			
24/04/2022	11085	11085	0			
25/04/2022	11085	11094	9	9	11	
26/04/2022	11094	11101	7			
27/04/2022	11101	11108	7			
28/04/2022	11108	11117	9			
29/04/2022	11117	11124	7			
30/04/2022	11124	11124	0			
Tổng			**188**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 05.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/05/2022	11124	11124	0			
02/05/2022	11124	11124	0			
03/05/2022	11124	11131	7	9	11	
04/05/2022	11131	11138	7			
05/05/2022	11138	11145	7			
06/05/2022	11145	11152	7			
07/05/2022	11152	11158	6			
08/05/2022	11158	11163	5			
09/05/2022	11163	11170	7	9	11	
10/05/2022	11170	11177	7			
11/05/2022	11177	11184	7			
12/05/2022	11184	11191	7			
13/05/2022	11191	11198	7			
14/05/2022	11198	11205	7			
15/05/2022	11205	11205	0			
16/05/2022	11205	11212	7	9	11	
17/05/2022	11212	11219	7			
18/05/2022	11219	11226	7			
19/05/2022	11226	11233	7			
20/05/2022	11233	11239	6			
21/05/2022	11239	11244	5			
22/05/2022	11244	11251	7			
23/05/2022	11251	11258	7	9	11	
24/05/2022	11258	11264	6			
25/05/2022	11264	11272	8			
26/05/2022	11272	11279	7			
27/05/2022	11279	11286	7			
28/05/2022	11286	11290	4			
29/05/2022	11290	11293	3			
30/05/2022	11293	11304	11	9	11	
31/05/2022	11304	11311	7			
Tổng			**187**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 06.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/06/2022	11311	11318	7			
02/06/2022	11318	11324	6			
03/06/2022	11324	11329	5			
04/06/2022	11329	11336	7			
05/06/2022	11336	11336	0			
06/06/2022	11336	11341	5	9	11	
07/06/2022	11341	11348	7			
08/06/2022	11348	11353	5			
09/06/2022	11353	11360	7			
10/06/2022	11360	11366	6			
11/06/2022	11366	11371	5			
12/06/2022	11371	11371	0			
13/06/2022	11371	11378	7	9	11	
14/06/2022	11378	11385	7			
15/06/2022	11385	11390	5			
16/06/2022	11390	11397	7			
17/06/2022	11397	11403	6			
18/06/2022	11403	11410	7			
19/06/2022	11410	11410	0			
20/06/2022	11410	11416	6	9	11	
21/06/2022	11416	11421	5			
22/06/2022	11421	11428	7			
23/06/2022	11428	11435	7			
24/06/2022	11435	11441	6			
25/06/2022	11441	11446	5			
26/06/2022	11446	11448	2			
27/06/2022	11448	11454	6	9	11	
28/06/2022	11454	11459	5			
29/06/2022	11459	11466	7			
30/06/2022	11466	11471	5			
Tổng			**167**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM
CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 07.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/07/2022	11471	11478	7			
02/07/2022	11478	11485	7			
03/07/2022	11485	11485	0			
04/07/2022	11485	11489	4	9	11	
05/07/2022	11489	11496	7			
06/07/2022	11496	11502	6			
07/07/2022	11502	11508	6			
08/07/2022	11508	11516	8			
09/07/2022	11516	11521	5			
10/07/2022	11521	11521	0			
11/07/2022	11521	11528	7	9	11	
12/07/2022	11528	11534	6			
13/07/2022	11534	11540	6			
14/07/2022	11540	11547	7			
15/07/2022	11547	11553	6			
16/07/2022	11553	11558	5			
17/07/2022	11558	11558	0			
18/07/2022	11558	11563	5	9	11	
19/07/2022	11563	11569	6			
20/07/2022	11569	11574	5			
21/07/2022	11574	11588	14			
22/07/2022	11588	11593	5			
23/07/2022	11593	11597	4			
24/07/2022	11597	11597	0			
25/07/2022	11597	11602	5	9	11	
26/07/2022	11602	11607	5			
27/07/2022	11607	11611	4			
28/07/2022	11611	11618	7			
29/07/2022	11618	11625	7			
30/07/2022	11625	11625	0			
31/07/2022	11625	11631	6			
Tổng			**160**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM
CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 08.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/08/2022	11631	11636	5	9	11	
02/08/2022	11636	11644	8			
03/08/2022	11644	11649	5			
04/08/2022	11649	11657	8			
05/08/2022	11657	11662	5			
06/08/2022	11662	11668	6			
07/08/2022	11668	11668	0	9	11	
08/08/2022	11668	11673	5			
09/08/2022	11673	11679	6			
10/08/2022	11679	11685	6			
11/08/2022	11685	11693	8			
12/08/2022	11693	11698	5			
13/08/2022	11698	11704	6			
14/08/2022	11704	11704	0			
15/08/2022	11704	11711	7	9	11	
16/08/2022	11711	11717	6			
17/08/2022	11717	11723	6			
18/08/2022	11723	11731	8			
19/08/2022	11731	11738	7			
20/08/2022	11738	11743	5			
21/08/2022	11743	11743	0			
22/08/2022	11743	11748	5	9	11	
23/08/2022	11748	11755	7			
24/08/2022	11755	11763	8			
25/08/2022	11763	11772	9			
26/08/2022	11772	11779	7			
27/08/2022	11779	11779	0			
28/08/2022	11779	11779	0			
29/08/2022	11779	11786	7	9	11	
30/08/2022	11786	11793	7			
31/08/2022	11793	11800	7			
Tổng			**169**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 09.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/09/2022	11800	11800	0			
02/09/2022	11800	11800	0			
03/09/2022	11800	11800	0			
04/09/2022	11800	11801	1			
05/09/2022	11801	11803	2	9	11	
06/09/2022	11803	11813	10			
07/09/2022	11813	11819	6			
08/09/2022	11819	11826	7			
09/09/2022	11826	11833	7			
10/09/2022	11833	11840	7			
11/09/2022	11840	11840	0			
12/09/2022	11840	11854	14	9	11	
13/09/2022	11854	11866	12			
14/09/2022	11866	11873	7			
15/09/2022	11873	11880	7			
16/09/2022	11880	11889	9			
17/09/2022	11889	11889	0			
18/09/2022	11889	11889	0			
19/09/2022	11889	11897	8	9	11	
20/09/2022	11897	11901	4			
21/09/2022	11901	11909	8			
22/09/2022	11909	11917	8			
23/09/2022	11917	11927	10			
24/09/2022	11927	11927	0			
25/09/2022	11927	11927	0			
26/09/2022	11927	11927	0			
27/09/2022	11927	11927	0			
28/09/2022	11927	11927	0			
29/09/2022	11927	11927	0			
30/09/2022	11927	11927	0			
Tổng			**127**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM
CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 10.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/10/2022	11927	11927	0			
02/10/2022	11927	11927	0			
03/10/2022	11927	11927	0			
04/10/2022	11927	11927	0			
05/10/2022	11927	11927	0			
06/10/2022	11927	11927	0			
07/10/2022	11927	11927	0			
08/10/2022	11927	11927	0			
09/10/2022	11927	11927	0			
10/10/2022	11927	11929	2	9	11	
11/10/2022	11929	11936	7			
12/10/2022	11936	11941	5			
13/10/2022	11941	11945	4			
14/10/2022	11945	11952	7			
15/10/2022	11952	11957	5			
16/10/2022	11957	11957	0			
17/10/2022	11957	11961	4	9	11	
18/10/2022	11961	11968	7			
19/10/2022	11968	11973	5			
20/10/2022	11973	11981	8			
21/10/2022	11981	11986	5			
22/10/2022	11986	11991	5			
23/10/2022	11991	11991	0			
24/10/2022	11991	11996	5	9	11	
25/10/2022	11996	12002	6			
26/10/2022	12002	12008	6			
27/10/2022	12008	12016	8			
28/10/2022	12016	12016	0			
29/10/2022	12016	12016	0			
30/10/2022	12016	12016	0			
31/10/2022	12016	12016	0			
Tổng			**89**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM

CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 11.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/11/2022	12016	12021	5	9	11	
02/11/2022	12021	12027	6			
03/11/2022	12027	12032	5			
04/11/2022	12032	12037	5			
05/11/2022	12037	12045	8			
06/11/2022	12045	12045	0			
07/11/2022	12045	12056	11	9	11	
08/11/2022	12056	12061	5			
09/11/2022	12061	12066	5			
10/11/2022	12066	12075	9			
11/11/2022	12075	12084	9			
12/11/2022	12084	12092	8			
13/11/2022	12092	12092	0			
14/11/2022	12092	12097	5	9	11	
15/11/2022	12097	12102	5			
16/11/2022	12102	12109	7			
17/11/2022	12109	12116	7			
18/11/2022	12116	12122	6			
19/11/2022	12122	12128	6			
20/11/2022	12128	12128	0			
21/11/2022	12128	12133	5	9	11	
22/11/2022	12133	12139	6			
23/11/2022	12139	12145	6			
24/11/2022	12145	12151	6			
25/11/2022	12151	12154	3			
26/11/2022	12154	12161	7			
27/11/2022	12161	12161	0			
28/11/2022	12161	12167	6	9	11	
29/11/2022	12167	12175	8			
30/11/2022	12175	12182	7			
Tổng			**166**			

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM
CỦA CÔNG TY J&H VINA

Tháng 12.2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Mực mước tĩnh (m)	Mực nước động (m)	Ghi chú
01/12/2022	12182	12187	5			
02/12/2022	12187	12195	8			
03/12/2022	12195	12206	11			
04/12/2022	12206	12206	0			
05/12/2022	12206	12213	7	9	11	
06/12/2022	12213	12219	6			
07/12/2022	12219	12225	6			
08/12/2022	12225	12231	6			
09/12/2022	12231	12236	5			
10/12/2022	12236	12243	7			
11/12/2022	12243	12243	0			
12/12/2022	12243	12249	6	9	11	
13/12/2022	12249	12254	5			
14/12/2022	12254	12260	6			
15/12/2022	12260	12266	6			
16/12/2022	12266	12271	5			
17/12/2022	12271	12278	7			
18/12/2022	12278	12278	0			
19/12/2022	12278	12284	6	9	11	
20/12/2022	12284	12289	5			
21/12/2022	12289	12295	6			
22/12/2022	12295	12302	7			
23/12/2022	12302	12307	5			
24/12/2022	12307	12313	6			
25/12/2022	12313	12313	0			
26/12/2022	12313	12319	6	9	11	
27/12/2022	12319	12324	5			
28/12/2022	12324	12331	7			
29/12/2022	12331	12339	8			
30/12/2022	12339	12345	6			
31/12/2022	12345	12350	5			
Tổng			**168**			

67.200

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 01/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/01/2022	8270	8270	0	
02/01/2022	8270	8274	4	
03/01/2022	8274	8279	5	
04/01/2022	8279	8283	4	
05/01/2022	8283	8288	5	
06/01/2022	8288	8294	6	
07/01/2022	8294	8299	5	
08/01/2022	8299	8304	5	
09/01/2022	8304	8304	0	
10/01/2022	8304	8310	6	
11/01/2022	8310	8316	6	
12/01/2022	8316	8321	5	
13/01/2022	8321	8326	5	
14/01/2022	8326	8332	6	
15/01/2022	8332	8338	6	
16/01/2022	8338	8341	3	
17/01/2022	8341	8341	0	
18/01/2022	8341	8352	11	
19/01/2022	8352	8357	5	
20/01/2022	8357	8363	6	
21/01/2022	8363	8369	6	
22/01/2022	8369	8375	6	
23/01/2022	8375	8379	4	
24/01/2022	8379	8385	6	
25/01/2022	8385	8391	6	
26/01/2022	8391	8396	5	
27/01/2022	8396	8402	6	
28/01/2022	8402	8413	11	
29/01/2022	8413	8413	0	
30/01/2022	8413	8413	0	
31/01/2022	8413	8413	0	
TỔNG			**143**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 02/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/02/2022	8413	8413	0	
02/02/2022	8413	8413	0	
03/02/2022	8413	8413	0	
04/02/2022	8413	8413	0	
05/02/2022	8413	8413	0	
06/02/2022	8413	8413	0	
07/02/2022	8413	8418	5	
08/02/2022	8418	8424	6	
09/02/2022	8424	8430	6	
10/02/2022	8430	8437	7	
11/02/2022	8437	8446	9	
12/02/2022	8446	8455	9	
13/02/2022	8455	8455	0	
14/02/2022	8455	8462	7	
15/02/2022	8462	8468	6	
16/02/2022	8468	8476	8	
17/02/2022	8476	8483	7	
18/02/2022	8483	8490	7	
19/02/2022	8490	8495	5	
20/02/2022	8495	8495	0	
21/02/2022	8495	8501	6	
22/02/2022	8501	8501	0	
23/02/2022	8501	8512	11	
24/02/2022	8512	8518	6	
25/02/2022	8518	8524	6	
26/02/2022	8524	8530	6	
27/02/2022	8530	8530	0	
28/02/2022	8530	8536	6	
TỔNG			**123**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 03/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/03/2022	8536	8540	4	
02/03/2022	8540	8545	5	
03/03/2022	8545	8549	4	
04/03/2022	8549	8555	6	
05/03/2022	8555	8560	5	
06/03/2022	8560	8560	0	
07/03/2022	8560	8565	5	
08/03/2022	8565	8570	5	
09/03/2022	8570	8575	5	
10/03/2022	8575	8579	4	
11/03/2022	8579	8584	5	
12/03/2022	8584	8589	5	
13/03/2022	8589	8589	0	
14/03/2022	8589	8593	4	
15/03/2022	8593	8599	6	
16/03/2022	8599	8602	3	
17/03/2022	8602	8606	4	
18/03/2022	8606	8611	5	
19/03/2022	8611	8614	3	
20/03/2022	8614	8614	0	
21/03/2022	8614	8619	5	
22/03/2022	8619	8626	7	
23/03/2022	8626	8630	4	
24/03/2022	8630	8634	4	
25/03/2022	8634	8638	4	
26/03/2022	8638	8638	0	
27/03/2022	8638	8642	4	
28/03/2022	8642	8647	5	
29/03/2022	8647	8651	4	
30/03/2022	8651	8659	8	
31/03/2022	8659	8663	4	
TỔNG			**127**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 04/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/04/2022	8663	8668	5	
02/04/2022	8668	8674	6	
03/04/2022	8674	8678	4	
04/04/2022	8678	8682	4	
05/04/2022	8682	8690	8	
06/04/2022	8690	8693	3	
07/04/2022	8693	8697	4	
08/04/2022	8697	8701	4	
09/04/2022	8701	8701	0	
10/04/2022	8701	8706	5	
11/04/2022	8706	8712	6	
12/04/2022	8712	8717	5	
13/04/2022	8717	8723	6	
14/04/2022	8723	8728	5	
15/04/2022	8728	8733	5	
16/04/2022	8733	8736	3	
17/04/2022	8736	8742	6	
18/04/2022	8742	8748	6	
19/04/2022	8748	8754	6	
20/04/2022	8754	8760	6	
21/04/2022	8760	8765	5	
22/04/2022	8765	8770	5	
23/04/2022	8770	8770	0	
24/04/2022	8770	8776	6	
25/04/2022	8776	8783	7	
26/04/2022	8783	8788	5	
27/04/2022	8788	8790	2	
28/04/2022	8790	8793	3	
29/04/2022	8793	8793	0	
30/04/2022	8793	8793	0	
TỔNG			**130**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 05/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/05/2022	8793	8793	0	
02/05/2022	8793	8793	0	
03/05/2022	8793	8795	2	
04/05/2022	8795	8798	3	
05/05/2022	8798	8800	2	
06/05/2022	8800	8807	7	
07/05/2022	8807	8813	6	
08/05/2022	8813	8821	8	
09/05/2022	8821	8827	6	
10/05/2022	8827	8834	7	
11/05/2022	8834	8840	6	
12/05/2022	8840	8847	7	
13/05/2022	8847	8856	9	
14/05/2022	8856	8862	6	
15/05/2022	8862	8862	0	
16/05/2022	8862	8869	7	
17/05/2022	8869	8875	6	
18/05/2022	8875	8880	5	
19/05/2022	8880	8886	6	
20/05/2022	8886	8893	7	
21/05/2022	8893	8900	7	
22/05/2022	8900	8905	5	
23/05/2022	8905	8910	5	
24/05/2022	8910	8916	6	
25/05/2022	8916	8921	5	
26/05/2022	8921	8926	5	
27/05/2022	8926	8932	6	
28/05/2022	8932	8935	3	
29/05/2022	8935	8938	3	
30/05/2022	8938	8943	5	
31/05/2022	8943	8949	6	
TỔNG			**156**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 06/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/06/2022	8949	8955	6	
02/06/2022	8955	8958	3	
03/06/2022	8958	8962	4	
04/06/2022	8962	8972	10	
05/06/2022	8972	8972	0	
06/06/2022	8972	8977	5	
07/06/2022	8977	8977	0	
08/06/2022	8977	8981	4	
09/06/2022	8981	8986	5	
10/06/2022	8986	8994	8	
11/06/2022	8994	9005	11	
12/06/2022	9005	9010	5	
13/06/2022	9010	9010	0	
14/06/2022	9010	9020	10	
15/06/2022	9020	9025	5	
16/06/2022	9025	9030	5	
17/06/2022	9030	9036	6	
18/06/2022	9036	9040	4	
19/06/2022	9040	9040	0	
20/06/2022	9040	9047	7	
21/06/2022	9047	9055	8	
22/06/2022	9055	9060	5	
23/06/2022	9060	9065	5	
24/06/2022	9065	9070	5	
25/06/2022	9070	9073	3	
26/06/2022	9073	9076	3	
27/06/2022	9076	9081	5	
28/06/2022	9081	9086	5	
29/06/2022	9086	9090	4	
30/06/2022	9090	9104	14	
TỔNG			**155**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 07/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/07/2022	9104	9106	2	
02/07/2022	9106	9113	7	
03/07/2022	9113	9113	0	
04/07/2022	9113	9121	8	
05/07/2022	9121	9126	5	
06/07/2022	9126	9132	6	
07/07/2022	9132	9138	6	
08/07/2022	9138	9146	8	
09/07/2022	9146	9160	14	
10/07/2022	9160	9160	0	
11/07/2022	9160	9165	5	
12/07/2022	9165	9178	13	
13/07/2022	9178	9188	10	
14/07/2022	9188	9206	18	
15/07/2022	9206	9215	9	
16/07/2022	9215	9224	9	
17/07/2022	9224	9224	0	
18/07/2022	9224	9229	5	
19/07/2022	9229	9233	4	
20/07/2022	9233	9251	18	
21/07/2022	9251	9262	11	
22/07/2022	9262	9265	3	
23/07/2022	9265	9267	2	
24/07/2022	9267	9267	0	
25/07/2022	9267	9270	3	
26/07/2022	9270	9272	2	
27/07/2022	9272	9275	3	
28/07/2022	9275	9277	2	
29/07/2022	9277	9283	6	
30/07/2022	9283	9290	7	
31/07/2022	9290	9290	0	
TỔNG			**186**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 08/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/08/2022	9290	9297	7	
02/08/2022	9297	9308	11	
03/08/2022	9308	9319	11	
04/08/2022	9319	9330	11	
05/08/2022	9330	9339	9	
06/08/2022	9339	9349	10	
07/08/2022	9349	9349	0	
08/08/2022	9349	9359	10	
09/08/2022	9359	9368	9	
10/08/2022	9368	9376	8	
11/08/2022	9376	9391	15	
12/08/2022	9391	9397	6	
13/08/2022	9397	9407	10	
14/08/2022	9407	9407	0	
15/08/2022	9407	9412	5	
16/08/2022	9412	9417	5	
17/08/2022	9417	9423	6	
18/08/2022	9423	9427	4	
19/08/2022	9427	9430	3	
20/08/2022	9430	9435	5	
21/08/2022	9435	9435	0	
22/08/2022	9435	9440	5	
23/08/2022	9440	9446	6	
24/08/2022	9446	9451	5	
25/08/2022	9451	9455	4	
26/08/2022	9455	9461	6	
27/08/2022	9461	9461	0	
28/08/2022	9461	9461	0	
29/08/2022	9461	9466	5	
30/08/2022	9466	9470	4	
31/08/2022	9470	9492	22	
TỔNG			**202**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 09/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/09/2022	9492	9492	0	
02/09/2022	9492	9492	0	
03/09/2022	9492	9492	0	
04/09/2022	9492	9492	0	
05/09/2022	9492	9502	10	
06/09/2022	9502	9508	6	
07/09/2022	9508	9514	6	
08/09/2022	9514	9522	8	
09/09/2022	9522	9526	4	
10/09/2022	9526	9537	11	
11/09/2022	9537	9537	0	
12/09/2022	9537	9541	4	
13/09/2022	9541	9551	10	
14/09/2022	9551	9557	6	
15/09/2022	9557	9570	13	
16/09/2022	9570	9589	19	
17/09/2022	9589	9589	0	
18/09/2022	9589	9589	0	
19/09/2022	9589	9594	5	
20/09/2022	9594	9598	4	
21/09/2022	9598	9602	4	
22/09/2022	9602	9607	5	Sửa đồng hồ
23/09/2022	9779	9779	0	
24/09/2022	9779	9779	0	
25/09/2022	9779	9779	0	
26/09/2022	9779	9779	0	
27/09/2022	9779	9779	0	
28/09/2022	9779	9779	0	
29/09/2022	9779	9779	0	
30/09/2022	9779	9779	0	
TỔNG			**115**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 10/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/10/2022	9779	9779	0	
02/10/2022	9779	9779	0	
03/10/2022	9779	9779	0	
04/10/2022	9779	9779	0	
05/10/2022	9779	9779	0	
06/10/2022	9779	9779	0	
07/10/2022	9779	9779	0	
08/10/2022	9779	9779	0	
09/10/2022	9779	9779	0	
10/10/2022	9779	9783	4	
11/10/2022	9783	9787	4	
12/10/2022	9787	9793	6	
13/10/2022	9793	9799	6	
14/10/2022	9799	9803	4	
15/10/2022	9803	9807	4	
16/10/2022	9807	9807	0	
17/10/2022	9807	9811	4	
18/10/2022	9811	9814	3	
19/10/2022	9814	9821	7	
20/10/2022	9821	9825	4	
21/10/2022	9825	9833	8	
22/10/2022	9833	9840	7	
23/10/2022	9840	9847	7	
24/10/2022	9847	9862	15	
25/10/2022	9862	9870	8	
26/10/2022	9870	9892	22	
27/10/2022	9892	9892	0	
28/10/2022	9892	9892	0	
29/10/2022	9892	9892	0	
30/10/2022	9892	9892	0	
31/10/2022	9892	9892	0	
TỔNG			**113**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 11/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/11/2022	9892	9896	4	
02/11/2022	9896	9904	8	
03/11/2022	9904	9913	9	
04/11/2022	9913	9924	11	
05/11/2022	9924	9928	4	
06/11/2022	9928	9928	0	
07/11/2022	9928	9932	4	
08/11/2022	9932	9937	5	
09/11/2022	9937	9940	3	
10/11/2022	9940	9944	4	
11/11/2022	9944	9948	4	
12/11/2022	9948	9952	4	
13/11/2022	9952	9956	4	
14/11/2022	9956	9959	3	
15/11/2022	9959	9962	3	
16/11/2022	9962	9965	3	
17/11/2022	9965	9969	4	
18/11/2022	9969	9974	5	
19/11/2022	9974	9974	0	
20/11/2022	9974	9978	4	
21/11/2022	9978	9982	4	
22/11/2022	9982	9984	2	
23/11/2022	9984	9986	2	
24/11/2022	9986	9986	0	
25/11/2022	9986	9992	6	
26/11/2022	9992	10005	13	
27/11/2022	10005	10005	0	
28/11/2022	10005	10007	2	
29/11/2022	10007	10012	5	
30/11/2022	10012	10017	5	
TỔNG			**125**	

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI

CÔNG TY J&H VINA

Tháng 12/2022

Ngày	Chỉ số trước	Chỉ số sau	m3	Ghi chú
01/12/2022	10017	10020	3	
02/12/2022	10020	10025	5	
03/12/2022	10025	10030	5	
04/12/2022	10030	10030	0	
05/12/2022	10030	10035	5	
06/12/2022	10035	10040	5	
07/12/2022	10040	10046	6	
08/12/2022	10046	10051	5	
09/12/2022	10051	10055	4	
10/12/2022	10055	10060	5	
11/12/2022	10060	10060	0	
12/12/2022	10060	10066	6	
13/12/2022	10066	10071	5	
14/12/2022	10071	10077	6	
15/12/2022	10077	10082	5	
16/12/2022	10082	10087	5	
17/12/2022	10087	10093	6	
18/12/2022	10093	10093	0	
19/12/2022	10093	10098	5	
20/12/2022	10098	10102	4	
21/12/2022	10102	10107	5	
22/12/2022	10107	10112	5	
23/12/2022	10112	10118	6	
24/12/2022	10118	10124	6	
25/12/2022	10124	10124	0	
26/12/2022	10124	10129	5	
27/12/2022	10129	10134	5	
28/12/2022	10134	10138	4	
29/12/2022	10138	10144	6	
30/12/2022	10144	10149	5	
31/12/2022	10149	10155	6	
TỔNG			**138**	

PHỤ LỤC 4:

CÁC PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Các phiếu KQTN nước mặt tại thời điểm lập báo cáo

- Các phiếu KQTN môi trường định kỳ năm 2021, 2022 và Quý I năm 2023

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường của đơn vị lấy và thử nghiệm mẫu

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 23031 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 31/01/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Công ty TNHH J&H Vina

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh nội đồng cách vị trí xả thải 1.500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 08/02/2023

1. Mã số mẫu: 007/23-1 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	10,2	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,3	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	KPH (LOD = 3,0)	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,217	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	0,160	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
6	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,04	SMEWW 4500 P E:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- *KPH: không phát hiện. LOD: giới hạn phát hiện.*
- *Không lưu mẫu.*

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	**KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC**
Lư Văn Bình	**Trần Thị Thu Hiền**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 23032 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 03/02/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Công ty TNHH J&H Vina

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh nội đồng cách vị trí xả thải 1.500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 10/02/2023

1. Mã số mẫu: 007/23-2 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	12,0	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,8	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	7,8	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,305	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	0,032	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
6	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	mg/L	0,07	SMEWW 4500 P E:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2304D /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**

Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 06/02/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Công ty TNHH J&H Vina

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh nội đồng cách vị trí xả thải 1.500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 15/02/2023

1. Mã số mẫu: 007/23-23 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	12,6	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,9	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	27,4	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,483	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	0,055	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
6	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,02	SMEWW 4500 P E:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

VIMCERTS 165

- (1): *thông số được VILAS công nhận.*
- *Không lưu mẫu.*

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Trần Thị Thu Hiền

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 24/03/2023 *Số: 03.23.226-2*

1. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 261 Quốc lộ 53 Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 17/03/2023 Ngày trả kết quả: 24/03/2023
4. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp quan trắc/ lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1703.JHV.NT01	Đầu ra của HTXLNT tập trung	X:1092870; Y:0639500	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
				1703.JHV.NT01	
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	6,80	**5,5 – 9**
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	17,6	**100**
3.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	18,5	**50**
4.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	65,7	**150**
5.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,993	**10**
6.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	3,28	--
7.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	2,76	--
8.	$S^{2-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,118	**0,5**

PCF ENVIRONMENT

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
				1703.JHV.NT01	
9.	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL = 0,3)	--
10.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.500	5.000

Ghi chú:
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
- *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
- *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
- *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
- *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm

Võ Văn Khoa

KT Giám đốc
Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0316698... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC Q.BÌNH TÂN-T.PHỐ CHÍ MINH

Trần Thanh Tùng

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22081 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 04/3/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 21/3/2022

1. Mã số mẫu: 129/21-2 Ký hiệu mẫu: NT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	-	7,07	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	47	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	62	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	12	TCVN 6001-1:2008
5	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1:2009
6	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F: 2017
7	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 0742/MT/0236/0322 ngày 18/3/2022.

Số: 2208/1 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22359 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 03/6/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 27/6/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	129/21-5	NT	Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	129/21-6	NT_1	Nước thải trước xử lý

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
6	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Chất hoạt động bề mặt(2)	TCVN 6622-1 :2009
11	Dầu mỡ động thực vật(1)	SMEWW 5220 B&F: 2017
12	Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 22359 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NT	NT_1
1	pH	-	7,14	7,74
2	TDS	mg/L	5.796	5.441
3	TSS	mg/L	46	374
4	COD	mg/L	131	-
5	BOD_5	mg/L	KPH (LOD=3)	116
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	1,131
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,04	52,63
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	89,349	0,058
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,512	4,147
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,42
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	16,1
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$9,3.10^5$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩ đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 3326/MT/0876/0622 v 3327/MT/0876/0622 ngày 16/6/2022.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Thái	Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22360 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 03/6/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh tiếp nhận nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 27/6/2022

1. Mã số mẫu: 129/21-7 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	-	6,81	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	578	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	7,2	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	5,1	TCVN 6001-1:2008
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	2,48	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
7	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	0,565	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	mg/L	0,219	SMEWW 4500 P.E:2017
9	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1 :2009
10	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F: 2017
11	Coliform(1)	MPN/ 100mL	$4,3.10^5$	TCVN 6187-2:1996

Số: 22360 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 3325/MT/0876/0622 ngày 16/6/2022.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22476 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 17/8/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 06/9/2022

1. Mã số mẫu: 129/21-9 Ký hiệu mẫu: NT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	-	6,91	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	20	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	25	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	KPH (LOD=3)	TCVN 6001-1:2008
5	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1:2009
6	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	0,5	SMEWW 5220 B&F: 2017
7	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5468/MT/1502/0822 ngày 31/8/2022.

Số: 22476 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22593 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 19/10/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 04/11/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	129/21-13	NT	Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	129/21-14	NT_1	Nước thải trước xử lý

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
6	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Chất hoạt động bề mặt(2)	TCVN 6622-1 :2009
11	Dầu mỡ động thực vật(1)	SMEWW 5220 B&F: 2017
12	Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 22593 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NT	NT_1
1	pH	-	7,81	8,34
2	TDS	mg/L	2.250	3.560
3	TSS	mg/L	13	96
4	COD	mg/L	20	-
5	BOD_5	mg/L	KPH (LOD=3)	67
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	0,206
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,25	54,74
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	47,022	0,026
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	1,994	4,220
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,46
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	1,6
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$2,4.10^7$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 7002/MT/1917/1022 và 7003/MT/1917/1022 ngày 31/10/2022.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	**KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thành Thái	**Trần Thị Thu Hiền**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22594 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 19/10/2022
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh tiếp nhận nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 04/11/2022

1. Mã số mẫu: 129/21-15 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	-	8,10	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	546	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	44,7	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	3,7	TCVN 6001-1:2008
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	0,47	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
7	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	0,320	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	mg/L	0,152	SMEWW 4500 P.E:2017
9	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1 :2009
10	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F: 2017
11	Coliform(1)	MPN/ 100mL	$2,4.10^5$	TCVN 6187-2:1996

Số: 22594 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 7004/MT/1917/1022 ngày 31/10/2022.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thành Thái	**Trần Thị Thu Hiền**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21090 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 12/3/2021
Địa điểm thực hiện: Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 29/3/2021

1. Mã số mẫu: 120/20-2 Ký hiệu mẫu: NT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	-	6,92	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS) (1)	mg/L	56	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	mg/L	130	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/L	45	TCVN 6001-1:2008
5	Chất hoạt động bề mặt (2)	mg/L	1,31	TCVN 6336:1998
6	Dầu mỡ động thực vật (1)	mg/L	0,6	SMEWW 5220 B&F: 2017
7	Coliform (1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam (VIMCERTS 075), kết quả phân tích số MSM: HCM.NT.21.00208 ngày 25/3/2021.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Dương Mai Thy

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

Số: 21235 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/5/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu không khí
Ngày trả kết quả: 09/6/2021

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	120/20-3	K_4	Khu vực may
2	120/20-4	K_5	Khu vực chứa nguyên liệu

2. Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Bụi hô hấp	TCVN 5067:1995
4	SO_2	TCVN 5971:1995
5	NO_2	TCVN 6137:2009

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			K_4	K_5
1	Tiếng ồn	dBA	69,4	67,1
2	Nhiệt độ	^0C	29,3	28,2
3	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,091	KPH (LOD=0,015)
4	SO_2	mg/m^3	0,022	0,030
5	NO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)

Số: 21235 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn, nhiệt độ.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21236 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/5/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 09/6/2021

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	120/20-5	NT	Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	120/20-6	NT_1	Nước thải trước xử lý

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS) (1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
6	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N) (1)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P) (1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Chất hoạt động bề mặt (2)	TCVN 6622-1 :2009
11	Dầu mỡ động thực vật (1)	SMEWW 5220 B&F: 2017
12	Coliform (1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 21236 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NT	NT_1
1	pH	-	6,29	8,23
2	TDS	mg/L	2.407	2.563
3	TSS	mg/L	24	126
4	COD	mg/L	98	-
5	BOD_5	mg/L	49	8
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	0,335
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,98	49,90
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	77,730	KPH (LOD=0,009)
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	4,409	3,559
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,81
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	0,4	9,6
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$4,3.10^5$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 2332/MT/0813/0521 và 2333/MT/0813/0521 ngày 02/6/2021.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21237 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/5/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh tiếp nhận nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 09/6/2021

1. Mã số mẫu: 120/20-7 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	-	7,16	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	495	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS) (1)	mg/L	22,5	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/L	4,4	TCVN 6001-1:2008
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	0,071	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N) (1)	mg/L	1,66	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
7	NO_3^- (tính theo N) (1)	mg/L	0,426	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (1)	mg/L	0,163	SMEWW 4500 P.E:2017
9	Chất hoạt động bề mặt (2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1 :2009
10	Dầu mỡ động thực vật (1)	mg/L	1,7	SMEWW 5220 B&F: 2017
11	Coliform (1)	MPN/ 100mL	$4,3.10^5$	TCVN 6187-2:1996

Số: 21237 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 2338/MT/0814/0521 ngày 02/6/2021.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	**GIÁM ĐỐC**
Lư Văn Bình	**Nguyễn Nam Tuấn**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21338 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 09/8/2021
Địa điểm thực hiện: Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 19/8/2021

1. Mã số mẫu: 120/20-9 Ký hiệu mẫu: NT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	-	7,08	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	9	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	25	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	3	TCVN 6001-1:2008
5	Chất hoạt động bề mặt (2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1:2009
6	Dầu mỡ động thực vật (1)	mg/L	0,9	SMEWW 5220 B&F: 2017
7	Coliforms (1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 4192/MT/1397/0821 ngày 18/8/2021.

Số: 21338 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

Số: 21493 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/10/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu không khí
Ngày trả kết quả: 02/11/2021

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	120/20-10	K_4	Khu vực may
2	120/20-11	K_5	Khu vực chứa nguyên liệu

2. Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Bụi hô hấp	TCVN 5067:1995
4	SO_2	TCVN 5971:1995
5	NO_2	TCVN 6137:2009

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			K_4	K_5
1	Tiếng ồn	dBA	69,4	61,2
2	Nhiệt độ	^0C	28,0	28,3
3	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,136	0,106
4	SO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)
5	NO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn, nhiệt độ.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Thái	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21510 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/10/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 10/11/2021

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	120/20-12	NT	Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	120/20-13	NT_1	Nước thải trước xử lý

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS) (1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
6	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P) (1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Chất hoạt động bề mặt (2)	TCVN 6622-1 :2009
11	Dầu mỡ động thực vật (1)	SMEWW 5220 B&F: 2017
12	Coliform (1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 21510 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NT	NT_1
1	pH	-	7,11	7,08
2	TDS	mg/L	504,9	537,0
3	TSS	mg/L	13	35
4	COD	mg/L	53	-
5	BOD_5	mg/L	KPH (LOD=3)	68
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	24,935
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	57,108
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	47,396	0,011
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	1,235	2,484
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	1,7	0,3
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$4,3.10^7$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5677/MT/1725/1021 và 5678/MT/1725/1021 ngày 09/11/2021.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 21511 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH J&H VINA**
Địa chỉ: số 261, Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/10/2021
Địa điểm thực hiện: tại Công ty TNHH J&H Vina
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh tiếp nhận nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 10/11/2021

1. Mã số mẫu: 120/20-14 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH (1)	-	6,93	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	607	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS) (1)	mg/L	18,7	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/L	5,8	TCVN 6001-1:2008
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N) (1)	mg/L	4,31	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
7	NO_3^- (tính theo N) (1)	mg/L	0,091	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (1)	mg/L	0,280	SMEWW 4500 P.E:2017
9	Chất hoạt động bề mặt (2)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6622-1 :2009
10	Dầu mỡ động thực vật (1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F: 2017
11	Coliform (1)	MPN/ 100mL	$2,4.10^4$	TCVN 6187-2:1996

Số: 2454 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5679/MT/1725/1021 ngày 09/11/2021.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	**GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thành Thái	**Nguyễn Nam Tuấn**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

Địa chỉ văn phòng: Số 478A. đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 478A. đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943840166; Email: kttnmttv@yahoo.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 165**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 06. tháng 12. năm 2025.

4. Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰
7.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước mặt

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018, TCVN 5994:1995; TCVN 6663-3:2016
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
4.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
5.	Động vật đáy	SMEWW 10500 B:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg /L
4.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
7.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F: 2017	0,040 mg/L
8.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
10.	Sulfate (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	2,0 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194-1:1996	6,0 mg/L
13.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,008 mg/L
14.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
15.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
16.	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
17.	Magie (Mg^{2+})	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
18.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,02 mg/L
19.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
20.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Dầu mỡ tổng	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước thải.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
5.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017	0,043 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	**1,0 mg/L**
7.	Photpho (P)	SMEWW 4500 P – B,E:2017	0,01 mg/L
8.	Nitrite (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
10.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
11.	Clo dư (Cl_2)	SMEWW 4500 Cl G:2017	0,03 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,22 mg/L
14.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,03 mg/L
15.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
16.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
17.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷100 g/L
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰

QTĐ-N07: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
3.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg/L
4.	Canxi (Ca^{2+}) (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
5.	Magie (Mg^{2+})	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
7.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
8.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
9.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
10.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F: 2012	0,045 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P - E:2017	0,01 mg/L
12.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
13.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,02 mg/L
14.	Sulphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2017	2,0 mg/L
15.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3 mg/L
16.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,035 mg/L
17.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
18.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
19.	Fe	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,27 mg/L
20.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.4. Nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷50°C
2.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰
3.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
4.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷100 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷100.000 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước biển

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,4 mg/L
2.	Amoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017	0,03 mg/L
3.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
4.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
5.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
8.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,03 mg/L
9.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,022 mg/L
10.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L
11.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
12.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^0C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95%
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
5.	Áp suất	QTĐ:KK01	700÷1.100 mBar

QTĐ-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo áp suất không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	SO_2	TCVN 5971:1995
2.	CO	QTLM-KK01
3.	NO_2	TCVN 6137:2009
4.	H_2S	MASA Method 701
5.	NH_3	TCVN 5293:1995
6.	VOCs	
	Benzen	*NOISH Method 1501*
	Toluen	*NOISH Method 1501*
	Xylen	*NOISH Method 1501*
	Styren	*NOISH Method 1501*
7.	Hydrocacbon	NOISH Method 1500
	n-octan	*NOISH Method 1500*
	Cyclohexan	*NOISH Method 1500*
	n-heptan	*NOISH Method 1500*
8.	Ni	TCVN 5067:1995
9.	Mn	TCVN 5067:1995
10.	As	TCVN 5067:1995
11.	Cd	TCVN 5067:1995
12.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
13.	Pb	TCVN 5067:1995

QTLM-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	SO_2	TCVN 5971:1995	6,0 $\mu g/m^3$
2.	CO	QTTN-KK08	3.500 $\mu g/m^3$
3.	NO_2	TCVN 6137:2009	3,0 $\mu g/m^3$
4.	H_2S	MASA Method 701	16 $\mu g/m^3$
5.	NH_3	TCVN 5293:1995	21,8 $\mu g/m^3$
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	23 $\mu g/m^3$

QTTN-KK08: Quy trình hướng dẫn nội thử nghiệm CO trong không khí

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 6 m^3/h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	QTĐ-KT05	0 ÷ 1.200^{0}C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Áp suất	QTĐ-KT06	0 ÷ 200 hPa
8.	O_2	QTĐ-KT07	0÷25 %
9.	CO	QTĐ-KT08	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10.	SO_2	QTĐ-KT09	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
11.	NO_X	QTĐ-KT10	
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3

*QTĐ-KT**: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo các thông số khí thải*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H_2SO_4	US EPA Method 8
3.	Hydro bromua (HBr)	US EPA Method 26
4.	Hydro florua (HF)	US EPA Method 26
5.	Brom (Br_2)	US EPA Method 26
6.	Hydro clorua (HCl)	US EPA Method 26
7.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
10.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
11.	Arsen (As)	US EPA Method 29
12.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
13.	Beri (Be)	US EPA Method 29
14.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
15.	Coban (Co)	US EPA Method 29
16.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
19.	Selen (Se)	US EPA Method 29
20.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
21.	Tali (Tl)	US EPA Method 29
22.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5	2,0 mg/Nm^3

PHỤ LỤC 5:

HỒ SƠ VÀ BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA CƠ SỞ

- Hồ sơ vận hành và khắc phục sự cố
- Các bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung 25m^3/ngày đêm

HỒ SƠ HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HTXLNT

CÁC SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

PHỤ LỤC 1: HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

1. PHA CHẤT DINH DƯỠNG

Mật rỉ đường:

- Cho nước sạch vào đầy bồn chứa sau đó cho từ từ 1kg mật rỉ đường vào rồi khuấy đến lúc tan đều.

2. KẾ HOẠCH KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

STT	MÔ TẢ		THỜI GIAN					
	THIẾT BỊ/CÔNG TRÌNH	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Hàng giờ	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	3 tháng	6 tháng
1	Máy thổi khí	Kiểm tra - bổ sung dầu motor					x	
		Kiểm tra dây cua roa			x			
		Kiểm tra bụi, tro bám ở đầu hút khí				x		
2	Bơm	Quan sát lưu lượng -> ngẹt bơm			x			
		Kiểm tra cách điện			x			
		Kiểm tra tín hiệu phao		x				
3	Đường ống	Kiểm tra sự rò rỉ, nghẹt rác			x			
4	Đồng hồ lưu lượng	Kiểm tra ngẹt rác (đồng hồ quay chậm)		x				
5	Bể lắng	Xả bùn dư vào bể chứa bùn (nếu có)						
		Vớt bùn nổi		x				
6	Bể hiếu khí	Kiểm tra – báo cáo các hiện tượng bất thường: mùi, bọt khí, giá thể, màu nước,..		x				
		% bùn trong chai sau 30ph						
		Kiểm tra pH		x				
7	Bể chứa bùn	Hút bùn						x
8	Bể khử trùng	Kiểm tra – bổ sung Clo		x				
9	Bồn chứa chất dinh dưỡng	Kiểm tra mực nước	x					
10	Bồn lọc	Rửa lọc			x			

3. Chế độ hoạt động của các thiết bị

- Bơm nước thải bể gom, bơm định lượng (bơm chất dinh dưỡng): hoạt động theo phao mực nước ở bể gom.
- Bơm lọc 1,2 hoạt động theo phao mực nước bể khử trùng và timer để hoán đổi thời gian chạy – nghỉ cho nhau.
- Bơm bể sự cố, bơm bể chứa bùn hoạt động bằng tay (chỉ sử dụng trong 1 số trường hợp cần thiết)
- Máy thổi khí 1,2 hoạt động luân phiên liên tục theo timer

PHỤ LỤC 2: SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

1. KHẮC PHỤC SỰ CỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ XỬ LÝ CỦA HXLNT

Những vấn đề quan trọng thường gặp trong quá trình vận hành bùn hoạt tính trong giai đoạn vận hành thử.

Bảng 3. Một số sự cố ảnh hưởng đến hiệu xuất xử lý

STT	Hiện tượng	Nguyên nhân	Khắc phục
1.	% bùn thấp trong bể hiếu khí	- Tải lượng BOD thấp. - Nhiều bùn hoạt tính bị xả ra trong giai đoạn xả bùn.	- Tăng cường sục khí - Ngưng xả bùn hoặc giảm thời gian xả bùn - Thêm vi sinh vật nuôi cấy.
2.	Bùn nổi trên bề mặt	- Tuổi bùn cao.	-Tăng pH - Tăng thời gian tuần hoàn bùn - Vớt bùn nổi
3.	Bùn lắng chậm	- Thiếu thức ăn cho vi sinh.	Tăng tải lượng: - Tăng lưu lượng nước cần xử lý - Tăng khối lượng mật rỉ đường.
4.	Bùn nổi lên tảng lớn kèm bọt trắng	- Vi sinh bị chết do tải lượng quá lớn.	- Giảm tải lượng đầu vào.

5.	Nước thải đầu ra bị đục, nhưng SVI vẫn tốt.	- Bùn bị oxy hóa cao	- Giảm sục khí, tăng bùn thải.

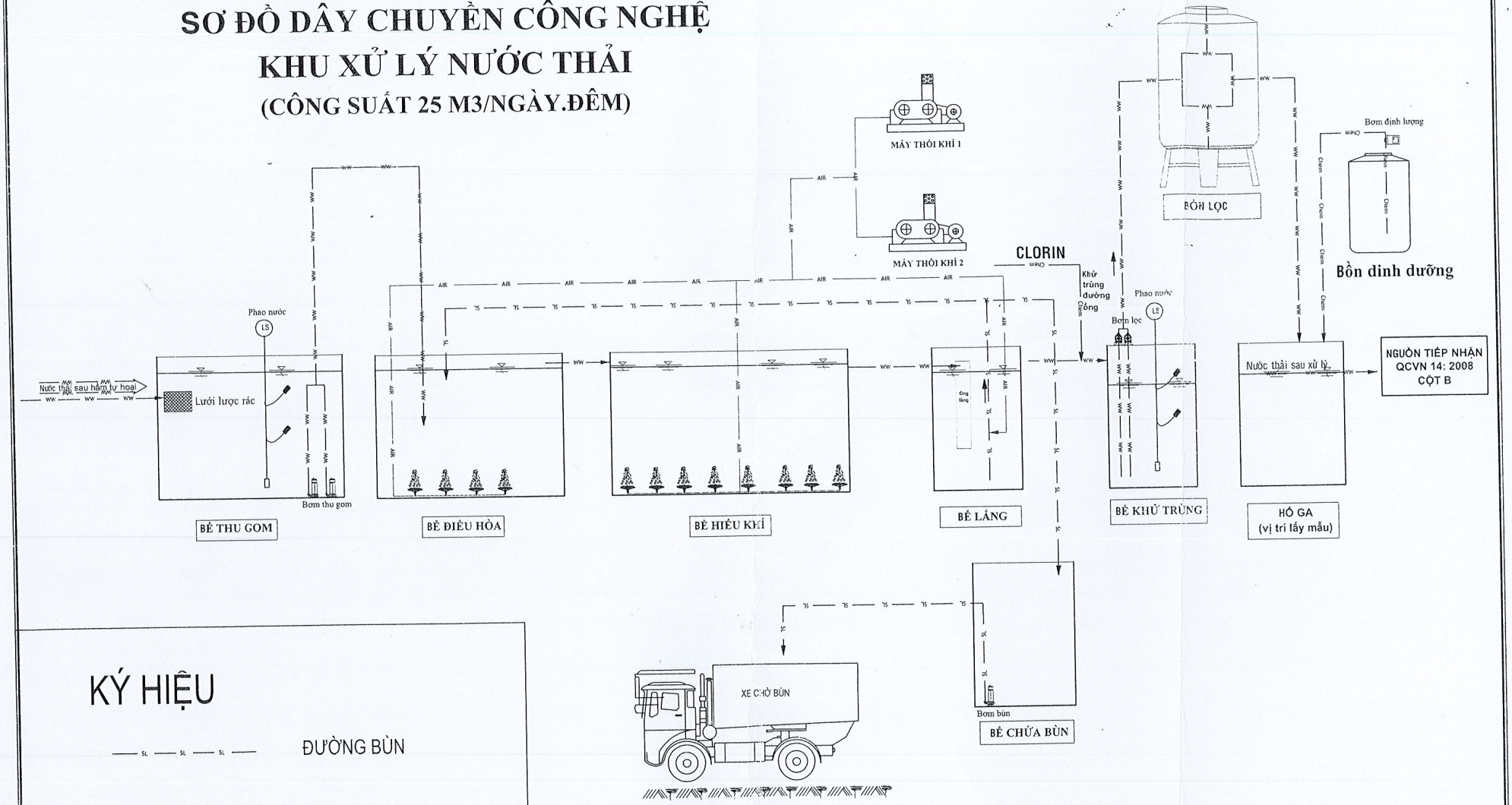
2. KHẮC PHỤC SỰ CỐ HƯ HỎNG THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Bảng 4. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp.
1	Máy bơm nước thải không làm việc	- Không có nguồn điện cung cấp - Dòng điện bị quá tải - ngắt rơ le nhiệt	- Kiểm tra nguồn điện cáp điện - Kiểm tra – xử lý rò rĩ điện, ngẹt rác sau đó ấn nút Reset rơ le nhiệt
2	Máy bơm nước thải làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng - Hợp giảm tốc bị thiếu dầu - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm,	- Kiểm tra khắc phục sự cố tai nguồn. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi buồng bơm - Kiểm tra và bổ sung hoặc thay dầu nhớt mới - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ
3	Máy bơm lọc hoạt động nhưng không lên nước	- Chưa mở van - Hụt nước - Nghẹt rác ở đầu hút (lúp bê)	- Mở van - Mở rắc co - Mồi nước đầy - Tháo lúp bê, vệ sinh lại
4	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống - Nguồn điện cung cấp không đúng	- Kiểm tra, khắc phục lại - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục
5	Bơm hóa chất không lên nước	- Hụt nước	- Châm nước cho đầy ống

		- Chạy ở công suất thấp (0-3) - Nghẹt rác ở các đầu hút - đẩy	- Chỉnh lại kim chỉ thị ở công suất lớn hơn (4-6) - Tháo đầu hút – đẩy vệ sinh
6	Máy thổi khí không lên khí	- Rò rĩ điện - Đứt dây curoa	- Kiểm tra dây điện máy thổi khí. - Thay dây curoa.

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ
KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(CÔNG SUẤT 25 M3/NGÀY.ĐÊM)



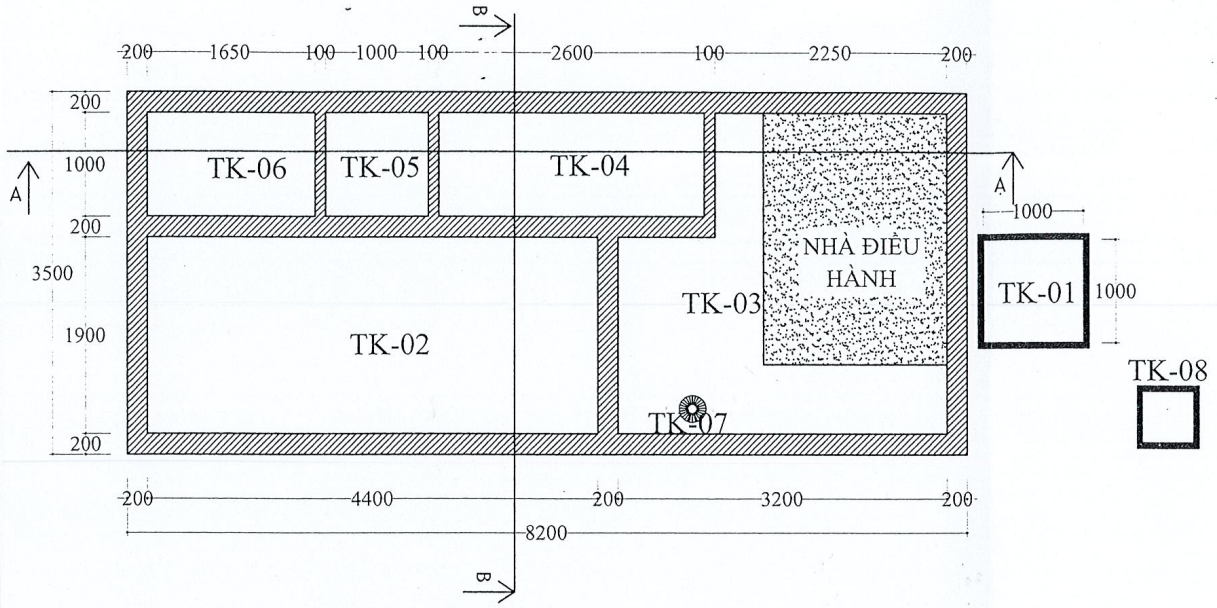
KÝ HIỆU

SL SL SL	ĐƯỜNG BÙN
WW WW WW	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
AIR AIR	ĐƯỜNG CẤP KHÍ
Chem Chem Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT

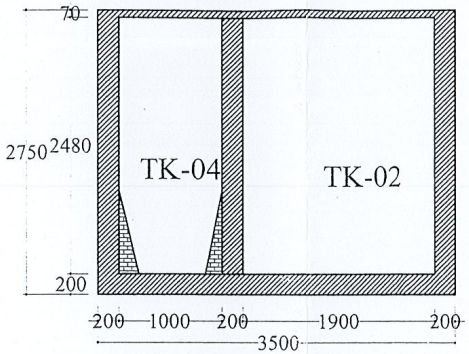
CTY TNHH GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM ĐC : 144 Chu Văn An, P.26, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM ĐT : (028) 6290 2086 Fax: (028) 6290 2086 Email: dainamm@gmail.com Web: www.tuvanmoitruong.net	CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH J & H VINA Địa chỉ: 261, Quốc lộ 53, Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh			
	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT XỬ LÝ : 25 M3/NGÀY.ĐÊM			
	SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
GIÁM ĐỐC	CHỦ NHIỆM	CHỦ TRÌ - THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	JH: STP 01
NGÔ QUANG HIẾU	K.S TRẦN THANH TÙNG	K.S TRẦN THANH TÙNG	K.S. NGUYỄN HỒNG THANH	TỔNG: 06 HT: 09/2017

BẢN VẼ XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

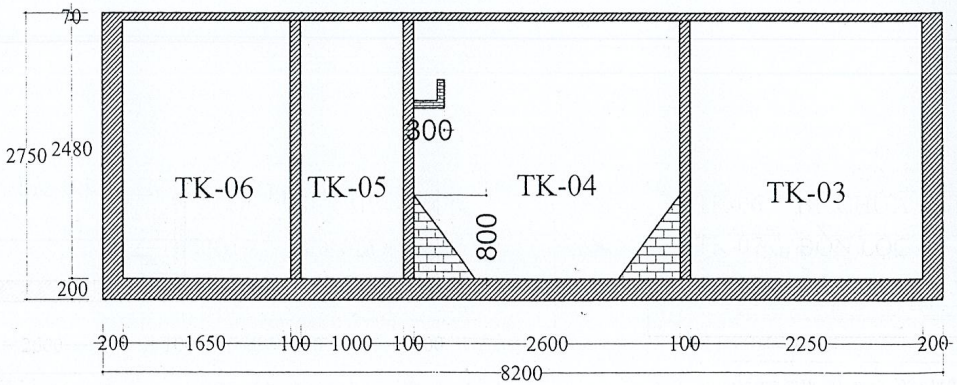
MẶT BẰNG HỆ THỐNG



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT A-A



CHÚ THÍCH:

TK-01	BỂ GOM
TK-02	BỂ ĐIỀU HÒA
TK-03	BỂ HIẾU KHÍ
TK-04	BỂ LẮNG
TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG
TK-06	BỂ CHỨA BÙN
TK-07	BỒN LỌC
TK-08	HỐ GA

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ SƠ BỘ ☐
- TRÌNH DUYỆT ☐
- THI CÔNG ☐
- HIỆU CHỈNH ☐
- HOÀN CÔNG ■

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG
ĐẠI NAM

GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG HIẾU

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN THANH TÙNG

THỂ HIỆN

NGUYỄN HỒNG THANH

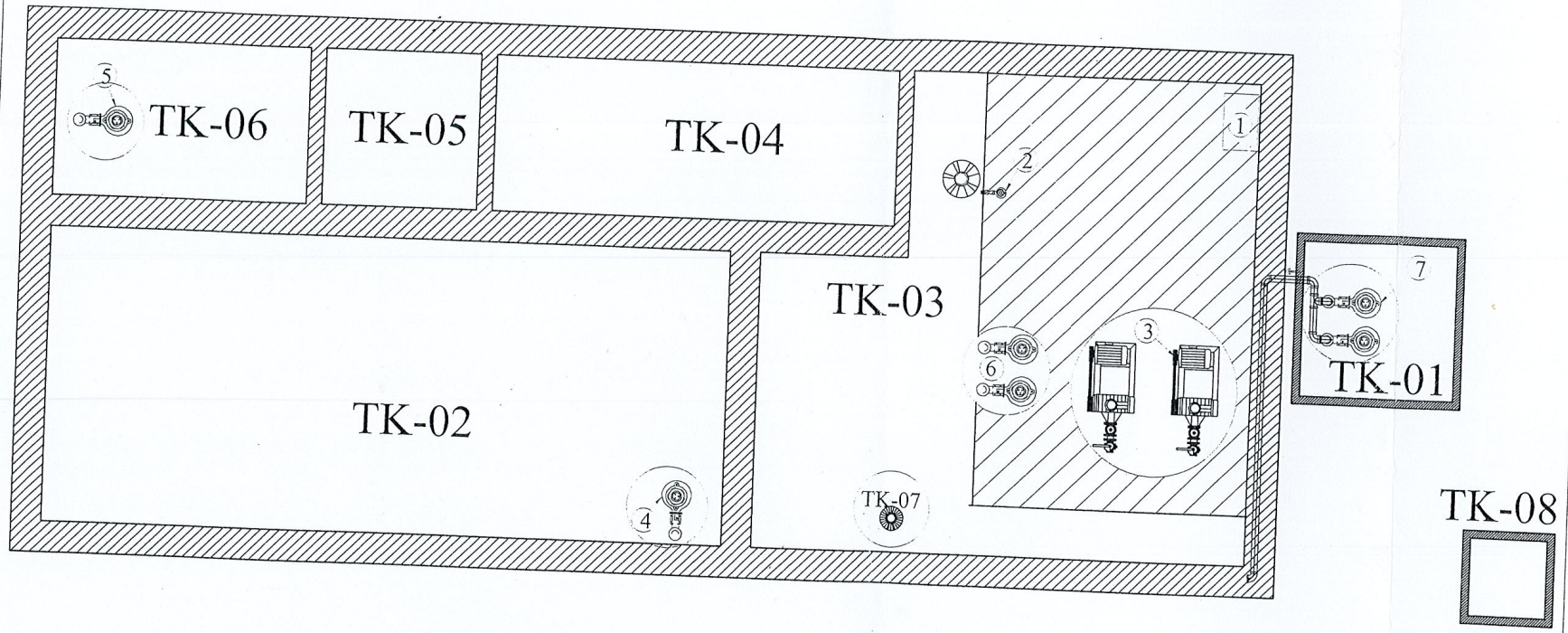
DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH - HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT 25M3/NGÀY

KÝ HIỆU BẢN VẼ	
KHUNG GIẤY - TỈ LỆ	A3 - 1:50
NGÀY HOÀN THÀNH	20/09/2017

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHÚ THÍCH:

TK-01	BỂ GOM	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	3	Máy thổi khí
TK-02	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỒN LỌC	4	Bơm sự cố
TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-08	HỐ GA	5	Bơm bùn
TK-04	BỂ LẮNG	1	Tủ điện	6	Bơm lọc
TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	2	Bơm định lượng	7	Bơm nước thải

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ SƠ BỘ ☐
- TRÌNH DUYỆT ☐
- THI CÔNG ☐
- HIỆU CHỈNH ☐
- HOÀN CÔNG ■

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG
ĐẠI NAM

GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG HIẾU

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN THANH TÙNG

THỂ HIỆN

NGUYỄN HỒNG THANH

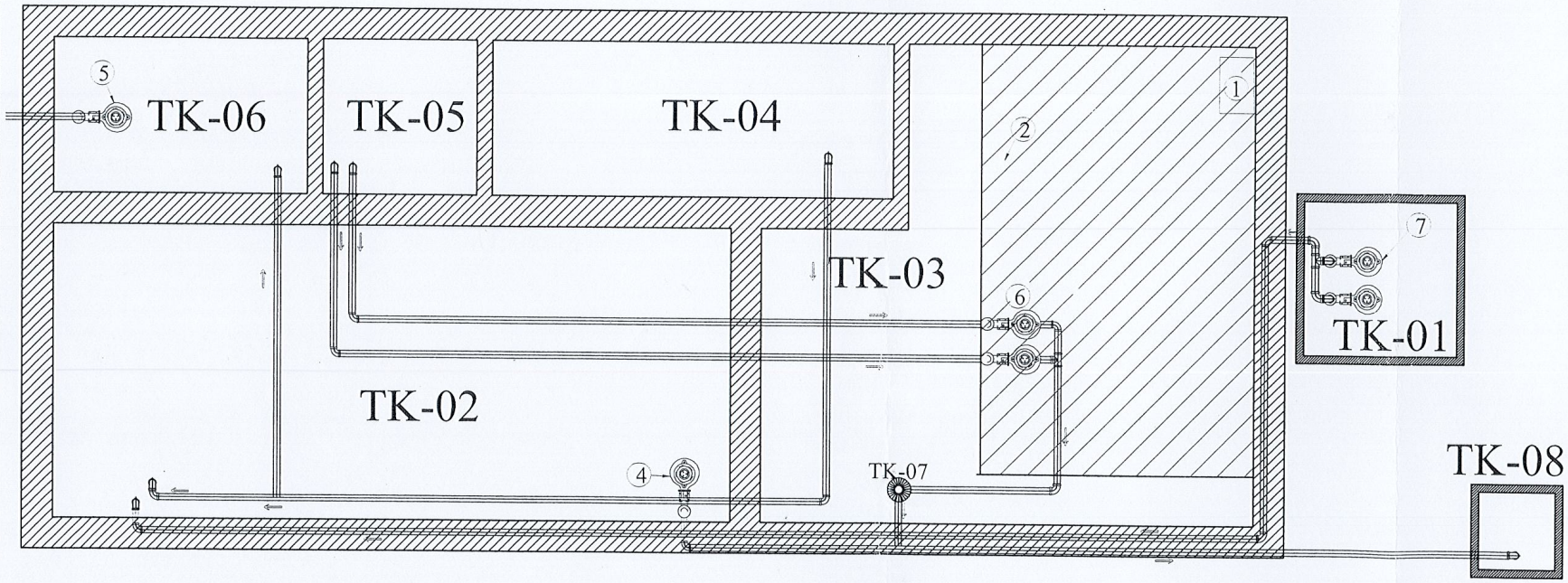
DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH - HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT 25M3/NGÀY

KÝ HIỆU BẢN VẼ	
KHUNG GIẤY - TỈ LỆ	A3 - 1:30
NGÀY HOÀN THÀNH	20/09/2017

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CHI TIẾT ĐƯỜNG NƯỚC VÀ ĐƯỜNG BÙN



CHÚ THÍCH:

TK-01	BỂ GOM	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	4	Bơm sư cố
TK-02	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỒN LỌC	5	Bơm bùn
TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-08	HỐ GA	6	Bơm lọc
TK-04	BỂ LẮNG	1	Tủ điện	7	Bơm nước thải
TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	2	Bơm định lượng		

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐
TRÌNH DUYỆT	☐
THI CÔNG	☐
HIỆU CHỈNH	☐
HOÀN CÔNG	☒

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG
ĐẠI NAM

GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG HIẾU

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN THANH TÙNG

THỂ HIỆN

NGUYỄN HỒNG THANH

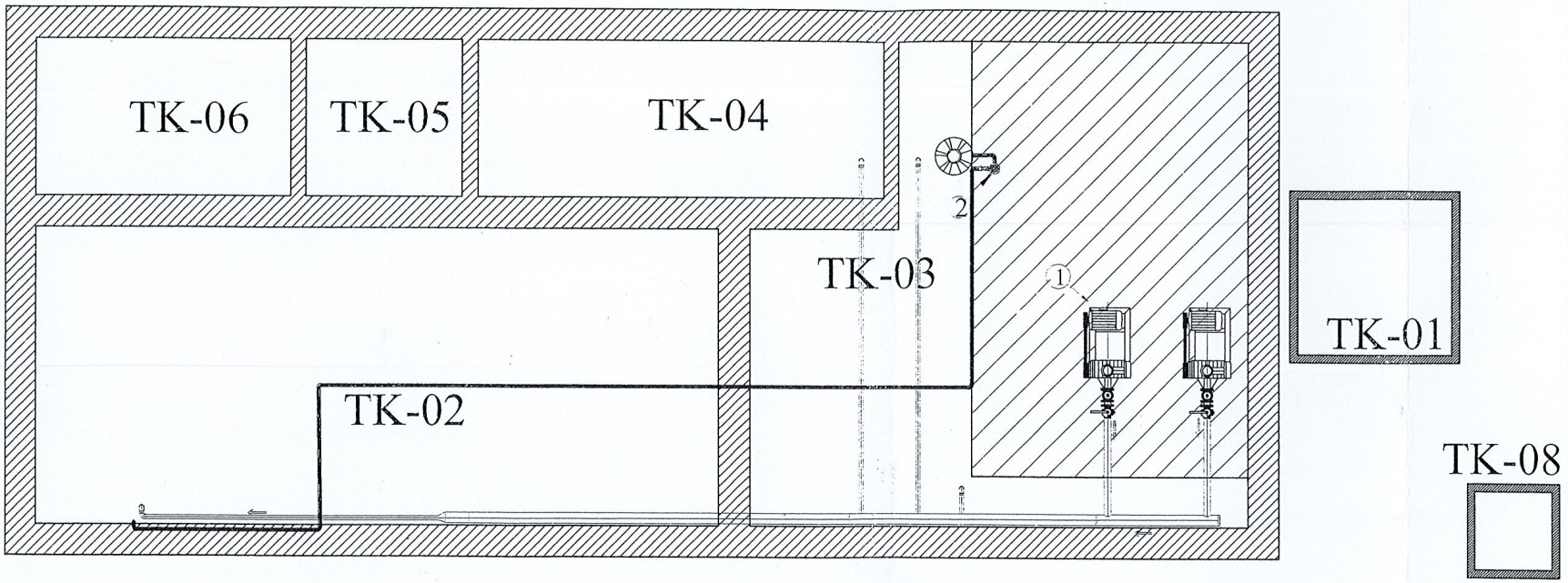
DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH - HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT 25M3/NGÀY

KÝ HIỆU BẢN VẼ	
KHUNG GIẤY - TỈ LỆ	A3 - 1:30
NGÀY HOÀN THÀNH	20/09/2017

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG ĐƯỜNG CẤP KHÍ BỀ MẶT VÀ ĐƯỜNG HÓA CHẤT



CHÚ THÍCH:

TK-01	BỂ GOM	TK-06	BỂ CHỨA BÙN
TK-02	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỒN LỌC
TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-08	HỐ GA
TK-04	BỂ LẮNG	1	Máy thổi khí
TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	2	Bơm định lượng

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐
TRÌNH DUYỆT	☐
THI CÔNG	☐
HIỆU CHỈNH	☐
HOÀN CÔNG	■

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG
ĐẠI NAM

GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG HIẾU

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN THANH TÙNG

THỂ HIỆN

NGUYỄN HỒNG THANH

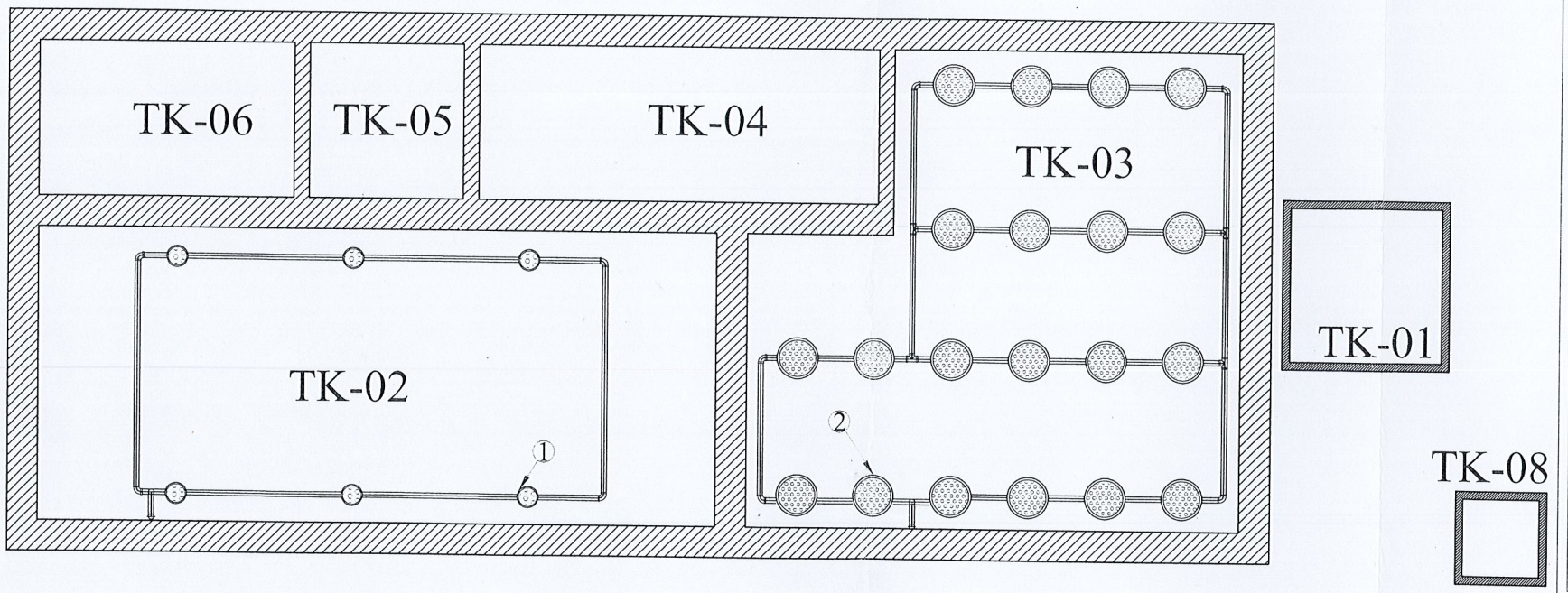
DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH - HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT 25M3/NGÀY

KÝ HIỆU BẢN VẼ	DN_0417
KHUNG GIẤY - TỈ LỆ	A3 - 1:30
NGÀY HOÀN THÀNH	20/09/2017

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ



CHÚ THÍCH:

TK-01	BỂ GOM	TK-06	BỂ CHỨA BÙN
TK-02	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỒN LỌC
TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-08	HỐ GA
TK-04	BỂ LẮNG	1	Đĩa khí thô
TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	2	Đĩa khí tinh

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐
TRÌNH DUYỆT	☐
THI CÔNG	☐
HIỆU CHỈNH	☐
HOÀN CÔNG	■

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG
ĐẠI NAM

GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG HIẾU

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN THANH TÙNG

THỂ HIỆN

NGUYỄN HỒNG THANH

DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH - HẠNG MỤC

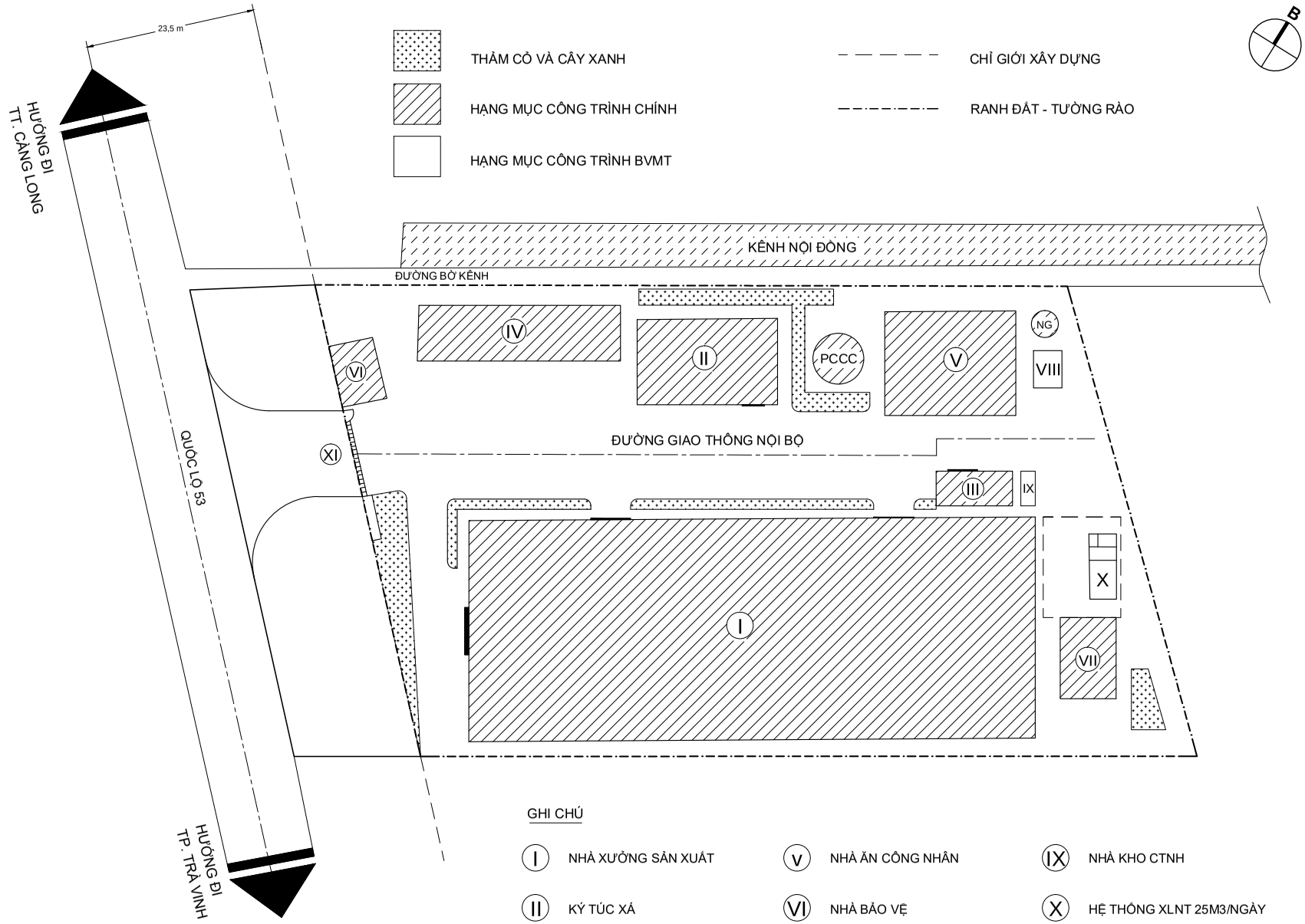
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 25M3/NGÀY

KÝ HIỆU BẢN VẼ	
KHUNG GIẤY - TỈ LỆ	A3 - 1:30
NGÀY HOÀN THÀNH	20/09/2017

PHỤ LỤC 6:

CÁC BẢN VẼ, SƠ ĐỒ CỦA CƠ SỞ

- Bản vẽ 01-23/GPMT: Bản vẽ mặt bằng tổng thể của cơ sở
- Bản vẽ 02-23/GPMT: Bản vẽ sơ đồ thu gom và thoát nước mưa
- Bản vẽ 03-23/GPMT: Bản vẽ sơ đồ thu gom và thoát nước thải
- Bản vẽ 04-23/GPMT: Bản vẽ sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước
- Bản vẽ 05-23/GPMT: Bản vẽ sơ đồ vị trí chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở



GHI CHÚ

I	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT	V	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	IX	NHÀ KHO CTNH
II	KÝ TÚC XÁ	VI	NHÀ BẢO VỆ	X	HỆ THỐNG XLNT 25M3/NGÀY
III	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	VII	NHÀ KHO NGUYÊN PHỤ LIỆU	XI	CỔNG VÀO CÔNG TY
IV	NHÀ XE	VIII	NHÀ KHO CTCN	PCCC	HỒ NƯỚC VÀ MÁY BƠM PCCC
				NG	GIẾNG KHAI THÁC NDĐ

CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH J&H VINA

TÊN CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H VINA

ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ

Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

TÊN BẢN VẼ

Sơ đồ bố trí
Mặt bằng tổng thể của cơ sở

TÊN HỒ SƠ

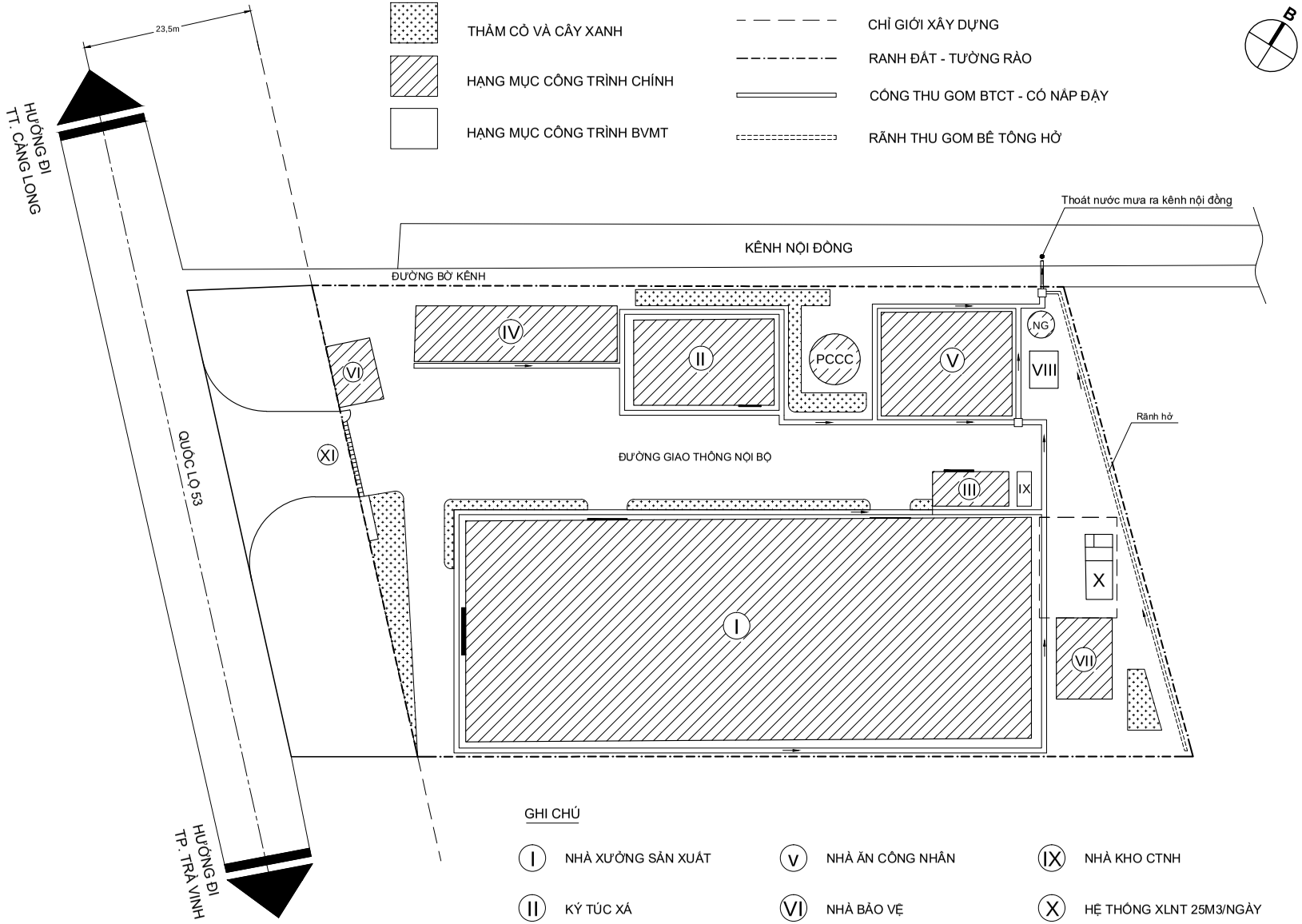
Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Thời gian: Năm 2023

KH: 01-23/GPMT



CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH J&H VINA

TÊN CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H VINA

ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ

Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

TÊN BẢN VẼ

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

TÊN HỒ SƠ

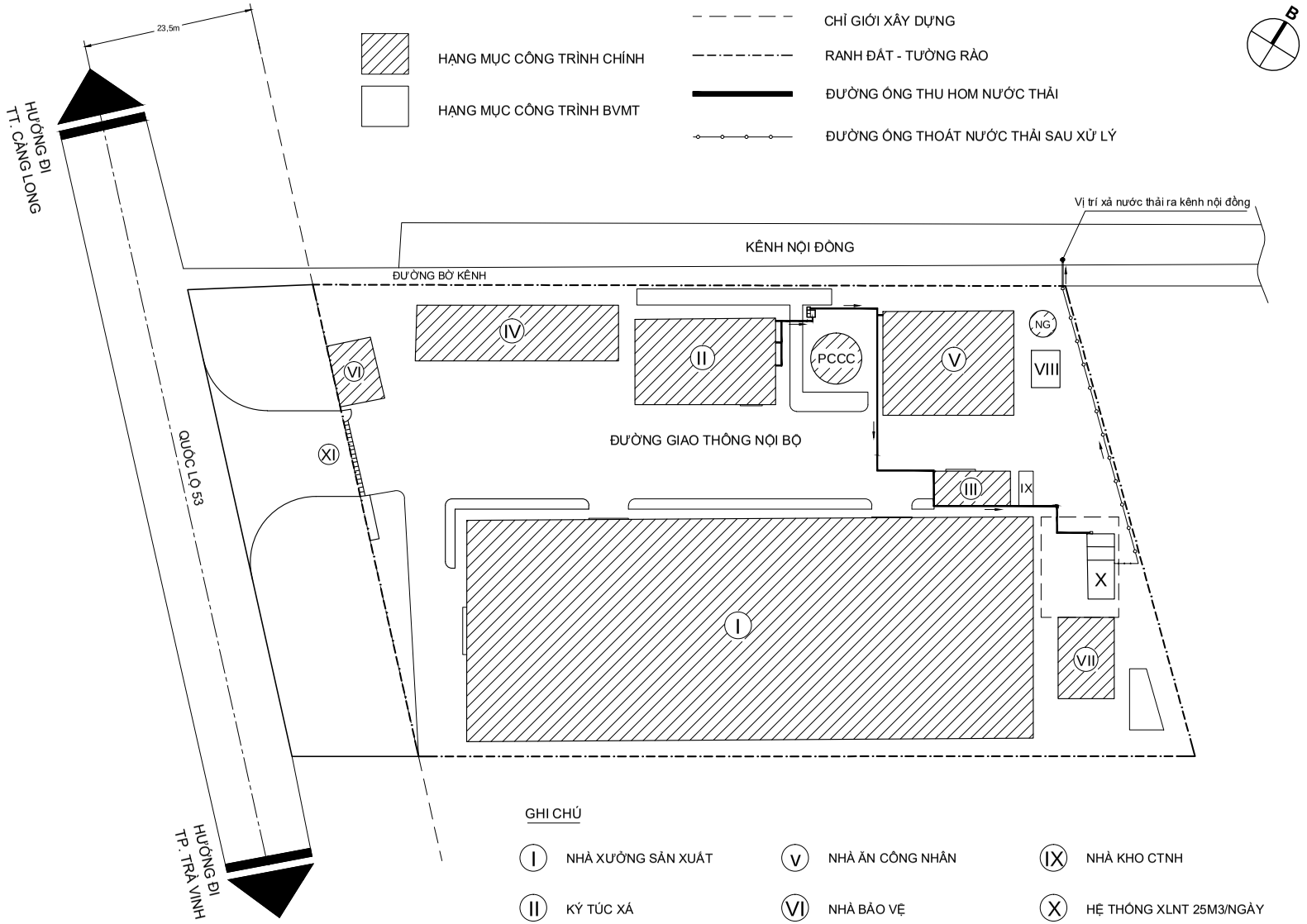
Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Thời gian: Năm 2023

KH: 02-23/GPMT



CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH J&H VINA

TÊN CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H VINA

ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ

Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

TÊN BẢN VẼ

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

TÊN HỒ SƠ

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

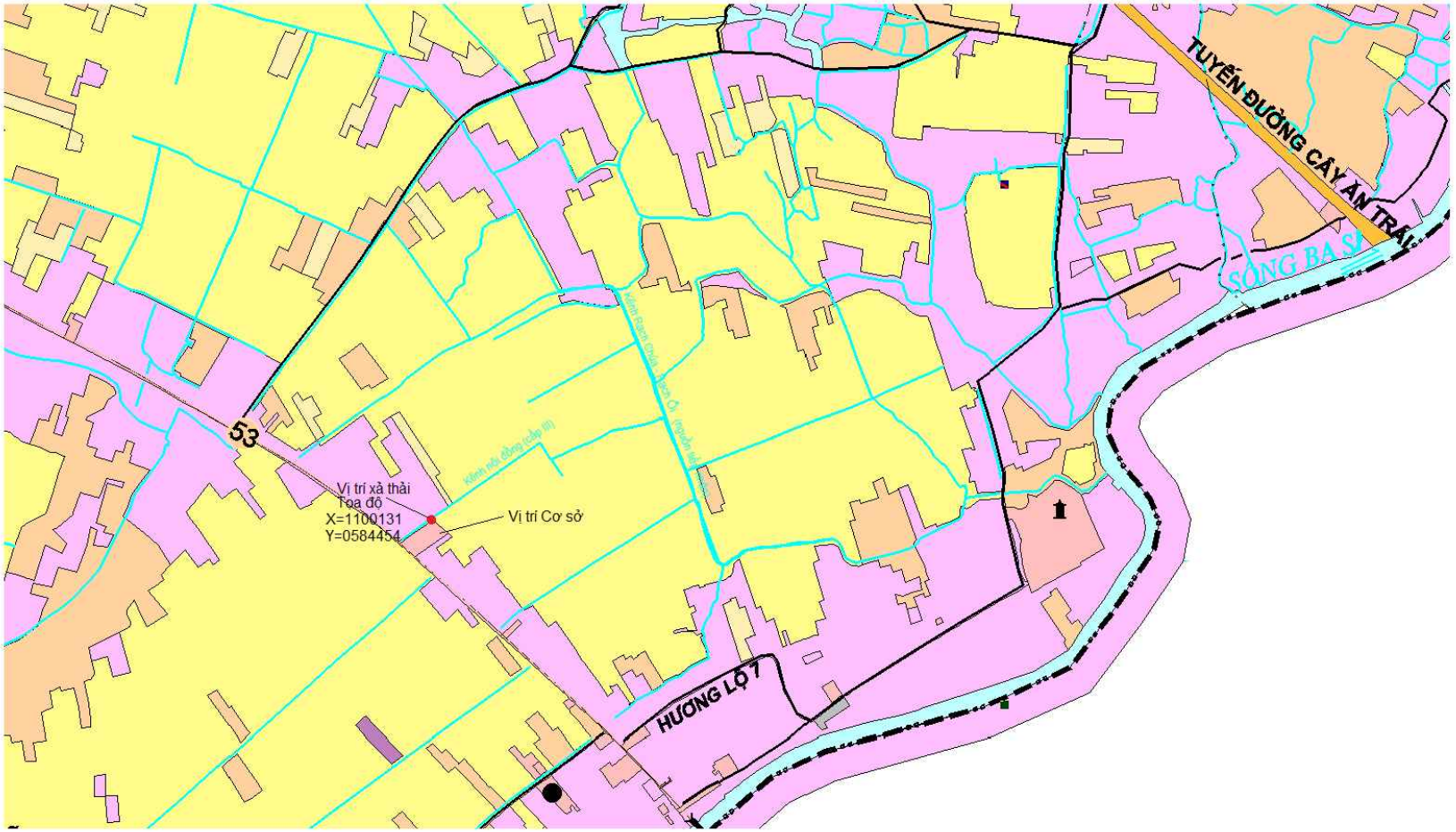
ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

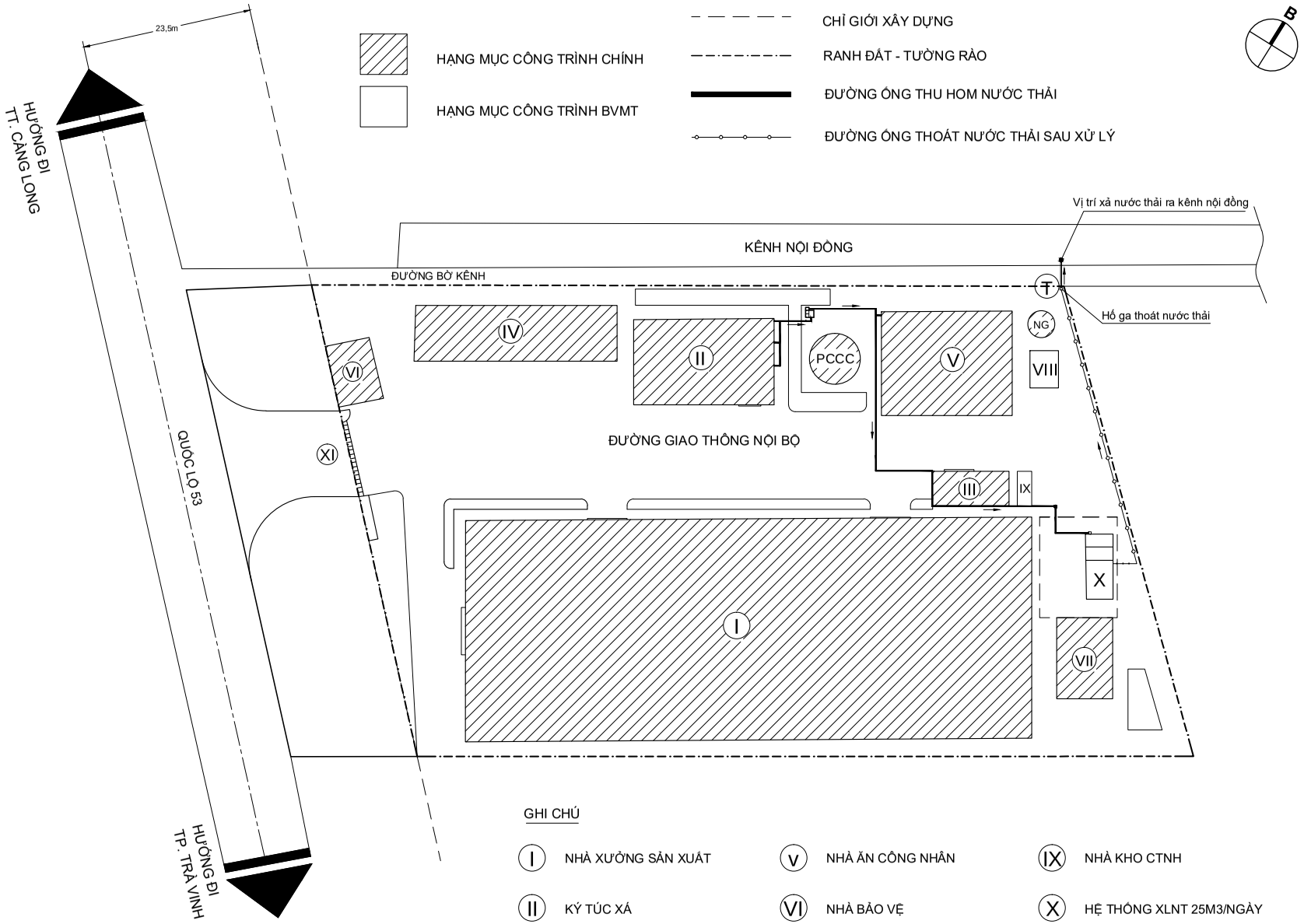
Thời gian: Năm 2023

KH: 03-23/GPMT

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC



CHỦ CƠ SỞ
Công ty TNHH J&H VINA
TÊN CƠ SỞ
Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H VINA
ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ
Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
TÊN HỒ SƠ
Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường
Thời gian: Năm 2023
KH: 04-23/GPMT



CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH J&H VINA

TÊN CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất trang phục Công ty J&H VINA

ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ

Quốc lộ 53, ấp Chợ, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

TÊN BẢN VẼ

Sơ đồ vị trí chương trình quan trắc môi trường định kỳ

TÊN HỒ SƠ

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Thời gian: Năm 2023

KH: 05-23/GPMT